

寒さを防ぐ便利な道具であるにもかかわらず、人類は歴史のほとんどの期間を通じて、ボタンを知らずに過ごした。(中略) 日本人は帯で締めていた。古代ローマ人は確かに衣服の飾りとしてのボタンは使ったが、ボタンに穴をあけるという発想が欠けていた。また古代 (注1) 中国では紐に棒を通しはしたものの、一歩進んでボタンとボタン穴を発明することはなかった。①こちらの方がより単純で便利であるのに、だ。

ところが一三世紀に入ると、突如として (注2) 北ヨーロッパでボタンより正確にはボタンとボタン穴が出現した。この、あまりにも単純かつ精巧な (注3) 組み合わせがどのように発明されたのかは、謎である。科学上の、あるいは技術上の大発展があったから、というわけではない。ボタンは木や動物の角や骨で単純に作ることができるし、布に穴をあければボタン穴のできあがりだ。それでも、このきわめて単純な仕掛け (注4) を作り出すのに必要とされた発想の一大飛躍 (注5) たるや、②たいへんなものである。ボタンを留めたりはずしたりするときの、指を動かしたりひねったりする動きを言葉で説明してみしてほしい。きっと、その複雑さに驚くはずだ。ボタンのもうひとつの謎は、それがいかんにして見出されたか、である。だって、ボタンが徐々に発展していった様子など、③とても想像できないではないか。つまり、ボタンは存在したか、しなかったかのどちらかしかないのだ。

(注1) 古代：古い時代

(注2) 突如として：突然に

(注3) 精巧な：細かくてよくできている

(注4) 仕掛け：何をするための装置

(注5) 飛躍：急に進歩する

4 ①「こちらの方」 とあるが、何を指しているか。

1 日本人の着物と帯

2 ボタンとボタン穴

3 衣服の飾りボタン

4 紐に棒を通すこと

5 ②「たいへんなものである。」 とあるが、なぜそういえるのか。

1 簡単で単純な技術しかない時代に発明されているから

2 科学や技術の発展によらずに考え出されたものだから

3 形は単純だが、言葉で説明しようとするとは複雑だから

4 それまでなかったような動作を考える必要があるから

6 ③「とても想像できないではないか。」 とあるが、どうしてか。

1 現代の私たちにとっては存在して当たり前のもものだから

2 使用する際には非常に複雑な動きをとるものだから

3 少しずつ発展したにしてはあまりにも単純なものだから

4 古い時代のことなので、確実な記録が残っていないから

Ngữ pháp của bài :

▶ V-る/V-ない/N にもかかわらず : **bất kể, không liên quan.**

▶ V- ない ずに : **mà không, không**

▶ N として (の/は/も) : **với tư cách là, như là**

▶ V-る/V-た/A-い/A-な ものの : **dù là**

- ▶ N 上 : trên quan điểm
- ▶ V-る/V-た/A-い/A-な わけではない : không nhất thiết là, không phải là
- ▶ 普通形 とする/とされる : được coi là, được cho là
- ▶ N たるや : = は (diễn tả sự quan tâm/đánh giá đặc biệt của tác giả)
- ▶ V-て/V-ないで ほしい : muốn (thể hiện sự mong muốn của người nói với đối phương, người thứ ba, hoặc một sự vật nào đó)
- ▶ 普通形 はずだ : hẳn là, chắc chắn là
- ▶ ~ではないか : chẳng phải là ~ hay sao (mang nghĩa khẳng định)

Xem từ vựng của bài

Từ vựng	Kanji	Loại	Âm Hán	Nghĩa
ふせぐ	防ぐ	(v)	PHÒNG	phòng, chống
ちゅうりやく	中略	(n)	TRUNG LƯỢC	lược bỏ

おび	帯	(v)	ĐỚI	đai
しめる	締める	(v)	ĐẾ	thắt, đóng
ローマじん	ローマ人	(n)		người La Mã
たしかに	確かに	(adv)	XÁC	chính xác
いふく	衣服	(n)	Y PHỤC	y phục, trang phục
かざり	飾り	(n)	SỨC	trang trí
あける		(v)		đục (lỗ)
はっそう	発想	(n)	PHÁT TƯỞNG	ý tưởng
かける	欠ける	(v)	KHIẾM	thiếu
ひも	紐	(n)		dây
ぼう	棒	(n)	BÔNG	gậy

いっぽ	一步	(n)	NHẤT BỘ	một bước
たんじゅん	単純	(a-na)	ĐƠN THUẦN	đơn giản
とつじょ	突如	(n)	ĐỘT NHƯ	đột nhiên
せいかく	正確	(a-na)	CHÍNH XÁC	chính xác
しゅつげん	出現	(v,n)	XUẤT HIỆN	xuất hiện
あまりにも				vô cùng, rất
かつ				và, hơn nữa
せいこう	精巧	(a-na)	TINH XẢO	tỉ mỉ
くみあわせ	組み合わせ	(n)	TỔ HỢP	sự kết hợp
なぞ	謎	(n)	MÊ	bí mật
あるいは				hoặc là, hay là

だいはってん	大発展	(n)	ĐẠI PHÁT TRIỂN	sự phát triển lớn
つの	角	(n)	GIÁC	sừng
ぬの	布	(n)	BỐ	vải
きわめて		(adv)		cực kì, vô cùng
しかけ	仕掛け	(n)	SỸ QUẢI	dụng cụ, thiết bị
つくりだす	作り出す	(v)	TÁC XUẤT	làm ra
いちだい	一大	(n)	NHẤT ĐẠI	rất quan trọng
ひやく	飛躍	(n)	PHI DƯỢC	bước nhảy vọt
とどめる	留める	(v)	LƯU	dừng lại, giữ lại
はずす	外す	(v)	NGOẠI	tháo ra, cởi ra
ひねる		(v)		vặn

いかに		(adv)		làm sao, thế nào
みだす	見出す	(n)	KIẾM XUẤT	phát hiện, tìm ra
じょじょに	徐々に	(adv)	TỪ TỪ	dần dần
そうぞう	想像	(n)	TƯỞNG TƯỢNG	tưởng tượng

Xem dịch và đáp án

Mặc dù là công cụ tiện lợi để chống rét, nhưng loài người đã sống qua một thời kì lịch sử mà không biết đến cúc áo.

(Lược) Người Nhật thắt kimono bằng đai.

Người La Mã cổ đại rõ ràng đã sử dụng cúc áo như là một vật trang trí cho trang phục, nhưng lại thiếu mất ý tưởng đục lỗ cho cúc áo.

Người Trung Quốc cổ đã làm được việc xuyên gậy qua sợi dây thừng, nhưng lại không có được một bước tiến phát minh ra cúc áo và lỗ cúc áo.

Mà ① cái này thì lại đơn giản và tiện lợi hơn.

Tuy nhiên, vào thế kỷ 13, ở Bắc Âu bất ngờ xuất hiện cúc áo – mà chính xác là cúc áo và lỗ cúc áo.

Sự kết hợp vô cùng đơn giản và cũng rất tinh tế này đã được phát minh như thế nào là một điều bí ẩn.

Không phải là do có sự phát triển lớn về mặt khoa học hay kĩ thuật gì cả.

Cúc áo có thể làm một cách đơn giản bằng gỗ, sừng động vật, xương và nếu khoét một lỗ trên mảnh vải thì sẽ tạo thành lỗ cúc áo.

Mặc dù vậy, một bước tiến lớn của ý tưởng được đánh giá là rất quan trọng đối với việc tạo ra một dụng cụ vô cùng đơn giản như thế lại ② là điều khó khăn.

Tôi muốn bạn hãy thử giải thích bằng lời việc cử động, vận vẹo ngón tay khi cài hay cởi cúc áo.

Chấn chấn rằng bạn sẽ ngạc nhiên vì sự phức tạp của nó.

Một điều bí ẩn nữa của cúc áo là nó được tìm ra như thế nào.

Lý do là ③ chẳng phải chúng ta không thể tưởng tượng được cái dáng vẻ cúc áo từng bước phát triển hay sao.

Nghĩa là chỉ có thể một trong hai, cúc áo đã tồn tại hay không tồn tại mà thôi.

① “cái này” là ám chỉ cái gì?

1 . áo kimono và đai của người Nhật

2 . cúc áo và lỗ cúc áo

3 . cúc áo trang trí cho y phục

4 . việc luồn dây qua gậy

② “là điều khó khăn”, tại sao lại nói như vậy?

1 . bởi vì được phát minh trong thời đại chỉ có kỹ thuật đơn giản

2 . vì đó là thứ được nghĩ ra mà không dựa vào sự phát triển của khoa học và kỹ thuật

3 . vì tuy hình dáng đơn giản nhưng nếu giải thích bằng lời lại phức tạp

4 . vì cần phải suy nghĩ một động tác mà cho đến lúc đó thì chưa có

Tại sao lại nói ③ “chẳng phải là điều không thể tưởng tượng được hay sao?”

1 . vì với người hiện đại như chúng ta thì nó tồn tại và là một điều đương nhiên

2 . vì nó là thứ khi sử dụng thì phải kèm theo thao tác vô cùng phức tạp

3 . dù nó phát triển từng bước một nhưng lại là một điều vô cùng đơn giản

4 . vì nó là chuyện của thời xưa nên không còn lại ghi chép chính xác nào

花粉症とうまく付き合う

春が訪れ、過ごしやすい季節になりました。しかし最近、（ 1 ）花粉症に悩まされる人が増えています。春は花粉症の季節でもあるのです。

花粉症とは何でしょうか。花粉症は花粉に対するアレルギー反応で、アレルギー体質の人は花粉症になりやすいと言われています。花粉は体にとって有害なものではありません。しかし、花粉症になりやすい人の体に花粉が入ると、体は花粉を侵入者

花粉が多く飛び季節を快適に過ごすために、花粉症の人は規則正しい生活をして、体調管理に努め、とにかく花粉に接しないようにしなければなりません。外出時にはマスクやめがねで花粉が体に入るのを防ぎ、帰宅時には服についた花粉を落としてから、家に（ 3 ）。

実は、今花粉症ではない人も、今後症状が現れる可能性があります。花粉症にならないようにするためには、花粉症の人と同じようになるべく花粉に接しないことが重要です。生活空間に花粉を持ち込まないようにしてください。いつ誰が花粉症になっても不思議ではありません。誰も自分には関係がないとは言えないもの、それが（ 4 ）です。

花粉症の人もそうではない人も、春は過ごし方に少し（ 5 ）。

(1)

- 1 そういう 2 それの 3 この季節に 4 この夏に

(2)

- 1 このように 2 いっぽうで 3 ちなみに 4 それどころか

(3)

- 1 入ってあげるのでしょうか 2 入れてあげましょう
3 入れるのでしょうか 4 入りましょう

(4)

- 1 規則 2 有害 3 花粉症 4 抗体

(5)

- 1 気をつけてみたらどうでしょうか。
2 気をつけたほうがいいのでしょうか
3 気をつけているそうです
4 気をつければよかったです

Ngữ pháp của bài :

▶(N) に対して／に対する : đối với

▶(N) によって: tùy vào, ứng với, nguyên nhân, phương thức, do

▶ Vようとする、～ : Vừa định ~ thì ~

▶ ~というわけだ: chính vì thế nên, tức là ~, là thế nên (muốn nói lí do nên có việc đó là đương nhiên)

▶ (Vない)なければならない: phải ~

▶ Vる/ないようにする: cố gắng để/ để không

Xem từ vựng của bài

Từ vựng	Kanji	L o ạ i	Âm Hán	Nghĩa
かふんしょう う	花粉症	n	HOA PHẤN CHỨNG	bệnh dị ứng phấn hoa
おとずれる	訪れる	v	HỘ	thăm, viếng, qua
すごしやすい い	過ごしやすい	a-i	QUÁ	dễ chịu
アレルギー		n		dị ứng
ゆうがい	有害	n	HỮU HẠI	có hại
しんにゅう	侵入者	n	XÂM NHẬP GIẢ	kẻ xâm nhập

しゃ				
ガードマン		n		bảo vệ
こうたい	抗体	n	KHÁNG THỂ	kháng thể
つくりだす	作り出す	v	TÁC XUẤT	tạo ra
ちくせき	蓄積	v,n	SÚC TÍCH	tích lũy
いってい	一定	adv	NHẤT ĐỊNH	nhất định, ổn định
すいじゅん	水準	n	THỦY CHUẨN	tiêu chuẩn
おいだす	追い出す	v	TRUY XUẤT	đuổi theo
くしゃみ		n		hắt hơi
しょうじょう う	症状	n	TRIỆU CHỨNG	triệu chứng
かじょう	過剰	adv	QUÁ THẶNG	vượt quá, quá mức

かいてき	快適	a- na	KHOÁI THÍCH	sảng khoái, dễ chịu, thoải mái
がいしゅつ	外出	n	NGOẠI XUẤT	ra ngoài
ふせぐ	防ぐ	v	PHÒNG	phòng, tránh
なるべく		adv		càng nhiều càng tốt, hết mức có thể

Xem dịch và đáp án

Hòa hợp với bệnh dị ứng phấn hoa

Mùa xuân đến, thời tiết trở nên dễ chịu.

Tuy nhiên gần đây, những người bị dị ứng phấn hoa trong mùa này ngày càng tăng.

Mùa xuân cũng là mùa của bệnh dị ứng phấn hoa.

Bệnh dị ứng phấn hoa là căn bệnh gì?

Bệnh dị ứng phấn hoa là phản ứng dị ứng với phấn hoa, người ta bảo những người có thể trạng hay bị dị ứng sẽ dễ bị mắc bệnh dị ứng phấn hoa.

Phấn hoa không phải là thứ có hại cho cơ thể.

Tuy nhiên, khi phấn hoa vào cơ thể của người dễ bị dị ứng phấn hoa, cơ thể nghĩ rằng phấn hoa là những kẻ xâm nhập nên sẽ tạo ra "kháng thể" hoạt động như người canh gác bảo vệ đối với phấn hoa.

Khi "kháng thể" này được tích tụ đến một mức độ nhất định, thì sẽ xuất hiện những triệu chứng dị ứng như hắt hơi sổ mũi để đẩy phấn hoa ra.

Nhờ có việc hắt hơi sổ mũi đó mà phấn hoa sẽ được đẩy ra ngoài.

Theo cách này, đó là lý do tại sao cơ thể có những triệu chứng phản ứng quá mức với phấn hoa được gọi là bệnh dị ứng phấn hoa.

Để thoải mái trải qua mùa có nhiều phấn hoa bay, những người bị dị ứng phấn hoa phải sinh hoạt đúng quy cách, nỗ lực kiểm soát tình trạng cơ thể, cố gắng sao cho không tiếp xúc với phấn hoa.

Khi đi ra ngoài, dùng kính hay khẩu trang để phòng tránh phấn hoa xâm nhập vào cơ thể, khi về nhà hãy rũ hết những phấn hoa dính trên quần áo rồi mới vào nhà.

Thực sự là ngay cả với những người hiện không bị dị ứng vẫn có khả năng xuất hiện triệu chứng trong tương lai.

Để tránh mắc phải bệnh dị ứng phấn hoa, điều quan trọng là phải cố gắng không tiếp xúc với phấn hoa, giống như những người bị dị ứng phấn hoa.

Cố gắng đừng mang phấn hoa vào không gian sinh sống.

Không có gì kì lạ nếu một lúc nào đó có người bị dị ứng phấn hoa.

Bệnh dị ứng phấn hoa là thứ mà không ai có thể nói không liên quan gì tới mình.

Những người bị dị ứng phấn hoa và cả những người không bị, hãy thử chú ý một chút về cách sinh hoạt vào mùa xuân xem sao?

(1)

1 như cái này

2 của cái này

3 trong mùa này

4 hoàn toàn không phải tham gia

(2)

1 Theo cách này

2 Trong khi đó

3 Nhân tiện

4 Không những vậy

(3)

- 1 chắc là vào... giúp
- 2 vào... giúp
- 3 chắc là vào
- 4 rồi mới vào**

(4)

- 1 Quy tắc
- 2 Thứ có hại
- 3 Bệnh dị ứng phấn hoa**
- 4 Kháng thể

(5)

- 1 hãy chú ý có được không?**
- 2 nên chú ý đúng không
- 3 có vẻ đang chú ý
- 4 nếu chú ý thì đã tốt rồi

「日本に魅力があるうちに開国を」と訴えるのは早稲田大のカウン・スタント教授(60)。米国やシンガポールなどのように、優秀なアジア人に門戸を開けば、少子化で停滞する(注1)日本は再び活性化すると主張する。インドネシアの華人で1974年に来日。東京工業大、東北大で博士号を取得したが、日本で研究職に就けず米国へ。

93年に日本に戻り、新設大学の教授になったが、やる気のない学生であふれていた。「人間ほど大事な資源はない。日本にはほかに資源がないのに」。以後、日本の教育に警鐘を鳴らし(注2) 続け、昨年8月に2冊目の著書「感動教育」を出版した。

「日本の学生は非常に内向き。留学生をもっと受け入れれば違う国の人の意見はこんなにおもしろいのかと気付くはずだ」

(注1) 停滞する(ていたいする) : 物事が先に進まなくなる

(注2) 警鐘を鳴らす(けいしょうをならす) : 注意して警告する

スタント教授の主張にあうものはどれか。

- 1 日本に留学や就職をする外国人を増やす努力をすべきだ
- 2 優秀なアジア人の留学生は新設大学に入学させるべきだ
- 3 日本の学生は内向きにならず、もっと海外留学すべきだ
- 4 経済を活性化するためにはアジア諸国と貿易するべきだ

Ngữ pháp của bài :

▶ (Vる/ない_Nの_Aナ_Aイ) うちに: Trong lúc đang...thì..., tranh thủ khi...thì...

▶ (普通形[Vる/ない]) ほど : cỡ, chừng, mức

▶ (普通形[Aナ_Nの]) はず: chắc (dự đoán có căn cứ, chắc chắn, xác suất cao)

Xem từ vựng của bài

Từ vựng	Kanj i	L o ạ i	Âm Hán	Nghĩa
みりょく	魅力	n	MA LỰC	ma lực, sức hấp dẫn
かいこく	開国	v,n	KHAI QUỐC	mở cửa ra thế giới,

				khai quốc
うったえる	訴える	v	TỐ	kêu gọi
わせだだい	早稲田 大	n	TẢO ĐẠO ĐIỀN ĐẠI	đại học Waseda
ゆうしゅう	優秀	n	ƯU TÚ	ưu tú
もんこ	門戸	n	MÔN HỘ	cửa vào, cửa ngõ
しょうしか	少子化	n	THIẾU TỬ HÓA	tình trạng số trẻ em sinh ra giảm
ていたい	停滞	v,n	ĐÌNH ĐỐI	ngừng trệ, trì trệ
ふたたび	再び	ad v	TÁI	lại
かつせいか	活性化	n	HOẠT TÍNH HÓA	hoạt hoá
しゅちょう	主張	v,n	CHỦ TRƯỞNG	chủ trương, lập trường

とうきょうこうぎ ょうだい	東京工 業大	n	ĐÔNG KINH CÔNG NGHIỆP ĐẠI	đại học Công nghiệp Tokyo
とうほくだい	東北大	n	ĐÔNG BẮC ĐẠI	đại học Tohoku
はかせごう	博士号	n	BÁC SĨ HIỆU	học vị tiến sỹ, bằng tiến sỹ
しゅとく	取得	v,n	THỦ ĐẮC	thu được, đạt được
つける	就ける	v	TỰU	cho làm, cho đi theo
しんせつ	新設	v,n	TÂN THIẾT	mới thành lập
やるき	やる気	n	KHÍ	động lực
あふれる		v		ngập, tràn đầy
いご	以後	ad v	DĨ HẬU	từ sau đó
けいしょうをなら す	警鐘を 鳴らす	v	CẢNH CHUNG MINH	rung lên tiếng chuông cảnh báo

ちよしよ	著書	n	TRÚ THƯ	tác phẩm
うちむき	内向き	n	NỘI HƯỚNG	hướng nội
うけいれる	受け入 れる	v	THỤ NHẬP	tiếp nhận, thu vào

Xem dịch và đáp án

Giáo sư Kawan Soetanto (60 tuổi) trường đại học Waseda đã kêu gọi “mở cửa đất nước khi Nhật Bản vẫn còn sức hấp dẫn”.

Ông chủ trương rằng, nếu mở cửa đất nước đón những người châu Á xuất sắc, giống như Mỹ và Singapore đã làm, sẽ vực dậy lại một Nhật Bản bị trì trệ vì tình trạng thiếu trẻ em.

Ông là người Hoa sống ở Indonesia và đến Nhật Bản vào năm 1974.

Dù đã lấy bằng Tiến sĩ tại đại học Công nghiệp Tokyo và đại học Tohoku, nhưng ông không thực hiện việc nghiên cứu ở Nhật mà đã đến Mỹ.

Sau khi quay trở lại Nhật Bản vào năm 1993, ông trở thành giáo sư tại một trường đại học mới thành lập, và bị choáng ngợp bởi những sinh viên không có động lực.

“Không tài nguyên nào quý giá hơn con người. Mà ở Nhật Bản thì lại chẳng có tài nguyên nào khác”.

Từ đó, ông tiếp tục đánh hồi chuông cảnh báo vào nền giáo dục Nhật Bản, và xuất bản cuốn sách cuốn sách thứ 2 “Giáo dục cảm động” vào tháng 8 năm ngoái.

“Sinh viên Nhật Bản rất hướng nội. Tôi chắc rằng nếu tiếp nhận thêm nhiều du học sinh hơn nữa, sẽ nhận ra rằng ý kiến của những người đến từ các quốc gia khác không ngờ lại thú vị đến vậy”.

Chủ trương của giáo sư Soetanto là gì?

1 Nên tăng cường nỗ lực để người nước ngoài du học và làm việc tại Nhật Bản

- 2 Du học sinh châu Á xuất sắc nên được thu nhận vào những trường đại học mới thành lập
- 3 Sinh viên Nhật Bản không được trở nên hướng nội mà cần phải đi du học nước ngoài nhiều hơn nữa
- 4 Để vực dậy nền kinh tế cần giao thương với các nước châu Á

Căn cứ vào các câu sau:

- ◆ 「日本に魅力があるうちに開国を」と訴えるのは早稲田大のカワン・スタント教授(60)。」 (Giáo sư Đại học Waseda Nhật Bản Kawan Soetanto (60 tuổi) đã kêu gọi “mở cửa trong khi đất nước vẫn còn sức hấp dẫn”.)
- ◆ 「優秀なアジア人に門戸を開けば、少子化で停滞する日本は再び活性化すると主張する。」 (Ông chủ trương rằng, nếu mở cửa đất nước cho những người châu Á xuất sắc, ... có thể vực dậy lại một Nhật Bản bị trì trệ vì tình trạng thiếu trẻ em.)
- ◆ 「留学生をもっと受け入れれば違う国の人の意見はこんなにおもしろいのかと気付くはずだ」。(Tôi chắc rằng nếu tiếp nhận thêm nhiều du học sinh hơn nữa, ta sẽ nhận ra rằng ý kiến của những người đến từ các quốc gia khác không ngờ lại thú vị đến vậy”.)

パリのお店で仕事をしていたとき、①困ったのは、お客様に「寿司はできないの?」「デザート(注1)はないの?」と聞かれたことでした。お寿司は、日本料理とは修業(注2)が全然違うのですが、フランス人にとってみれば「日本レストランなのに寿司がないのはどうしてだー?」となるわけです。日本のイタリアレストランにピザがなくてしかられた時代もあったのですが、②それと同じような感じでしょう。もちろんそれだけでなく、デザートのないレストランなんてヨーロッパにはあり得ませんから、寿司もデザートも一生懸命勉強しました。この頃の努力は今とても役立っています。世の中にムダな努力は本当はないですね。

うちのお店では、お椀の次は、「お凌ぎ」といって、小さなお寿司をお出します。

一貫だったり二貫だったりしますが、軽くお寿司を味わっていただきます。これはひと区切り(注3)の合図です。料理の最後は (A) で終わるのですが、途中で一回お寿司をお出しして、ここでとりあえず一段落。ちょっとお腹を落ち着かせてもらって、ここからまたお酒を飲みましょうという気分を持っていきます。

(注1) デザート：食後に出される菓子や果物

(注2) 修業：技術を習って身につけること

(注3) ひと区切り：ひとまずの切れ目

7 ①「困ったのは」とあるが、どうして困ったというのか。

- 1 ヨーロッパにはデザートがないレストランはないから
- 2 メニューにない料理を出すことは許されなかったから
- 3 まだ修業中でお寿司をにぎることができなかったから
- 4 寿司やデザートは一般の日本料理にはないものだから

8 ②「それと同じような感じ」とあるが、「それ」とは何を指すか。

- 1 日本人がイタリア料理の典型をピザだと誤解していること
- 2 フランス人が日本食のレストランで寿司を食べたがること
- 3 日本のイタリア料理のレストランでピザが食べられること
- 4 ヨーロッパのレストランでは寿司が人気があるということ

9 (A) に入れるのに最も適当な語句はどれか。

- 1 お酒
- 2 気分
- 3 お椀
- 4 ご飯

Ngữ pháp của bài :

- ▶ (N) にとって: đối với ~, nhìn từ lập trường của ~
- ▶ (普通形[A+な、Nの])わけ: Vì (có lý do) nên (việc đương nhiên).
- ▶ (V - ます形)得る／得ない: Có thể/ không thể ~
- ▶ お(V - ます形)する : động từ ở dạng Khiêm Nhường Ngữ. Dùng khi đối tượng thực hiện hành động là người nói, "tôi".
- ▶ ~ (V-て)もらう : (chủ ngữ) được (người bề trên) làm cho việc gì đó
- ◆ Cách nói lịch sự là ~ (V-て)いただく

Xem từ vựng của bài

Từ vựng	Kanji	L o ạ i	Âm Hán	Nghĩa
しゅぎょう	修業	v,n	TU NGHIỆP	tu nghiệp
やくたつ	役立つ	v	DỊCH LẬP	hữu dụng, có ích
おわん	お椀	n		chén Nhật

おしのご	お凌ぎ	n		khay, mâm đựng sushi
いっかん、にかん	一貫、二貫	n	QUAN	cuốn, miếng (đếm sushi)
ひとくぎり	ひと区切り	n	KHU THIẾT	dấu hiệu dừng tạm thời
あいず	合図	n	HỢP ĐỒ	dấu hiệu
とりあえず		adv		tạm thời, ngay lúc này
いちだんらく	一段落	n	NHẤT ĐOẠN LẠC	tạm nghỉ, ngắt quãng, tạm dừng

Xem dịch và đáp án

Khi còn làm tại một cửa hàng ở Paris, ① tôi đã cảm thấy rất khó xử khi bị khách hàng hỏi "Không thể làm Sushi sao?", "Không có tráng miệng à?"

Dù rằng việc học nấu món Nhật và việc học làm Sushi là 2 vấn đề hoàn toàn khác nhau, nhưng đối với người Pháp, bởi một lẽ là "Sao nhà hàng Nhật mà lại không có sushi?".

Tôi cũng đã có lần bị la mắng trong một nhà hàng Ý ở Nhật Bản vì không có pizza, ② và đó cũng là cảm giác tương tự như vậy.

Và tất nhiên, không chỉ có vậy, một nhà hàng châu Âu mà lại không có món tráng miệng là điều không tưởng tượng nổi, thế nên tôi đã nỗ lực học làm cả sushi lẫn món tráng miệng.

Những nỗ lực lúc đó lúc này đã trở nên rất hữu ích.

Trong thế giới này quả thực là không có nỗ lực nào là lãng phí nhỉ.

Trong cửa hàng của tôi, bên cạnh bát là một khay nhỏ dùng để phục vụ sushi cỡ nhỏ được gọi là "Oshinogi".

Ăn 1 miếng rồi 2 miếng, bạn cảm nhận được sushi một cách nhẹ nhàng.

Đây là một dấu hiệu của sự tạm dừng.

Các món ăn thường kết thúc bằng cơm, nhưng nếu giữa chừng phục vụ món sushi, thì đó chính là sự lắng đọng tạm thời.

Dạ dày có cảm giác dịu lại, từ đó tạo cảm giác muốn uống thêm một chút rượu nữa.

(7) Tại sao người viết lại ① cảm thấy rất khó xử ?

- 1 Vì đây là nhà hàng châu Âu mà lại không có món tráng miệng
- 2 Vì không được phép phục vụ món ăn không có trong menu
- 3 Vì vẫn đang học việc nên không biết cách nắm sushi

4 Trong ẩm thực Nhật Bản nói chung không có sushi và món tráng miệng

◆ Căn cứ vào câu 「お寿司は、日本料理とは修業が全然違う」 (việc học nấu món Nhật và việc học làm Sushi là 2 vấn đề hoàn toàn khác nhau)

(8) ② và đó cũng là cảm giác tương tự như vậy, "đó" muốn chỉ điều gì?

- 1 **Người Nhật đã bị nhầm lẫn rằng pizza là điển hình cho món ăn Ý**
- 2 Người Pháp muốn ăn Sushi tại nhà hàng Nhật
- 3 Có thể ăn pizza tại một nhà hàng Ý ở Nhật Bản
- 4 Tại các nhà hàng châu Âu là Sushi là món ăn được ưa thích

◆ Căn cứ vào các câu 「お寿司は、日本料理とは修業が全然違うのですが、フランス人にとってみれば「日本レストランなのに寿司がないのはどうしてだー？」となるわけです。」 (Dù rằng việc học nấu món Nhật và việc học làm Sushi là 2 vấn đề hoàn toàn khác nhau, nhưng đối với người Pháp, bởi một lẽ là "Sao nhà hàng Nhật mà lại không có sushi?")

◆ 「日本のイタリアレストランにピザがなくてしかられた時代もあった」 (Tôi cũng đã có lần bị la mắng trong một nhà hàng Ý ở Nhật Bản vì không có pizza)

(9) Từ nào thích hợp nhất để điền vào A?

- 1 Rượu sake
- 2 Tâm trạng
- 3 Chén
- 4 Com**

いま、英国では1日中、どこからともなく、この単語が聞こえてくる。

「へんまん」

TVをつけると、「へんまん！へんまん！」売店で新聞の見出しを見ると、「へんまん！へんまん！」

へんまん＝へんな男。なんだそりゃ？

ヘンマンとは、ティム・ヘンマン。英国人のプロテニス・プレーヤーである。いま、プロテニスのウィンブルドン選手権が開催(注1)されている。

「ウィンブルドン現象」という言葉を聞いたことがある方も多いだろう。

これは元々、ウィンブルドン選手権で、地元英国選手が(1)、外国勢(2)活躍するのに盛り上がっている様を表現したのが語源(注2)だ。(3)、男子シングルスで1930年代以来英国選手が優勝してないらしいから。

この現象と、近年英国の銀行や大企業がどんどん外国資本に買収され、英国資本の企業が国内になくなってしまったのに、英国内は景気がよく、雇用(注3)も維持されている現象がよく似ているため、「ウィンブルドン現象」と呼ばれるようになった。

ティム・ヘンマンは、この(4a)がさっぱり活躍しないウィンブルドンで、(4b)唯一の期待の星だ。なにしろ昨年まで4年連続男子シングルス準決勝進出。(5)と期待されている。

彼は世界ランク10位前後の選手なのだが、ウィンブルドンだけはめっぼう強い。その秘密は、彼のプレースタイルにある。

(注1) 開催：大会などを開くこと

(注2) 語源：単語ができたはじまりのこと

(注3) 雇用：お金を払って人をやとうこと

(1)

- 1 しっかり活躍していて
- 2 しっかり活躍しないと
- 3 さっぱり活躍しないで
- 4 さっぱり活躍しないと

(2)

- 1 ばかり
- 2 ならば
- 3 ぐらい
- 4 として

(3)

- 1 なにしろ
- 2 しばらく

3 ともかく

4 とはいえ

(4)

1 a 選手 b 英国

2 a 英国 b 選手

3 a 英国選手 b 選手

4 a 英国人 b 英国人

(5)

1 今年ならば優勝が

2 今年までに優勝は

3 今年こそは優勝を

4 今年ばかり優勝で

Ngữ pháp của bài :

▶ Nghi vấn từ + trợ từ + ともなく : không rõ kết quả ...

▶ (普通形) と、～: hễ mà ~

▶ ～とは = ～というのは : cái được gọi là ~

▶ ～Vたことがある: đã từng ~ (thể hiện kinh nghiệm, việc từng trải qua trong quá khứ)

▶ (普通形[Aナ、Nだ])らしい: có vẻ, dường như là ~

▶ (V可能形)ようになる: đã có thể

Xem từ vựng của bài

Từ vựng	Ka nji	L o ại	Âm Hán	Nghĩa
たんご	単語	(n)	GIẢN NGỮ	từ
みだす	見出 す	(v)	KIẾN XUẤT	tiêu đề, dòng tít của bài báo
ばいてん	売店	(n)	MẠI ĐIỂM	cửa hàng
プロテニス		(n)		quần vợt chuyên nghiệp
プレーヤー		(n)		cầu thủ
ウィンブルドン		(n)		thành phố Wimbledon

じもと	地元	(n)	ĐỊA NGUYÊN	địa phương
がいこくぜい	外国勢	(n)	NGOẠI QUỐC	các nước ngoài
ひょうげん	表現	(v,n)	BIỂU HIỆN	biểu hiện
シングルス		(v)		đấu tay đôi
しほん	資本	(n)	TƯ BẢN	tư bản, tiền vốn
けいき	景気	(v)	CẢNH KHÍ	tình hình kinh tế
こよう	雇用	(n)	CỐ DỰNG	sự thuê mướn
にてる	似てる	(v)		giống
かつやく	活躍	(n)	HOẠT ĐỘNG	hoạt động
きたい	期待	(v)	KÌ ĐÃI	sự mong đợi

ぼし	星	(n)	SAO	ngôi sao
さくねん	昨年	(v)	TÁC NIÊN	năm ngoái
れんぞく	連続	(n)	LIÊN TỤC	sự liên tục
じゅんけっしょう	準決勝	(v)	QUYẾT THẮNG	bán kết
しんしゅつ	進出	(n)	TIẾN XUẤT	sự tiến lên trước
めっぽう		(v)		rất
プレースタイル		(n)		phong cách thi đấu
かいさい	開催	(n)	KHAI THÔI	tổ chức
ごげん	語源	(n)	NGÔN NGUYÊN	nguồn gốc của từ

[Xem dịch và đáp án](#)

Bây giờ, ở nước Anh suốt 1 ngày có thể nghe thấy những từ vựng này mà không rõ là bắt nguồn từ đâu.

Hen man

Hề mà mở tivi thì [Hen man! Hen man].

Ở cửa hàng, hễ mà nhìn những tiêu đề của tờ báo, đều xuất hiện dòng chữ [Hen man! Hen man].

Hen man = Người đàn ông khác thường.

Đó là gì vậy nhỉ?

Hen man là Tim Hen man.

Đó là cầu thủ quần vợt chuyên nghiệp người Anh.

Bây giờ, Giải thi đấu Quần vợt chuyên nghiệp thành phố Wimbledon đang được tổ chức.

Chắc chắn là có nhiều người đã từng nghe đến từ "Hiện tượng Wimbledon".

Đó là do ban đầu tại Wimbledon các tuyển thủ người Anh hoàn toàn không tham gia mà chỉ toàn là người nước ngoài.

Dù gì đi nữa, có vẻ là vì từ sau năm 1930 trong các trận đấu tay đôi nam, tuyển thủ nước Anh đều không giành được chức vô địch.

Với hiện tượng này, trong những năm gần đây dù những ngân hàng và doanh nghiệp của Anh đã bị các công ty có vốn nước ngoài mua lại và các công ty có vốn đầu tư trong nước biến mất nhưng tình hình kinh tế nước của Anh vẫn rất tốt, giống như hiện tượng thuê người nước ngoài làm việc nên được gọi là “ Hiện tượng Wimbledon ”.

Tim Henman, tay vợt trong giải đấu mà người Anh hoàn toàn không tham gia- giải Wimbledon, là ngôi sao duy nhất mà người Anh có thể kì vọng.

Dù gì đi nữa, cho đến năm ngoái, anh là tay vợt từng 4 lần lọt vào bán kết đơn nam.

Và mọi người đang kì vọng anh sẽ vô địch trong chính năm nay.

Anh là tuyển thủ xếp thứ 10 thế giới, là một tay vợt rất mạnh chỉ trong giải Wimbledon.

Bí mật chính là ở trong phong cách chơi của anh ấy.

(1)

1 đang cố gắng tham gia

- 2 đang phải cố gắng tham gia
- 3 hoàn toàn không tham gia**
- 4 hoàn toàn không phải tham gia

(2)

1 chỉ toàn là

- 2 nếu
- 3 khoảng
- 4 với tư cách là

(3)

1 Dù gì đi nữa

- 2 Trong chốc lát
- 3 Bất luận thế nào
- 4 Mặc dù nói là

(4)

- 1 a.tuyển thủ b. nước Anh
- 2 a. nước Anh b. tuyển thủ
- 3 a. tuyển thủ người Anh b. tuyển thủ

4 a. người Anh b. người Anh

(5)

- 1 nếu là năm nay thì sẽ vô địch
- 2 đến trước năm nay còn vô địch

3 sẽ vô địch trong chính năm nay

- 4 vừa mới vô địch trong năm nay

夫がいたころは、枝豆大好きだった夫から、「店に出ているかぎり毎晩でもいいから」と言われて、夕食にゆでたてを出していた。晩酌(注1)がまずくなるからと、昼食も控える(注2)ときもあったくらいで、ましておやつに枝豆など考えられなかったであろう。その習慣で私も枝豆は夕食のものと思い込んでいた。

独りになってからの私は、一人でお酒は飲まないで、いつの間にかおやつに枝豆を食べ始めた。冷やした枝豆の味も覚えたのだが、同じ枝豆でも、お酒と一緒にするときと、ひたすらお豆を楽しんで食べる時の味は別のように思う。環境が変わると、ものの食べ方まで変わるものなのだと気がついた。

今夜は、チリメンジャコを少し入れ、しょうゆ味の枝豆ご飯を炊くことにしよう。

(注1) 晩酌(ばんしゃく) : 家で夕食を食べるときにお酒を飲むこと

(注2) 控える(ひかえる) : 制限する

「おやつに枝豆など考えられなかったであろう」とあるが、なぜか。

- 1 夕食で食べる分の枝豆がなくなってしまうから
- 2 枝豆をおやつで食べるのは普通ではないから
- 3 ひとりだけで枝豆を食べるのはさみしいから
- 4 枝豆は夕食で食べるべきものと思っていたから

Ngữ pháp của bài :

▶ (普通形[A+な_Nの]) かぎり: chừng nào còn, chỉ cần

▶ (V - ます形) たてのN / たてだ: vừa mới ~ xong

▶ (V - ます形) はじめる: bắt đầu

▶ (普通形[A+、Nの]) もの: nói về thứ được coi là tự nhiên, thuộc về bản chất, tính cách, xu hướng

▶ (Vる/ない) ことにする : quyết định làm / không làm ~ (ý chí của bản thân)

Xem từ vựng của bài

Từ vựng	Kanji	Loại	Âm Hán	Nghĩa
えだまめ	枝豆	n	CHI ĐẬU	đậu nành Nhật
ゆでたて		n		vừa mới luộc xong
ばんしゃく	晩酌	n	VĂN TỬU	đồ uống buổi tối
ひかえる	控える	v	KHỔNG	kiểm chế, điều độ, hạn chế
まして		adv		huống chi
おやつ		n		đồ ăn vặt, bữa phụ
おもいこむ	思い込む	v	TỰ VÀO	cho rằng, nghĩ rằng, tin rằng
ひとり	独り	n	ĐỘC	đơn độc
いつのまにか	いつの間にか	adv	GIAN	lúc nào không biết

ひたすら				hoàn toàn
チリメンジャコ		n		cá cơm khô

Xem dịch và đáp án

Khi chồng tôi còn sống, tôi thường dọn món Edamame vào buổi tối vì chồng tôi, một người rất thích món Edamame, nói là "chừng nào tiệm còn dọn ra món này thì tối nào cũng ăn được".

Dùng cùng với rượu vào bữa tối sẽ rất dở, nên nhiều khi ngay cả bữa trưa tôi cũng hạn chế ăn, thì hướng chi là ăn Edamame trong bữa phụ, làm sao tôi có thể tưởng tượng ra nổi.

Vì thói quen đó mà tôi cứ đinh ninh rằng Edamame là món dành cho bữa tối.

Từ lúc còn lại một mình, vì không uống rượu một mình, nên không biết từ bao giờ tôi bắt đầu ăn Edamame trong bữa phụ.

Tôi cũng nhớ cái vị Edamame lạnh lạnh, nhưng tôi thấy hình như khác nhau về mùi vị của nó khi dùng cùng với rượu và khi nhâm nhi thường thức hạt đậu, cho dù cũng vẫn là Edamame như nhau.

Và nhận ra một điều rằng khi môi trường thay đổi thì ngay cả cách ăn uống cũng sẽ đổi thay.

Tối nay sẽ làm một bữa cơm với Edamame xào nước tương với một ít cá khô.

Tại sao lại nói "việc ăn đậu nành trong bữa phụ, làm sao tôi có thể tưởng tượng ra nổi."?

- 1 Vì sẽ làm mất phần đậu nành để dành cho bữa tối
- 2 Tôi ăn bữa phụ bằng đậu nành là không bình thường
- 3 Vì ăn đậu nành một mình thì rất cô đơn

4 Vì người viết nghĩ rằng đậu nành là món dành cho bữa tối

◆ Dựa vào câu ngay sau đó 「その習慣で私も枝豆は夕食のものと思い込んでいた。」
(Vì thói quen đó của chồng khiến cả tôi cũng tin rằng đậu nành là món dành cho bữa tối.)

オフィスでも家庭でも、パソコンを日常（※2）的に使う人は増えている。

パソコンは常に改良され、新しい機種（※3）が発売され続け、各社の競争も激しくなっている。①そのような中、使用者（ユーザー）によく知られているパソコンメーカーはどこだろうか、また、よく使われているパソコンはどこメーカーの製品だろうかなど、興味のある②ところである。

そこで、今回、パソコンメーカーの認知度と実際のパソコンの使用数、パソコンの満足度の調査が行われ、つぎのような結果となった。

一番知られているメーカーはA社、ユーザーが一番満足しているパソコンは、ノート部門ではB社、デスクトップ部門ではC社だった。このことからわかるように、皆が知っているからといって、そのパソコンのユーザーの満足度が高いとはいえない。また、H社のように、多くの人が使っているにもかかわらず、認知度は低いメーカーも見られた。

くわしくは、つぎの表のとおりである。

項目		1位	2位	3位	4位	5位
順位						
認知度		A社	D社	J社	K社	E社
使用者		A社	D社	H社	I社	B社
満足	ノート	B社	F社	A社	D社	J社

	デスクトップ	C社	G社	D社	A社	K社
--	--------	----	----	----	----	----

Ngữ pháp của bài :

▶～からといって～とはいえない : だう có là vì ... thì cũng không thể nói rằng ...

▶～にもかかわらず : (cách nói mang tính khách quan) mặc dù ... vậy mà

▶ところで : nhân đây ...

▶～ということは～ (ということ) だ : nghĩa là ...

Xem từ vựng của bài

Từ vựng	Kanji	Loại i	Âm Hán	Nghĩa
りようしゃ	利用者	(n)	LỢI DỤNG GIẢ	Người sử dụng
オフィス		(n)		Văn phòng
つねに	常に	(adv)	THƯỜNG	Thường, luôn
かいりょう	改良	(n, v)	CẢI LƯƠNG	Cải thiện, cải tiến

きょうそう	競争	(n, v)	CẠNH TRANH	Cạnh tranh, thi đua
はげしい	激しい	(a-na)	KÍCH	Gay gắt, mãnh liệt
にんち	認知	(n)	NHẬN THỨC	Nhận thức, công nhận
まんぞく	満足	(n, v)	MÃN TỨC	Thỏa mãn, hài lòng
じゅんい	順位	(n)	THUẬN VỊ	Thứ hạng
こうもく	項目	(n)	HẠNG MỤC	Hạng mục
および		(conj)		Và
あるいは		(conj)		Hoặc

[Xem dịch và đáp án](#)

Máy tính cá nhân và người sử dụng

Số người sử dụng máy tính đang gia tăng mỗi ngày, cả ở văn phòng cũng như các hộ gia đình.

Chiếc máy tính cá nhân luôn được cải tiến, không ngừng được tung ra các dòng máy mới, và cuộc cạnh tranh giữa các công ty cũng đang trở nên gay gắt. Trong số đó, nhà sản xuất máy tính cá nhân nào thường được người sử dụng biết đến,

chiếc máy tính cá nhân thường được sử dụng là sản phẩm của nhà sản xuất nào,... là những điểm mà người ta quan tâm.

Vì thế lần này, người ta đã khảo sát mức độ hài lòng đối với chiếc máy tính, số người sử dụng máy tính trên thực tế và độ công nhận của nhà sản xuất máy tính cá nhân, và được kết quả như sau.

Nhà sản xuất được biết đến nhiều nhất là công ty A, có chiếc máy tính mà người tiêu dùng hài lòng nhất, về dòng máy tính xách tay là công ty B, còn về dòng máy tính để bàn là công ty C. Như vậy, dù đó là chiếc máy tính được nhiều người biết đến chẳng nữa thì cũng không thể nói rằng chiếc máy tính đó có mức độ hài lòng của người tiêu dùng cao được. Và cũng có thể thấy có nhà sản xuất mặc dù được nhiều người biết đến nhưng lại có độ công nhận thấp, ví dụ như công ty H.

Chi tiết được thể hiện như bảng sau đây:

Thứ hạng		Hạng 1	Hạng 2	Hạng 3	Hạng 4	Hạng 5
Hạng mục						
Độ nhận thức		Cty A	Cty D	Cty J	Cty K	Cty E
Người sử dụng		Cty A	Cty D	Cty H	Cty I	Cty B
H à i l ò n	Máy tính xách tay	Cty B	Cty F	Cty A	Cty D	Cty J

9	Máy tính để bàn	Cty C	Cty G	Cty D	Cty A	Cty K
---	-----------------	-------	-------	-------	-------	-------

1 ①Cụm từ “như thế đó” có nghĩa như thế nào?

- 1 Máy tính đang trở thành một phần của cuộc sống.
- 2 Nhà sản xuất máy tính chỉ có 1 công ty.
- 3 Việc máy tính của hãng sản xuất nào đang được sử dụng, đang thu hút sự quan tâm.

4 Các hãng sản xuất cạnh tranh rất khốc liệt.

◆ Phía trước 「そのような」 có cụm

「パソコンは常に改良され、新しい機種が発売され続け、各社の競争も激しくなっている」 → đáp án là câu 4.

2 ②Cụm từ “tokoro” ở câu nào có cùng cách sử dụng với từ “tokoro” được gạch dưới?

- 1 Hãy chỉ cho tôi chỗ nào thú vị ở Tokyo.
- 2 Bây giờ, tôi sắp sửa đi ra ngoài.

3 Điểm tốt nhất của chiếc ô tô này nằm ở chỗ nào?

4 À nhân đây, bạn kết hôn khi nào vậy?

◆ ところ trong câu 1 là chỉ nơi chốn, ところ trong câu 2 là điểm ngữ pháp: (sắp sửa V) khi dùng với động từ thể từ điển, (đang) khi dùng với Vている, (vừa mới) khi dùng với Vた; ところ trong câu 3 chỉ đặc điểm của sự vật (giống với ところ sử dụng trong bài); ところ trong câu 4 là liên từ khi muốn chuyển đề tài nói chuyện.

3 Liên quan đến từ ngữ được sử dụng trong bài, cái nào không đúng?

- 1 Người sử dụng có cùng nghĩa với người tiêu dùng.

2 Mức độ hài lòng cao có nghĩa là nó được yêu thích.

3 Thường được biết đến nghĩa là mức độ nhận thức cao.

4 Lượng sử dụng nhiều nghĩa là nhiều người sử dụng.

◆満足- Hài lòng (cảm thấy thích sau khi đã sử dụng), khác với 人気, được yêu thích.

4 Cái nào phù hợp với nội dung của bài và bảng biểu?

1 Chiếc máy tính có độ công nhận cao cũng sẽ có mức độ hài lòng của người tiêu dùng cao.

2 Công ty E có độ công nhận cao, và xếp vị trí thứ 5 về lượng sử dụng.

3 Cũng có hãng sản xuất dù có lượng sử dụng không nhiều, nhưng lại có độ công nhận hay mức độ hài lòng ở vị trí cao.

4 Chỉ có công ty A là có tất cả các hạng mục đều lọt vào top 5.

◆Lựa chọn 1:

「皆が知っているからといって、そのパソコンのユーザーの満足度が高いとはいえない」 →(nhiều người biết đến không hẳn là họ hài lòng về sản phẩm đó).

Lựa chọn 2: công ty E về độ công nhận thì vào top 5, nhưng lượng người sử dụng thì không.

Lựa chọn 3: Hãng có lượng sử dụng không nhiều nhưng có độ công nhận hay mức độ hài lòng cao là công ty C và công ty G.

Lựa chọn 4: Ngoài công ty A còn có công ty D có các hạng mục đều lọt vào top 5

日本語学科主任殿

国際交流センター長

講演者の推薦について (依頼)

このたび、日本文化への理解を深めるため、下記により日本文化に関する

講演会を行なうこととなりました。

については、日本語学科から日本文化を専門とする教員2名を講演者として____。

なお、講演者名と略歴を6月1日（水）までにご連絡ください。

記

日時 平成23年6月21日 13時20分～17時10分

会場 国際会議ホール（図書館6階）

講演会名 「台湾から日本文化へのまなざし」

参加対象 地域観光協会役員および会員（約150名）

以上

この文章の_____に入れるのもっとも適当なものはどれか。

- 1 招待する予定になっています
- 2 推薦くださるようお願いします
- 3 予定している次第でございます
- 4 講演会に参加させてください

Ngữ pháp của bài :

▶(N) について: về, liên quan đến~

▶(N) を (N) として / とする / とした: Lấy ~ làm ~

▶(N) として: xem như là ~, với vai trò, với tư cách là ~

▶ ご(V-ます) ください : xin hãy ~ (yêu cầu dạng kính ngữ)

Xem từ vựng của bài

Từ vựng	Ka nji	L o ạ	Âm Hán	Nghĩa
しゅにん	主任	n	CHỦ NHIỆM	chủ nhiệm
どの	殿	n	ĐIỆN	ngài (cách gọi thêm vào sau tên họ)
センター		n		trung tâm
すいせん	推薦	v,n	SUY TIẾN	giới thiệu, tiến cử
いらい	依頼	v,n	Ỡ LẠI	nhờ vả, yêu cầu
ふかめる	深め る	v	THÂM	làm sâu thêm

かき	下記	n	HẠ KÍ	như sau
きょういん	教員	n	GIÁO VIÊN	giáo viên
こうえんし や	講演 者	n	GIẢNG DIỄN GIẢ	diễn giả
りゃくれき	略歴	n	LƯỢC LỊCH	lý tịch văn tắt
ホール		n		sảnh, hội trường
まなざし		n		ánh mắt, cái nhìn

Xem dịch và đáp án

Gửi Chủ nhiệm khoa tiếng Nhật

Giám đốc Trung tâm giao lưu quốc tế

Về việc tiến cử diễn giả (thỉnh cầu)

Lần này, nhằm tăng cường hiểu biết về văn hóa Nhật Bản, chúng tôi sẽ tiến hành buổi thuyết trình về văn hóa Nhật Bản như sau:

Về việc này, mong khoa tiếng Nhật vui lòng tiến cử giúp 2 giáo viên chuyên ngành văn hóa Nhật Bản để làm diễn giả

Ngoài ra, xin liên lạc để báo về tên và lý tịch trích ngang của diễn giả, chậm nhất là ngày 1 tháng 6 (thứ tư).

Nội dung

Thời gian: Ngày 21 tháng 6 năm Heisei thứ 23 13 giờ 20-17 giờ 10

Địa điểm tổ chức: Hội trường hội nghị quốc tế (tầng 6 thư viện)

Tên bài diễn giảng "Văn hóa Nhật Bản theo cách nhìn từ Đài Loan".

Đối tượng tham gia: viên chức và hội viên Hiệp hội du lịch khu vực(khoảng 150 người)

Kính thư

Câu nào thích hợp nhất để điền vào chỗ _____ trong đoạn văn này?

- 1 dự định sẽ mời
- 2 vui lòng tiến cử giúp**
- 3 theo dự định
- 4 mời tham gia buổi diễn giảng giúp

◆ Vì tiêu đề thư là 「講演者の推薦について」(Về việc tiến cử diễn giả) và trước _____ là 「...講演者として _____」(_____ làm diễn giả)

◆ Và câu sau 「講演者名と略歴を...ご連絡ください。」(Ngoài ra, xin liên lạc để báo về tên và lý lịch vắn tắt của diễn giả ...)

食の文化的側面(注1)を研究しはじめているのは欧米と日本など豊かな国々においてであり、食生活の歴史の研究の書物が自国人によって書かれているのもこれらの国々に集中している。いずれも、経済的に豊かで飢餓(注2)の恐怖をかかえていない国においてのことなのである。食が足ってのち、食の文化について考える余裕ができるのだ。食の文化について考えるのは、一時的にせよ、そのような幸せな状態にある私たちのなすべき義務である、ともいえる。それは自国のためばかりではなく、人類の共有財産として、いつか役立つ方向のものに研究が進むことを要請されている(注3)のである。

(注1) 側面(そくめん) : いろいろな性質のうちの一つの面

(注2) 飢餓(きが) : 食べ物が足りずに飢える

(注3) 要請する (ようせい) : 強く求める

「私たちのなすべき義務である」とあるが、どういうことか。

- 1 経済的に恵まれた国の食文化にしか研究する価値がないということ
- 2 人類の共通財産を守ることができるのは豊かな国だけだということ
- 3 豊かな国は貧しい国に文化的な援助を与える必要があるということ
- 4 食は一般的な問題だが、先進国しか研究する余裕がないということ

Ngữ pháp của bài :

▶ (N) において／における: tại, trong, ở (chỉ địa điểm)

▶ (N) について: về, liên quan đến ~

▶ (N) にしろ／にせよ／にしても: Ngay cả ~; dù là ~, thì cũng ~

▶ (Vる/ない) べきだ／～べきではない: nên/không nên

▶ (N) として: xem như là ~, với vai trò, với tư cách là ~

Xem từ vựng của bài

Từ vựng	Ka nji	L o ạ i	Âm Hán	Nghĩa

そくめん	側面	n	TRẮC DIỆN	một bên, một mặt
おうべい	欧米	n	ÂU MỸ	Âu Mỹ
しょもつ	書物	n	THƯ VẬT	sách vở
	いずれも	adv		đẳng nào cũng, cái nào cũng
きが	飢餓	n	CƠ NGẠ	đói kém, nạn đói
きょうふ	恐怖	n	KHỦNG BỐ	sợ hãi, lo lắng
かかえる		v		vướng phải, mắc phải
よゆう	余裕	n	DƯ DỰ	dư thừa
いちじてき	一時的	a-na	NHẤT THỜI ĐÍCH	tạm thời
きょうゆうざいさん	共有財産	n	CÔNG HỮU TÀI SẢN	tài sản công

やくだつ	役立 つ	v	DỊCH LẬP	có ích, hữu dụng
ようせい	要請	v,n	CẦU THÌNH	yêu cầu, thỉnh cầu, kêu gọi

Xem dịch và đáp án

Tôi đã bắt đầu nghiên cứu các khía cạnh văn hóa trong ẩm thực ở các nước giàu ở Âu Mỹ và Nhật Bản, và cũng tập trung những cuốn sách nghiên cứu về lịch sử sinh hoạt ăn uống viết bởi những người dân của chính những nước đó.

Cái nào cũng cho thấy rằng các nước giàu mạnh về mặt kinh tế không phải đối mặt với nỗi sợ sẽ bị đói.

Khi đã đủ ăn thì mới có đủ khả năng để suy nghĩ về văn hóa ẩm thực.

Khi suy nghĩ về văn hóa ẩm thực, dù chỉ là tạm thời nhưng cũng có thể nói nghĩa vụ chúng ta cần làm là tạo nên cảm giác hạnh phúc này.

Nó không chỉ dành cho đất nước của chính mình mà còn là tài sản chung của nhân loại, và chúng ta đang được yêu cầu phải phát triển việc nghiên cứu để tìm ra phương pháp hữu ích nhất vào một ngày nào đó.

"nghĩa vụ chúng ta cần làm" là gì?

- 1 Chỉ những quốc gia có điều kiện tốt về kinh tế mới có khả năng nghiên cứu văn hóa ẩm thực
- 2 Chỉ những quốc gia giàu có mới có thể bảo vệ được tài sản chung của nhân loại
- 3 Những quốc gia giàu có cần cung cấp viện trợ về văn hóa cho những quốc gia nghèo
- 4 Ẩm thực là vấn đề chung, nhưng chỉ những nước phát triển mới có đủ khả năng nghiên cứu**

◆ Căn cứ vào câu sau đó 「それは自国のためばかりではなく、人類の共有財産として、いつか役立つ方向のものに研究が進むことを要請されているのである。」(Nó không chỉ dành cho đất nước của chính mình mà còn là tài sản chung của nhân loại, và chúng ta đang được yêu cầu phải phát triển việc nghiên cứu để tìm ra phương pháp hữu ích nhất vào một ngày nào đó)

教育については、①ぜひ実現すると思うアイデアを持っています。

それは、大学教育にかかる費用を金融機関が学生に貸し出した際、その債務(注1)の保証を国がするという制度です。要するに、銀行の教育ローンの国家保証制度。もちろん銀行の教育ローンそのものは今でもありますが、これを国家保証にすることがポイント(注2)です。

すなわち、銀行にとってはノーリスク(注3)。貸出しをした学生が将来個人破産したり、ローン返済(注4)前に死亡したりしても、国が債務を保証してくれるなら積極的にローンを貸し出しますね。

学生の親にも大いにメリットがあります。子どもの教育費負担の中でも、最後の大学は非常に重荷です。2～3人の子どもを持った場合、40代、50代となった親に教育費負担が重くのしかかってきます。それを、もう親は払わず、子どもが払うことを当たり前にするのです。

親が学費の面倒を見るのは高校まで。大学からは子ども自身が銀行から借りて、卒業後に自分で稼いで返済する、というのが当たり前になれば、親の金銭的、心理的負担は解消されます。そうすれば、もう1人2人産んでみようか、という人も増えるかもしれません。少子化対策にもなりますよ。

私は10年前から明治大学で教えていますが、勤労学生(注5)の方が総じて授業に熱心です。なぜならコスト意識がはっきりしているから。

大学の費用はすべて親が負担しているのが、今の日本の大学生の一般です。しかしその状況は、親は金銭的につらいのに、肝心の(注6)子どもはコスト意識が薄いという問題を抱えています。苦勞して歯を食いしばって子どもを大学に出しながら、実は②子どもをダメにしているかもしれないのです。

もし学生が自分でお金を払っている意識を持てば、授業への参加率も上がり、元を取ろうとするでしょう。不真面目な教員には文句を言うようにもなります。授業の「単価」を計算して、それに見合った成果(注7)を上げようと努力し始めるでしょう。

自分で授業料を払うようになれば、2割から3割くらい、もっと熱心に授業に取り組むようになるのではないのでしょうか。

学生は、両親がお金持ちかどうかにかかわらず、試験で良い成績を修めさえすれば、お金の心配もなく、質の高い教育を受ける機会を持てるのです。家が貧乏(注8)で授業料が払えないから大学に行けない、なんてことはなくなります。

(注1) 債務(さいむ) : 借金を返す義務

(注2) ポイント : 重要な点

(注3) ノーリスク : 危険がないこと

(注4) 返済 : 返すこと

(注5) 勤労学生 : 働きながら大学に通っている学生

(注6) 肝心の(かんじんの) : もっとも重要な

(注7) 成果 : 得られた良い結果

(注8) 貧乏(びんぼう) : お金がない

1 下線①について、筆者が「ぜひ実現するといいと思う」理由は何か。

1 金融機関を拡大する機会となるものだから

2 大学教育の現状を改善することになるから

3 国が教育に積極的に関わることになるから

4 親にも学生にもメリットのあることだから

2 ②「子どもをダメにしている」とあるが、どういうことか。

- 1 最終的には子どもの経済的負担が増えてしまうということ
- 2 子どもの勉強する気をうばう結果になっているということ
- 3 仕事のために子どもを教育する時間がなくなるということ
- 4 経済感覚を持たない大人になってしまいがちだということ

3 筆者の考えにあっているものはどれか。

- 1 大学は学びたい者が学べる場であるべきだ
- 2 大学の授業料が安くなるようにするべきだ
- 3 現状のままの大学に入学するのは損である
- 4 大学教育の問題を解決する責任は国にある

Ngữ pháp của bài :

▶ (N) について: về, liên quan đến ~

▶ (N) にとって: đối với ~, nhìn từ lập trường của ~

▶ (V-た)り(V-た)りする: nào là ~ , nào là ~ (liệt kê hành động)

▶ AがBを (V-て) くれる : (chủ ngữ A là tôi) được (B) làm cho việc gì đó

▶ (Vます/Vない_Aィ_Aな_N) ながら (も) : trong khi, vừa ~ vừa ~, mặc dù là , tuy

▶ ~(普通形[Aナ、Nだ]) かもしれません。có lẽ là ~, nghĩ là ~ (mức độ chắc chắn thấp hơn so với でしょう và と思います)

▶ (V意向形-よう) とする／として : định ~ , muốn ~

▶ (V-る) ようになる: đã có thể

▶ ~ (普通形[Aナ、Nだ]) ではないでしょうか : chẳng phải là ~ hay sao?

▶ (普通形[Aナ、Nだ]) にもかかわらず: Dù ...

▶ (V-ます)+さえ+すれば／しなければ: Chỉ cần

Xem từ vựng của bài

Từ vựng	Kanji	L o ạ i	Âm Hán	Nghĩa
ひよう	費用	n	PHÍ DỤNG	lệ phí; chi phí; phí
きんゆうき かん	金融機関	n	KIM DUNG CƠ QUAN	cơ quan tài chính; tổ chức tín dụng
かしだす	貸し出す	v	THẢI XUẤT	cho vay, cho mượn
さいむ	債務	n	TRÁI VỤ	vay nợ
ローン		n		vay nợ, khoản nợ

ポイント		n		điểm trọng yếu
ノーリスク		n		không rủi ro
はさん	破産	v,n	PHÁ SẢN	phá sản
へんさい	返済	v,n	PHẢN TẾ	hoàn trả (tiền)
メリット		n		lợi điểm, ưu điểm
ふたん	負担	v,n	ĐẢM	gánh vác, đảm nhận
おもに	重荷	n	TRỌNG HÀ	gánh nặng, vật nặng
めんどう	面倒	n	DIỆN ĐẢO	quan tâm, chăm sóc
きんせんてき	金銭的	a-na	KIM TIỀN ĐÍCH	về tài chính
かいしょう	解消	v,n	GIẢI TIÊU	giải quyết, kết thúc, xóa bỏ
うむ	産む	v	SẢN	sinh ra, tạo ra

きんろうが くせい	勤労学生	n	CẦN LAO HỌC SINH	sinh viên vừa học vừa làm
そうじて	総じて	ad v	TỔNG	nhìn chung, tổng thể
いっぱん	一般	ad v	NHẤT BẢN	thông thường, bình thường, chung
かんじん	肝心	n	CAN TÂM	chủ yếu, rất quan trọng
かかえる	抱える	v	BẢO	ôm, cầm, vướng phải, mắc phải
はをくいし ばる	歯を食いし ばる	v	XỈ THỰC	cắn răng chịu đựng
もとをとる	元を取る	v	NGUYÊN THỦ	thu hồi vốn, lấy lại vốn
ふまじめ	不真面目	a- na	BẤT CHÂN DIỆN MỤC	không nghiêm túc
strong>けい さん	計算	v,n	KẾ TOÁN	thanh toán

とりくむ	取り組む	v	THỬ TỔ	nỗ lực; chuyên tâm
おさめ	修め	n	TU	ôn lại, hoàn thành(khóa học), học thêm

[Xem dịch và đáp án](#)

Tôi đang có một ý tưởng về giáo dục và nghĩ rằng sẽ rất tốt nếu nó trở thành hiện thực.

Đó là chế độ mà nhà nước sẽ bảo lãnh khoản nợ khi các tổ chức tài chính cho học sinh vay để trả các khoản chi phí liên quan đến giáo dục đại học.

Nói cách khác đó là chế độ nhà nước bảo lãnh các khoản cho vay giáo dục của ngân hàng.

Tất nhiên các khoản cho vay giáo dục của ngân hàng trước giờ đã có, nhưng điểm mấu chốt ở đây chính là nhà nước bảo lãnh cho việc này.

Nói tóm lại, đối với các ngân hàng việc làm này không mang lại rủi ro.

Nếu được nhà nước bảo hộ khoản nợ thì họ sẽ cho vay các khoản nợ một cách tích cực cho dù trong tương lai, học sinh vay tiền bị phá sản hay chết trước khi trả xong nợ.

Cha mẹ của học sinh cũng có những lợi ích to lớn.

Dẫu là trong việc gánh vác chi phí giáo dục của con cái đi nữa thì việc học đại học là trọng trách rất nặng nề.

Trường hợp có 2-3 con, chi phí giáo dục quả là gánh nặng lớn cho những bậc cha mẹ đã vào tuổi 40, 50.

Mà lúc đó thì hiển nhiên không phải là cha mẹ, mà chính đứa con mới là người phải chi trả.

Cha mẹ chỉ lo cho học phí của con mình đến trung học.

Nếu việc đưa con bắt đầu từ đại học phải tự vay tiền ngân hàng, sau khi tốt nghiệp tự kiếm tiền để trả hết nợ trở thành việc hiển nhiên thì gánh nặng về tài chính và tâm lý của phụ huynh sẽ được loại bỏ.

Nếu làm vậy, chắc cũng sẽ có nhiều người nghĩ đến việc sinh thêm 1, 2 đứa con xem sao.

Và nó cũng trở thành giải pháp cho tình trạng sụt giảm dân số.

Tôi đã giảng dạy tại Đại học Meiji từ 10 năm trước, và nhìn chung những sinh viên vừa học vừa làm rất chuyên tâm trong giờ học.

Bởi vì họ có ý thức rất rõ ràng về chi phí.

Toàn bộ chi phí học đại học do cha mẹ gánh vác là tình hình chung của sinh viên đại học ở Nhật Bản hiện nay.

Tuy nhiên thực trạng này đang khiến chúng ta phải đối mặt với vấn đề là những bậc phụ huynh thì phải đau đầu vì vấn đề tài chính, mà ý thức về chi phí của đứa con thì vô cùng hời hợt.

Phải nhấn nhục cần răn dạy con mình tốt nghiệp đại học, nhưng thực chất không chừng lại làm hỏng đứa con.

Nếu sinh viên có ý thức tự chi trả những chi phí của bản thân thì tỷ lệ tham gia tiết học sẽ tăng, từ đó dần thu hồi vốn.

Và bắt đầu phàn nàn về những giáo viên không nghiêm túc.

Có lẽ sẽ bắt đầu nỗ lực nâng cao kết quả sao cho tương xứng với việc đóng học phí theo từng "đơn giá" tiết học.

Nếu tự trả tiền học phí, thì chắc sẽ có khoảng 20% đến 30% sinh viên nỗ lực chuyên tâm hơn trong giờ học.

Bất kể cha mẹ mình có giàu có hay không, sinh viên chỉ cần đạt thành tích tốt trong kỳ thi thì có thể có cơ hội tiếp nhận nền giáo dục chất lượng cao mà không cần phải lo lắng về tiền bạc.

Và những chuyện như do nhà nghèo không thể trả học phí nên không thể học đại học cũng sẽ không còn nữa.

(1) Lí do tác giả nghĩ rằng sẽ rất tốt nếu nó trở thành hiện thực?

- 1 Vì đó sẽ trở thành cơ hội để mở rộng các tổ chức tài chính.
- 2 Vì điều đó sẽ cải thiện tình hình giáo dục đại học hiện tại.**
- 3 Vì đất nước sẽ đóng vai trò tích cực trong giáo dục.
- 4 Vì điều này có lợi cho cả sinh viên lẫn phụ huynh

(2) ②"lại làm hỏng đứa con", điều này có nghĩa là gì?

- 1 Điều đó cuối cùng lại làm tăng gánh nặng kinh tế cho đứa con
- 2 Kết quả lại là lấy đi mất động lực học tập của đứa trẻ.**
- 3 Vì công việc mà không còn thời gian để giáo dục con cái
- 4 Nó sẽ có xu hướng trưởng thành mà không có ý thức về kinh tế.

(3) Câu nào là đúng về suy nghĩ của tác giả ?

- 1 Đại học nên trở thành nơi mà những người muốn được học sẽ có thể được học.**
- 2 Cần phải giảm học phí học đại học
- 3 Giữ nguyên tình trạng đó mà nhập học đại học thì sẽ là một mất mát
- 4 Trách nhiệm của nhà nước là giải quyết vấn đề về giáo dục đại học.

2010年度 河山市市民セミナーⅢ 「ビジネス場面での効果的なコミュニケーション法」 参加者募集のお知らせ	
<p>仕事をスムーズ進めるためには、コミュニケーションをうまくとることが重要です。このセミナーでは相手に自分の考えを効果的に伝えるためのコミュニケーション法を学びます。</p> <p>昨年度も同じテーマでセミナーを開催し、多くの方が参加されました。</p>	
講師	鈴木花子（心理カウンセラー 『社会人のコミュニケーション』秋川 出版 著者）
対象	河山市在住・在勤の18歳以上の社会人

	(河山市職員を除きます。)
受講料	無料
定員	20名 応募者多数の場合は抽選になります。 結果ははがきでお知らせします。
日程	平成22年10月1日～10月29日 毎週金曜日 全5回 19:00～20:30
会場	河山市市民センター 第一会議室 (河山市上町3-5-2)
申し込み方法	<p>①市役所市民課窓口 受付時間：水曜日を除く 9:00～17:00</p> <p>②はがき</p> <ul style="list-style-type: none"> ● 「市民セミナーⅢ参加希望」と明記の上、住所、氏名、年齢、電話番号を記入して、申し込み締め切り日必着で、下記までお送りください。 ● はがき1枚につき1名のみ受付可能です。 <p>〒432-0001</p> <p>河山市本町1-1-1 河山市役所市民課 市民セミナー係</p> <p>③市役所ホームページ (http://www.city.kawayama.lg.jp/)</p> <ul style="list-style-type: none"> ● 市民セミナーのページからお申し

	<p>込みください。</p> <ul style="list-style-type: none"> ● 毎日午前2：00～5：00はホームページの点検作業のため申し込みません。
申し込み締め切り	平成22年9月17日（金）

昨年度セミナー受講者の声

- 講師の指導が具体的でわかりやすかった。
- コミュニケーションの具体的なとり方の例を聞くことができ大変有意義だった。
- 自分の話し方が客観的にわかり、今まで気がつかなかった自分のくせを意識するようになった。

1 この市民セミナーを受講できるのは次のうちのどれか。

- 1 市外から河山市の大学に通学している21歳の女性
- 2 河山市のスーパーに勤務している35歳の男性
- 3 河山市外の自宅で学習塾を開いている46歳の女性
- 4 河山市役所の市民課に勤めている53歳の男性

2 このセミナーの申し込みについて、正しいものはどれか。

- 1 定員が20名なので早く申し込む必要がある。

- 2 市役所で申し込む場合は、水曜日の決められた時間に行く。
- 3 はがきで申し込む場合は、1枚で何人でも申し込むことができる。
- 4 ホームページから申し込む場合は、申し込めない時間がある。

Ngữ pháp của bài :

▶ お (V - ます形) する : động từ ở dạng Khiêm Nhường Ngữ. Dùng khi đối tượng thực hiện hành động là người nói, “tôi”.

▶ (お/ご) (V-ます) ください : thể hiện sự kính cẩn yêu cầu

▶ Vようになる: đã có thể

Xem từ vựng của bài

Từ vựng	Hán tự	L o ạ i	Ân Hán	Nghĩa
スムーズ		n		trôi chảy, trơn tru
カウンセラー		n		chuyên gia tư vấn
ざいじゅう	在住	v,n	TẠI TRÚ	Cư trú, lưu trú

ざいきん	在勤	v,n	TẠI CẦN	Làm việc, cư trú để làm việc
のぞく	除く	v	TRỪ	Trừ ra, loại bỏ
ていいん	定員	n	ĐỊNH VIÊN	Sức chứa
おうぼしゃ	応募者	n	ỨNG MỘ GIẢ	Ứng cử viên
ちゅうせん	抽選	v,n	TRỪU TUYỂN	rút thăm, đánh xổ số
てんけんさぎょう	点検作業	n	ĐIỂM KIỂM TÁC NGHIỆP	công tác kiểm duyệt
しめきり	締め切り	n	ĐỀ THIẾT	Hạn cuối
じゅこうしゃ	受講者	n	THỤ GIẢNG GIẢ	Người tham dự hội thảo
こうし	講師	n	GIẢNG SƯ	giảng viên
しどう	指導	v,n	CHỈ ĐẠO	chỉ đạo, hướng dẫn

ぐだいてき	具体的	a-na	CỤ THỂ ĐÍCH	cụ thể, rõ ràng
ゆういぎ	有意義	n	HỮU Ý NGHĨA	Có ý nghĩa, có ích
くせ		n		thói hư, tật

[Xem dịch và đáp án](#)

Hội thảo công dân thành phố Kawayama lần III năm 2010

"Phương pháp giao tiếp hiệu quả trong các tình huống kinh doanh"

Thông báo tuyển người tham gia

Để công việc được tiến triển suôn sẻ, điều quan trọng là phải giao tiếp tốt. Trong hội thảo này bạn sẽ được học các phương pháp giao tiếp hiệu quả để truyền đạt suy nghĩ của mình cho đối phương.

Vào năm ngoái một hội thảo với cùng chủ đề đã được tổ chức và thu hút rất nhiều người tham gia.

Giảng viên	Hanako Suzuki (chuyên gia tư vấn tâm lý Tác giả cuốn sách "Giao tiếp trong xã hội loài người", nhà xuất bản Akikawa)
Đối tượng	Công dân trên 18 tuổi sống và làm việc trong thành phố Kawayama (Ngoại trừ công chức thành phố)
Phí tham gia	Miễn phí
Số lượng	20 người Trường hợp có nhiều người nộp đơn sẽ tiến hành rút thăm. Kết quả sẽ được công bố qua bưu thiếp.
Lịch chương	Từ ngày 1 tháng 10 - ngày 29 tháng 10 năm Heisei 22 Thứ Sáu mỗi tuần

trình	Tổng cộng 5 lần 19:00 ~ 20:30
Địa điểm	Phòng hội nghị số 1-Trung tâm thị dân thành phố Kawayama (thành phố Kawayama Uemachi 3-5-2)
Cách thức đăng ký Xin vui lòng đăng ký theo một trong những cách từ ①-③	<p>① Phòng nhân dân Ủy ban nhân dân thành phố 9:00 ~ 17:00 trừ thứ tư</p> <p>② Bưu thiếp</p> <ul style="list-style-type: none"> • Phía trên tiêu đề ghi rõ "Xin tham gia hội thảo công dân lần III", điền địa chỉ, tên, tuổi, số điện thoại, gửi về địa chỉ sau không muộn hơn hạn chót: Phòng nhân dân Ủy ban nhân dân thành phố Kawayama, Kawayama Honmachi 1-1-1, Về hội thảo công dân lần III • Mỗi bưu thiếp chỉ được cho 1 người. <p>③ Trang chủ Ủy ban nhân dân thành phố (http://www.city.kawayama.lg.jp/)</p> <ul style="list-style-type: none"> • Xin vui lòng đăng ký trong trang Hội thảo công dân thành phố. • Từ 2:00 đến 5:00 giờ sáng mỗi ngày vì công tác kiểm tra trang chủ nên không thể đăng ký.
Hạn chót đăng ký	Ngày 17 tháng 9 năm Heisei 22 (Thứ Sáu)

Phản hồi từ những người tham dự hội thảo năm ngoái

- Giảng viên hướng dẫn cụ thể nên khá dễ hiểu.
- Được nghe ví dụ về cách thức giao tiếp cụ thể nên rất có ý nghĩa.
- Hiểu một cách khách quan về cách nói chuyện của bản thân và ý thức được về những thói quen xấu mà bản thân không nhận ra được cho đến tận bây giờ.

1 Ai có thể tham gia hội thảo công dân này?

1 Người phụ nữ 21 tuổi sống ở ngoại thành học đại học trong thành phố Kawayama

2 Người đàn ông 35 tuổi làm việc trong siêu thị thành phố Kawayama

3 Người phụ nữ 46 tuổi đang mở một trường dạy thêm tại nhà ở ngoại ô thành phố Kawayama

4 Người đàn ông 53 tuổi đang làm việc tại phòng nhân dân Ủy ban nhân dân thành phố Kawayama

◆ Căn cứ vào câu 対象 河山市在住・在勤の18歳以上の社会人（河山市職員を除きます。
[Đối tượng: Công dân trên 18 tuổi sống và làm việc trong thành phố Kawayama (Ngoại trừ công chức thành phố)]

2 Về việc đăng ký tham gia hội thảo, điều nào sau đây là đúng ?

1 Vì chỉ giới hạn 20 người nên cần phải đăng ký sớm.

2 Trường hợp đăng ký tại Ủy ban nhân dân thành phố, đến vào thời gian đã định trước vào thứ Tư.

3 Trường hợp đăng ký bằng bưu thiếp, 1 bưu thiếp có thể đăng ký cho bao nhiêu người cũng được.

4 Trường hợp đăng ký bằng trang chủ, có thời gian không thể đăng ký được.

◆ Căn cứ vào câu 「毎日午前2：00～5：00はホームページの点検作業のため申し込みません。」 (Từ 2:00 đến 5:00 giờ sáng mỗi ngày vì công tác kiểm tra trang chủ nên không thể đăng kí đ

東西大学「留学生のための就業セミナー」このセミナーでは、日本で就職活動を行う際に必要な情報やセミナーなどについて学びます。

また、企業の担当者から具体的な業務内容について直接聞くこともできます。日本での就職を考えている人は積極的に参加してください。

日時：平成22年11月30日（火） 10：00 ～ 15：00

参加企業：金融・小売業・情報・通信・貿易・商社など20社

対象：平成24年3月までに卒業予定の本学留学生

プログラム

第一部 日本での就職活動の進め方について（講師：本学就職課担当者）

就職活動のマナー、履歴書の書き方、ビザの変更に関する諸手続きなど

第二部 合同企業説明会 (講師：客企業採用担当者)

客企業の事業内容、採用方針など (質問は第3部で受ける)

第三部 個別相談

①客企業の採用担当者による業務説明

個別の質問を希望する者は、休憩時間を利用してあらかじめ質問用紙に記入しておくこと。用紙は会場受付にあります。

②本学の就職課担当者による履歴書の書き方指導

履歴書の書き方指導を希望する者は、自分の書いた履歴書を持参すること。

- ①②とも申し込み不要。

時間と会場

	時間	会場	
第1部	10:00～ 10:50	7号館	一階大講義室
第2部	11:00～ 11:50	7号館	一階大講義室
休憩	12:00～13:00		
第	13:00～	金融。小売業関係企業	7号館 2階 201
		情報。通信関係企業	7号館 2階 202

3部	15 : 00	貿易。商社関係企業	7号館 2階 203
		履歴書の書き方指導	7号館 2階 204
<p>注意事項： 服装はスーツとし、筆記用具と持参すること。</p> <p>第1部、第2部では途中入場。退場をしないこと。</p> <p>問い合わせ：就職課 山田 (01-2345-6789)</p>			

1 留学生のリーさんは、日本のコンピュータ関連の企業への就職を希望している。このセミナーでは企業の採用担当者に質問をしたいと思っている。リーさんは当日どうすればいいか。

- 1 個別相談の申し込みをしたうえで、11 : 00に7号館の1階大講義室に行く。
- 2 個別相談の申し込みをしたうえで、13 : 00に7号館の2階202に行く。
- 3 質問用紙に質問を記入したうえで、11 : 00に7号館の1階大講義室に行く。
- 4 質問用紙に質問を記入したうえで、13 : 00に7号館の2階202に行く。

2 このセミナーの参加者は当日どうしなければならないか。

- 1 履歴書を必ず持参しなければならない。
- 2 スーツを必ず着て行かなければならない。
- 3 受付で質問用紙を必ずもらわなければならない。
- 4 すべてのプログラムに必ず参加しなければならない。

Ngữ pháp của bài :

[Xem từ vựng của bài](#)

Từ vựng	Hán tự	L o ạ i	Ân Hán	Nghĩa
しゅうしょくせい かつ	就職 活動	n	TỰU CHỨC HOẠT ĐỘNG	tim việc làm
たんとうしゃ	担当 者	n	ĐẢM ĐƯƠNG GIẢ	người phụ trách
きんむないよう	業務 内容	n	NGHIỆP VỤ NỘI DUNG	nội dung nghiệp vụ
きんゆう	金融	n	KIM DUNG	tài chính
こうりぎょう	小売 業	n	TIỂU MẠI NGHIỆP	ngành bán lẻ
りれきしょ	履歴 書	n	LÝ LỊCH THƯ	lý lịch, CV

じぎょうないよう	事業 内容	n	SỰ NGHIỆP NỘI DUNG	nội dung kinh doanh
ほうしん	方針	n	PHƯƠNG CHÂM	phương châm; chính sách
あらかじめ		adv		chuẩn bị trước, làm trước
しどう	指導	v,n	CHỈ ĐẠO	chỉ đạo; hướng dẫn
じさん	持参	v,n	TRÌ THAM	mang theo; đem theo
じこう	事項	n	SỰ KHẢO	điều khoản; mục
ひっきょうぐ	筆記 用具	n	BÚT KÝ DỤNG CỤ	bút viết
たいじょう	退場	v,n	THOÁI TRƯỜNG	rời khỏi

[Xem dịch và đáp án](#)

Trong Hội thảo "Việc làm cho sinh viên quốc tế" của đại học Touzai, bạn sẽ được tìm hiểu về những hội thảo và thông tin cần thiết để tìm kiếm việc làm ở Nhật Bản.

Bạn cũng có thể được nghe trực tiếp từ người phụ trách công ty những thông tin cụ thể về công việc. Những người có ý định làm việc tại Nhật Bản, hãy chủ động tham gia.

Thời gian: ngày 30 tháng 11 năm Heisei 22 (Thứ ba) 10:00~ 15:00

Doanh nghiệp tham dự: 20 doanh nghiệp thuộc lĩnh vực Tài chính, Bán lẻ, Thông tin, Truyền thông, Thương mại, Mậu dịch

Đối tượng: Du học sinh của trường có dự định tốt nghiệp trước tháng 3 năm Heisei 24

Chương trình

Phần 1 Làm thế nào để tiến hành tìm kiếm việc làm tại Nhật Bản
(Giảng viên: Cán bộ phụ trách Trung tâm hỗ trợ việc làm của trường)

Cách thức tìm việc, cách viết CV, những thủ tục liên quan đến việc chuyển đổi visa

Phần 2 Giới thiệu chung về doanh nghiệp (Giảng viên: Phụ trách bộ phận tuyển dụng của các doanh nghiệp)

Nội dung kinh doanh, chính sách tuyển dụng của các doanh nghiệp (sẽ nhận câu hỏi trong phần 3)

Phần 3 Tư vấn cá nhân

① Giới thiệu ngành nghề kinh doanh bởi Phụ trách bộ phận tuyển dụng của các doanh nghiệp

Những ai muốn đặt câu hỏi riêng, hãy điền vào bảng câu hỏi đã được chuẩn bị trước vào giờ giải lao. Các mẫu đơn có sẵn tại bàn tiếp tân.

② Hướng dẫn viết CV bởi Cán bộ phụ trách Trung tâm hỗ trợ việc làm của trường.

Những ai muốn được hướng dẫn viết CV hãy mang theo CV của mình.

- Không bắt buộc đăng ký cả ① và ②

Thời gian và Địa điểm

	Thời gian	Địa điểm		
Phần 1	10 : 00~ 10 : 50	Nhà số 7 Tầng 1 Giảng đường lớn		
Phần 2	11 : 00~ 11 : 50	Nhà số 7 Tầng 1 Giảng đường lớn		
Giờ nghỉ	12 : 00~13 : 00			
Phần 3	13 : 00~ 15 : 00	1	Bán lẻ- Tài chính	Nhà số 7 Tầng 2 Phòng 201
			Thông tin - Truyền thông	Nhà số 7 Tầng 2 Phòng 202
			Thương mại - Mậu dịch	Nhà số 7 Tầng 2 Phòng 203
		2	Hướng dẫn viết CV	Nhà số 7 Tầng 2 Phòng 204

Xin lưu ý: Trang phục là vest và mang theo bút viết

Phần 1, phần 2 được phép vào giữa chừng. Không được phép bỏ ra.

Liên hệ: Trung tâm hỗ trợ việc làm - Yamada (01 – 2345 – 6789)

1 Anh Lee là du học sinh đang muốn làm việc cho công ty máy tính ở Nhật Bản. Trong buổi hội thảo này, anh muốn đặt câu hỏi cho người phụ trách bộ phận tuyển dụng của công ty. Lee là phải làm gì vào hôm đó?

- 1 Sau khi tham gia tư vấn cá nhân, đi đến Nhà số 7 Tầng 1 Giảng đường lớn lúc 11:00.
- 2 Sau khi tham gia tư vấn cá nhân, đi đến Nhà số 7 Tầng 2 Phòng 202 lúc 13:00.
- 3 Sau khi điền vào bảng câu hỏi, đi đến Nhà số 7 Tầng 1 Giảng đường lớn lúc 11:00.

4 Sau khi điền vào bảng câu hỏi, đi đến Nhà số 7 Tầng 2 Phòng 202 lúc 13:00.

Căn cứ vào các câu sau:

◆ 個別の質問を希望する者は、休憩時間を利用してあらかじめ質問用紙に記入しておくこと。用紙は会場受付にあります。(Những ai muốn đặt câu hỏi riêng, hãy điền vào bảng câu hỏi đã được chuẩn bị trước vào giờ giải lao.)

情報。通信関係企業	7号館 2階 202

Thông tin - Truyền thông	Nhà số 7 Tầng 2 Phòng 202

2 Những người tham gia hội thảo này phải làm gì vào ngày hôm đó?

- 1 Phải mang theo CV của mình.
- 2 **Phải mặc vest.**
- 3 Phải nhận bảng câu hỏi tại bàn tiếp tân.
- 4 Phải tham gia toàn bộ chương trình.

◆ Căn cứ vào câu 注意事項： 服装はスーツとし、筆記用具と持参すること。(Xin lưu ý: Trang phục là vest và mang theo bút viết)

A

人間にとって心身ともに健康であることが理想的だが、新しく社会に出た若者たちは、時にはうまくいかないことに会い、自信を失うこともあるだろう。経験から言うと、同僚や先輩の温かい言葉が耳に入らなくなってしまうのは、そういう、自分に自信がなくなったときであることが多い。その結果、今まで築いて

きた人間関係まで壊してしまうことさえある。自分の周りの人たちを大切に
して、助言（注2）を生かしていく気持ちを持つためには、まず自分のこれまでの
努力を肯定的にとらえてみよう。結果が完璧でなくても、「よくやった」と自分
自身に言えると、他の人の言葉も素直に聞くことができるようになる。

B

社会人になったばかりの今、皆さんは仕事の厳しさや学生時代にはなかったよ
うな人間関係の複雑さに驚いているのではないのでしょうか。こんなはずではなか
ったと、抱いていた理想が崩れそうになることがあるかもしれません。特に、自
分とは異なる価値観を持った上司や先輩から無理な仕事を頼まれたときなど、強
くそう感じることでしょう。時には先輩の言葉について反発(注1)したくなることも
あるでしょう。しかし、そんなときにはまず相手の考え方を受け入れてみてくだ
さい。信頼関係を築くにはある程度の時間が必要であり、その後で自分の考えを
述べればよいのです。それまでは自分を抑えることも大切で、それが社会人とし
て訓練でもあります。

（注1） 反発する：言い返す

（注2） 助言：アドバイス

- 1 AとBに共通して述べられていることは何か。
- 1 職場での人間関係を大事にするにはどうすればいいか。
- 2 職場で自分の努力を認めってもらうにはどうすればいいか。
- 3 社会人になって職場で自信をなくした時、どうすればいいか。
- 4 社会に出て周囲の人と自分の考えが違った時、どうすればいいか。
- 2 AとBでは新社会人にどのようにアドバイスをしているか。
- 1 Aでは自分の価値観を重視することが大切だと述べ、Bではじぶんの努力し
てきた姿を振り替えることが大切だと述べている。

2 Aでは周りの人に自分の考えを伝えることが大切だと述べ、Bでは相手に認めてもらうことが大切だと述べている。

3 Aでは相手の考えを尊重することが大切だと述べ、Bでは自分の努力を認めることが大切だと述べている。

4 Aでは相手の意見を認めることが大切だと述べ、Bでは周りの人の言葉を聞くことが大切だと述べている。

Ngữ pháp của bài :

▶ (N) にとって: đối với ~, nhìn từ lập trường của ~

▶ (N) からいうと／からいえば／からいって: nói về ~ , xét về ~

▶ Vていく、Vてくる: chỉ sự biến đổi

◆ Vて行く : mô tả sự thay đổi tiếp tục tới tương lai.

◆ Vて来る : mô tả sự thay đổi từ quá khứ đến bây giờ

▶ (Vる) ことがある: cũng có trường hợp mà..., cũng có khi

▶ (V意向形-よう) とする／として : Vừa định ~ thì ~

Xem từ vựng của bài

Từ vựng	Kanji	L o ại	Âm Hán	Nghĩa

しんしん	心身	n	TÂM THÂN	tâm hồn và thể chất
りそうてき	理想的	a-na	LÝ TƯỞNG ĐÍCH	lý tưởng, hoàn hảo
であい	出会い	n	XUẤT HỘI	hội ngộ, tình cờ gặp
みみにはいる	耳に入る	v	NHĨ NHẬP	nghe được
きづく	築く	v	TRÚC	xây dựng
じょげん	助言	v,n	TRỢ NGÔN	lời khuyên, lời hướng dẫn
いかす	生かす	v	SINH	phát huy, tận dụng
こうていてき	肯定的	a-na	KHẪNG ĐỊNH ĐÍCH	tính khẳng định
くずれる	崩れる	v	BĂNG	hỏng, hư hại, sụp đổ
ことなる	異なる	v	DI	khác nhau

かちかん	価値観	n	GIÁ TRỊ QUAN	quan điểm về giá trị
はんぱつ	反発	v,n	PHẢN PHÁT	cự tuyệt; khước từ
うけいれる	受け入れる	v	THỤ NHẬP	thu nhận, tiếp nhận, đáp ứng
おさえる	抑える	v	ỨC	kiềm chế; hạn chế

Xem dịch và đáp án

Đối với con người, có thể chất và tinh thần khỏe mạnh là điều lý tưởng, tuy nhiên đối với những người trẻ tuổi khi mới bước chân vào xã hội, đôi khi chỉ vì gặp phải những việc không suôn sẻ mà đánh mất tự tin.

Theo kinh nghiệm mà nói, nhiều trường hợp những lời nói ám áp của đồng nghiệp và những người đi trước không lọt tai nên tự mình đánh mất đi sự tự tin.

Kết quả là ngay cả các mối quan hệ mà chúng ta đã xây dựng từ trước đến giờ cũng bị đổ vỡ.

Để có những cảm xúc trân trọng những người xung quanh và phát huy những lời khuyên của họ, thì trước tiên hãy thử có cái nhìn tích cực về nỗ lực của bản thân từ trước đến nay.

Khi bạn có thể tự nói với chính mình rằng "làm tốt lắm" ngay cả khi kết quả không được hoàn hảo, thì bạn sẽ có thể dễ dàng lắng nghe những lời từ người khác.

Bây giờ, khi vừa trở thành thành viên trong xã hội, chắc hẳn các bạn đều sẽ rất ngạc nhiên bởi sự khắc nghiệt trong công việc cũng như sự phức tạp trong các mối quan hệ mà lúc đi học dường như không có.

Chắc cũng có khi những lý tưởng đang ấp ủ dường như sụp đổ mà chúng ta không mong là nó sẽ xảy đến.

Đặc biệt là khi chúng ta được nhờ làm những công việc quá sức khả năng từ cấp trên cũng như những người đi trước, những người có giá trị quan khác với mình, thì có lẽ bạn sẽ cảm thấy điều đó thật mạnh mẽ.

Chắc cũng có đôi lúc bạn muốn đáp trả lại những lời của những người đi trước.

Tuy nhiên, lúc đó trước tiên hãy thử tiếp thu suy nghĩ của đối phương.

Để xây dựng mối quan hệ tin tưởng lẫn nhau cần một khoảng thời gian trong chừng mực nào đó, sau đó nên thể hiện những suy nghĩ của mình.

Việc kiểm chế bản thân cũng rất quan trọng, đó cũng là một cách huấn luyện với tư cách là một người của xã hội.

(1) Điểm chung mà A và B cùng đề cập đến là gì?

- 1 **Nên làm gì để coi trọng các mối quan hệ con người tại nơi làm việc?**
- 2 Nên làm gì để những nỗ lực của bản thân ở nơi làm việc được công nhận?
- 3 Nên làm gì khi trở thành một thành viên trong xã hội và mất tự tin ở nơi làm việc?
- 4 Nên làm gì khi bước vào xã hội, suy nghĩ của mình khác với những người xung quanh?

◆ Đoạn A:

△ Căn cứ vào những cụm từ như 「今まで築いてきた人間関係まで壊してしまう」 (thậm chí phá hủy các mối quan hệ mà chúng ta đã xây dựng cho đến bây giờ.) 「自分の周りの人々を大切に」 (Để có thể coi trọng những người xung quanh và phát huy những lời khuyên của họ)

◆ Đoạn B:

△ Căn cứ vào những cụm từ như 「社会人になったばかり...仕事の厳しさや学生時代にはなかったような人間関係...驚いて...」 (Chỉ vừa trở thành thành viên trong xã hội, chắc hẳn các bạn đều sẽ rất ngạc nhiên bởi sự khắc nghiệt trong công việc và sự phức tạp trong các mối quan hệ con người mà khi lúc đi học không hề có. 「信頼関係を築く」 (Để xây dựng mối quan hệ tin tưởng lẫn nhau ...)

(2) A và B đưa ra lời khuyên gì cho người mới bước vào xã hội?

- 1 A cho rằng điều quan trọng là coi trọng các giá trị của bản thân, B cho rằng điều quan trọng là thay đổi cách thức nỗ lực của bản thân.

2 A cho rằng điều quan trọng là truyền đạt suy nghĩ của mình cho những người xung quanh, B cho rằng điều quan trọng là được đối phương công nhận.

3 A cho rằng điều quan trọng là tôn trọng suy nghĩ của đối phương, B cho rằng điều quan trọng là công nhận những nỗ lực của bản thân.

4 A cho rằng điều quan trọng là công nhận ý kiến của đối phương, B cho rằng điều quan trọng là lắng nghe lời nói của những người xung quanh.

◆ Đoạn A

△ 同僚や先輩の温かい言葉が耳に入らなくなってしまうのは、そういう、自分に自信がなくなったときであることが多い。(nhiều trường hợp việc đánh mất tự tin là những lúc chúng ta bỏ ngoài tai những lời lẽ ấm áp từ đồng nghiệp và những người đi trước.)

△ 自分の周りの人たちを大切に して、助言を生かしていく気持ちを持つためには (Để có thể coi trọng những người xung quanh và phát huy những lời khuyên của họ, ...)

△ 他の人の言葉も素直に聞くことができるようになる。(…chân thành nghe lời từ những người khác.)

◆ Đoạn B:

△ 特に、自分とは異なる価値観を持った上司や先輩... (cấp trên hay những bậc tiền bối có quan điểm giá trị khác với mình.)

△ 先輩の言葉について反発したくなることもあるでしょう。(Đôi khi có những lúc chúng ta thậm chí muốn đáp trả lại những lời của tiền bối.)

△ ...その後で自分の考えを述べればよいのです。(… sau đó nên thể hiện những suy nghĩ của mình.)

△ それまでは自分を抑えることも大切で、それが社会人として訓練でもあります。(Và kiềm chế bản thân cũng là một điều vô cùng quan trọng...)

①)

この言葉は私のオリジナルです。この考え方にたどり着いたのは38歳のときですが、その頃から努力することにたいして抵抗感がなくなり、とても生きやすくなりました。

私たちはなぜか、中学、高校生の頃に「努力する姿」を人に見せることをやめてしまいます。試験前の（注1）ガリ勉や運動会前の徒競走の（注2）猛練習などが、人に知られると気恥ずかしくなってしまうのです。

その心境は複雑です。まず結果が出なかったとき「あいつ、あれだけやってダメだった」とバカにされるのを恐れます。結果が出ても「あれだけ準備すれば当然だ」と評価が下がるのを恐れます。他者の評価を気にし始めると、いずれにせよ努力を（注3）隠すに越したことはないわけです。

それは社会人になっても同じです。得意技について「よほど努力しているのでしょうね」と褒められても、「たいしたことはしていません」と②自分の努力をわざわざ否定してしまったりするわけです。

しかし、この「謙遜して努力を隠す対応」はとても危険です。なぜなら、努力しなくていいことへの言い訳になる一方で、努力を「かっこう悪い」とする無意識の（注4）バリアになりかねないためです。

もちろん、努力すれば、すべてがなんとかなるわけではありませんが、努力なしでは何も始まりません。そのためには「努力」という言葉を生活に積極的に取り入れ、そのプロセスを楽しむ仕組みをつくらなければなりません。

そして、努力を客観視するための測定方法が「時間」なのです。

努力をする、しないはあくまで主観ですが、その分量を時間換算する仕組みを取り入れれば、自分がどこまで努力をしたのか、わかりやすく管理できるようになり、（注5）堂々と「ooについては何年間やってきた」と言えます。

例えば、私はよく「文章を書くのが速い」と言われますが、その場合にこう返すのです。「大学卒業から16年間、独立するまで、文章で（注6）顧客にレポートを作る仕事でしたから速くないと困ります」と。

努力を時間で測定すれば、時間が有限だからこそ、何を努力するのか自分で考え、決めなければいけません。そうすれば、結果はあとからついてくる、という気持ちになれる魔法の言葉なのです。

（注1）ガリ勉：成績を上げるために勉強ばかりする様子

（注2）猛練習（もうれんしゅう）：一生懸命練習すること

(注3) 隠すに越したことはない：隠したほうがいい

(注4) バリア：障害となるもの

(注5) 堂々と：自信のある様子で

(注6) 顧客（こきやく）：大切な客

1 (①) には、筆者の人生に影響を与えた言葉が入る。それはどれか。

- 1 努力する姿は、隠すことに価値がある
- 2 努力すれば、他人からの評価は変わる
- 3 努力は、かけた時間によって測定できる
- 4 努力すれば、時間管理も上手になる

2 ②自分の努力をわざわざ否定してしまったりするのはなぜだと筆者は述べているか。

- 1 努力していると感じるのは自分の主観であり、他の人には理解できないから
- 2 自分の努力の結果に対し、他人にいろいろ言われたり思われたりしたくないから
- 3 他の人に比べると自分の努力は不十分で、もっと努力が必要だと思っているから
- 4 自分の努力している姿を見せると、他人から謙虚な人だと思ってもらえないから

3 筆者は「努力」についてどのように述べているか。

- 1 努力は主観的なものなので、どこまで努力するか自分で決めればよい。
- 2 社会人になったら、努力している姿は他人にあまり見せないほうがよい。

3 よい結果を出すためには他人に自分の努力している姿を見せることが大切だ。

4 何をどれだけ努力したかを確認しながら、努力自体を楽しむことが大切だ。

Ngữ pháp của bài :

- ▶ (N)に対して／に対する: đối với
- ▶ (N) にしろ／にせよ／にしても: Ngay cả ~; dù là ~, thì cũng ~
- ▶ (普通形[A+な、Nの]) わけ: Vì (có lý do) nên ~
- ▶ (Vる) 一方だ／一方で: ngày càng (xu hướng tiếp diễn)
- ▶ (V - ます形)かねない: có lẽ ~, có thể (kết quả xấu)
- ▶ なんとかなる~ : sẽ xoay sở được bằng cách nào đó
- ▶ (普通形[A+な、Nの]) わけではない: không có nghĩa là ~
- ▶ (Vない)なければならない: phải ~
- ▶ (V可能形) ようになる: đã có thể
- ▶ (普通形) からこそ : Chính vì ~ (Thể hiện ý nhấn mạnh)

[Xem từ vựng của bài](#)

Từ vựng	Kanji	L o ạ i	Âm Hán	Nghĩa
オリジナル		n		nguyên bản, gốc
ていこうかん	抵抗感	n	ĐỀ KHÁNG CẢM	cảm giác đề kháng, chống cự
ガリベン	ガリ勉	v,n	MIỄN	học gạo
ときょうそう	徒競走	n	ĐỒ CẠNH TẦU	cuộc chạy đua
もうれんしゅう	猛練習	v,n	MÃNH LUYỆN TẬP	tập luyện dữ dội, tập luyện hết mình
しんきょう	心境	v,n	TÂM CẢNH	cổ vũ, khích lệ, làm yên lòng
おそれる	恐れる	v	KHỦNG	lo sợ;
いずれ				từng cái, một trong...

かくすにこしたことは ない	隠すに越したこ とはない	v	ẨN VIỆT	nên che giấu
よほど				...nhiều, ...lắm
ほめる	褒める	v	BAO	khen ngợi, tán dương
ふてい	否定	v,n	PHỦ ĐỊNH	phủ định, bác bỏ
けんそん	謙遜	n	KHIÊM TỐN	khiêm tốn
たいおう	対応	v,n	ĐỐI ỨNG	đối ứng, phản ứng, ứng phó
いいわけ	言い訳	v,n	NGÔN DỊCH	giải thích, phân trần, biện bạch
バリア		n		rào cản, chướng ngại
せっきょくてき	積極的	a- na	TÍCH CỰC ĐÍCH	một cách tích cực
とりいれる	取り入れる	v	THÙ NHẬP	áp dụng, đưa vào, tiếp thu

プロセス		n		quy trình, quá trình
きゃっかんし	客観視	n	KHÁCH QUAN THỊ	nhìn nhận khách quan
そくてい	測定	v,n	TRẮC ĐỊNH	đo lường
あくまで		ad v		kiên trì, ... tới cùng
かんさん	換算	v,n	HOÁN TOÁN	đổi, hoán đổi
とうとうと	堂々と	ad v	ĐƯỜNG	thẳng thắn, đường hoàng
こきゃく	顧客	n	CỔ KHÁCH	khách quen, bạn hàng
ゆうげん	有限	n	HỮU HẠN	có hạn, hữu hạn
まほう	魔法	n	MA PHÁP	ma thuật

[Xem dịch và đáp án](#)

Nỗ lực có thể được đánh giá qua thời gian

Những chữ này ban đầu xuất phát từ tôi.

Tôi tìm thấy cách nghĩ này vào năm tôi 38 tuổi, từ lúc đó, cảm giác phản kháng đối với nỗ lực cũng mất đi và tôi cảm thấy rất dễ sống.

Không biết tại sao khi chúng ta học trung học, chúng ta sẽ thôi không còn cho người khác nhìn thấy "dáng vẻ nỗ lực" của mình nữa.

Vì khi bị người khác biết mình đã tập luyện gian khổ cho cuộc chạy đua trước ngày hội thao hay biết mình là tên một sách trước kì thi, chúng ta sẽ cảm thấy xấu hổ.

Cảm xúc đó thật phức tạp.

Trước hết, khi không đạt kết quả tốt, thì sẽ lo sợ bị cười chê rằng "Cái thằng đó tập đến cỡ đó mà còn không được".

Cho dù kết quả có được như ý thì vẫn sợ bị đánh giá thấp "Chuẩn bị đến thế kia thì đương nhiên được vậy rồi".

Nếu bắt đầu lo lắng về đánh giá của người khác, tốt hơn hết là trong bất kỳ trường hợp nào cũng nên che giấu nỗ lực.

Dù có trở thành thành viên trong xã hội thì điều đó cũng giống nhau.

Dù có được khen ngợi về kỹ năng "Bạn đã nỗ lực nhiều lắm nhì", ② vẫn cố gắng chối bỏ những nỗ lực của chính bản thân "tôi đâu có làm gì to tát".

Tuy nhiên, "kiểu ứng phó khiêm tốn và che giấu nỗ lực" này rất nguy hiểm.

Bởi vì càng biện bạch là không cần nỗ lực cũng được, càng biến nỗ lực trở thành những rào cản vô thức "trông thật là tệ hại".

Tất nhiên, nếu bạn nỗ lực, không hẳn là có thể xoay sở được hoàn toàn, nhưng nếu không có nỗ lực thì không thể bắt đầu bất cứ thứ gì.

Vì lẽ đó hãy đưa từ "nỗ lực" vào cuộc sống một cách tích cực, và phải tìm ra cơ chế tận hưởng quá trình đó.

Và phương pháp khách quan để đo lường nỗ lực chính là "thời gian".

Việc nỗ lực hay không đến cuối cùng vẫn mang tính chủ quan, nhưng nếu áp dụng một cơ chế chuyển đổi phân lượng này thành thời gian, thì sẽ có thể dễ dàng quản lý xem bản thân đã nỗ lực được đến đâu và đường hoàng nói rằng "tôi đã làm ○○ trong bấy nhiêu năm".

Ví dụ, tôi thường bị người khác nói là "viết văn bản quá nhanh", trong trường hợp đó tôi trả lời họ như thế này.

"Trong 16 năm kể từ khi tốt nghiệp đại học cho đến khi tự lập, công việc của tôi là lập báo cáo cho khách hàng bằng văn bản, nên nếu không làm nhanh thì thật là rắc rối."

Nếu đo nỗ lực bằng thời gian, chính vì thời gian là hữu hạn nên bản thân chúng ta phải suy nghĩ và quyết định xem cần nỗ lực cái gì.

Và nếu làm vậy, nó có thể trở thành một từ phép màu khi chúng ta cảm giác rằng kết quả sẽ đến sau đó.

(1) Trong (①) tác giả đã đưa vào từ nói về thứ tác động lên cuộc sống con người. Đó là thứ gì ?

- 1 Cần che giấu hình ảnh nỗ lực của mình.
- 2 Nếu nỗ lực, bạn sẽ thay đổi được cách đánh giá của những người khác.
- 3 Nỗ lực có thể đo lường bằng thời gian.**
- 4 Nếu nỗ lực, quản lý thời gian cũng trở nên tốt hơn.

(2) Tác giả nói rằng vì sao ② cố gắng chối bỏ những nỗ lực của chính bản thân?

1 Vì chỉ có chủ quan mình cảm nhận được nỗ lực còn người khác thì không thể hiểu được

2 Vì không muốn bị người khác nghĩ hay nói về kết quả những nỗ lực của bản thân

3 Vì nghĩ rằng so với những người khác nỗ lực của bản thân là chưa đủ nên cần nỗ lực nhiều hơn nữa.

4 Vì nếu cho người khác thấy hình ảnh nỗ lực của bản thân, họ sẽ nghĩ rằng mình là người không khiêm tốn.

(3) Tác giả nói gì về "Nỗ lực"?

1 Nỗ lực là thứ mang tính chủ quan vậy nên cần tự mình xác định xem bản thân đã nỗ lực được đến đâu.

2 Khi trở thành một thành viên trong xã hội, không nên cho người khác thấy hình ảnh nỗ lực của mình.

3 Để đạt được kết quả như mong muốn điều quan trọng là cho người khác thấy hình ảnh nỗ lực của mình.

4 Trong khi xác nhận xem mình đã nỗ lực những gì và đến mức nào thì việc tận hưởng những nỗ lực của chính mình cũng rất quan trọng.

2000年から2001年にかけて、全国紙として有名な新聞が、基本の活字を少し大きなものに変えました。地方紙も同じだったと思います。高齢者人口の増加が原因でしょうが、新聞を読む人の総数の中で、(注1) 老眼鏡を必要とする人の割合が増えたからです。

新聞だって[お客様は神様]でしょうから、その[神様]のニーズに沿って紙面を変えるということは、とうぜんのことです。その案内の記事では、これまでの活字と新しい活字を比較して、いかに見やすくなったかがしめされていて、わかりやすく納得できるものでした。そして、各社ほとんど同じことを書いていたと思いますが、紙面の大きさは変えないわけだから、[文字が大きくなった分、文字数を減らさねばなりません]。そこで、記事は (注2) 要点をおさえ簡略化して適切化をはかる」というような説明になっていました。なるほどと思う一方、①これまでではそうでなかったのかなとも思いました。

大きな活字の本出わるようになってきました。とくに辞書は同じ内容で同じデザインで大きな (注4) 版のものが出来、老眼鏡なしでも利用できるとありがたがられています。ただサイズが大きくなった分、大きく量いという欠点もありますが、その快適さに換えられないという人には②問題になりません。

(注1) 老眼鏡：年をとって近くが見えにくくなった人のための眼鏡

(注2) 要点をおさえる：要点をつかむ

(注3) 適切化をはかる：適切になるようにする

(注4) 版：ここでは、サイズ

4 新聞の文字が大きくなった理由は何か。

- 1 文字を大きくすることで要点がわかりやすくなること
- 2 小さい文字が読みにくい高齢の読者が多くなったこと
- 3 紙面に余裕ができるように記事の表現を簡略化したこと
- 4 高齢者から情報を絞ったほうがよいという意見があったこと

5 ①これまでではそうでなかったとは、どういう意味か。

- 1 以前の紙面は活字の大きさを内容ほど重視していなかった。
- 2 以前の紙面は高齢の読者のニーズに十分こたえていなかった。
- 3 以前の紙面は重要な情報が簡潔にまとめて書かれていなかった。
- 4 以前の紙面は読者が納得できるほど詳しく説明していなかった。

6 ②問題になりませんかとあるが、なにが問題にならないのか。

- 1 本を軽くするために活字が小さくなったこと
- 2 老眼鏡を持っていないと少し読みにくいこと
- 3 活字が大きくなって情報が少しだけ減ったこと
- 4 文字が拡大されて辞書が以前より重くなったこと

Ngữ pháp của bài :

▶ NからNにかけて từ ~ đến ~

◆ Đi sau một danh từ chỉ thời gian hoặc nơi chốn, để diễn tả ý nghĩa “suốt khoảng giữa 2 địa điểm hoặc 2 thời điểm”

▶ だって: ngay cả, dù là

▶ Nに沿ってtheo

Xem từ vựng của bài

Từ vựng	Kanji	L o ạ i	Âm Hán	Nghĩa
かつじ	活字	(n)	HOẠT TỰ	chữ in
こうれいしゃ	高齢者	(n)	CAO NIÊN GIẢ	người lớn tuổi
ろうがんきょう	老眼鏡	(n)	LÃO NHÂN KÍNH	kính lão
ぞうか	増加	(v/ n)	TĂNG GIA	tăng lên
そうすう	総数	(n)	TỔNG SỐ	tổng số
ニーズ		(n)		nhu cầu
ひかく	比較	(v/ n)	TỶ GIÁC	so sánh
いかに		(ad v)		biết bao, như thế nào

ようてん	要点	(n)	YẾU ĐIỂM	điểm trọng yếu
てきせつかをは かる	適切化をは かる		THÍCH THIẾT HÓA	cố gắng trở nên trở nên thích hợp
はん	版	(n)	BẢN	kích thước
よゆう	余裕	(a- na)	DƯ DỰ	dư thừa
さえる		(v)		nắm bắt
かんりやく	簡略化	(n)	ĐƠN LƯỢC HÓA	giản lược hóa
じゅうし	重視	(v/ n)	TRỌNG THỊ	coi trọng
かんけつ	簡潔	(a- na)	GIẢN KHIẾT	đơn giản, ngắn gọn
かくだい	拡大	(v/ n)	KHUẾCH ĐẠI	phóng đại, phóng lớn

[Xem dịch và đáp án](#)

Từ năm 2000 đến năm 2001, các tờ báo nổi tiếng trên toàn quốc đã thay đổi mẫu chữ in cơ bản lớn hơn một chút.

Chúng tôi nghĩ các loại giấy tờ ở địa phương cũng giống như vậy.

Có lẽ nguyên nhân là do số người già tăng lên, nhưng thật ra là vì trong tổng số người đọc báo, tỷ lệ người phải mang kính lão ngày càng tăng.

Bởi vì “Khách hàng là thượng đế” ngay cả với báo, nên việc thay đổi mặt giấy theo nhu cầu của những “thượng đế” này là điều đương nhiên.

Đối với bài báo hướng dẫn này, khi so sánh khổ chữ mới với khổ chữ trước nay, thì nó dễ nhìn hơn và người đọc có thể lý giải một cách dễ hiểu.

Chúng tôi nghĩ rằng các nhà xuất bản hầu hết đều viết những chuyện giống nhau nhưng do độ lớn của mặt giấy không thể thay đổi, nên “những phần có chữ viết lớn hơn thì số chữ phải giảm”.

Vì vậy, bài báo sẽ “nắm bắt những điểm trọng yếu, giản lược hóa, và trở nên phù hợp hơn”.

Dù có cảm giác là "Hóa ra là vậy", tôi đã cho rằng ①cho tới bây giờ nó vẫn chưa được như vậy.

Những quyển sách đã dần xuất bản với cỡ chữ lớn.

Đặc biệt, những quyển từ điển xuất bản với cùng nội dung và thiết kế nhưng cỡ chữ lớn hơn, dù không mang kính lão cũng có thể sử dụng được.

Tuy nhiên cũng có một khuyết điểm là những phần có cỡ chữ lớn hơn thì sẽ chiếm diện tích nhiều hơn, nhưng đó ②không phải là vấn đề đối với những người không thể thay thế được sự thoải mái này.

(4) Lý do nào mà chữ của báo lại trở nên lớn hơn?

- 1 **Vì chữ lớn hơn nên những điểm chính sẽ dễ hiểu hơn.**
- 2 Những độc giả lớn tuổi khó đọc những chữ nhỏ sẽ trở nên nhiều hơn.
- 3 Đơn giản hóa từ ngữ của bài báo để có thể dư ra mặt giấy.
- 4 Do có ý kiến từ những người lớn tuổi rằng sẽ có thể nắm bắt thông tin tốt hơn.

(5) ①Cho tới bây giờ nó vẫn chưa được như vậy có ý nghĩa là gì?

- 1 Mặt giấy trước đây không xem trọng độ lớn của chữ như nội dung
- 2 Mặt giấy trước đây không đáp ứng đủ nhu cầu của độc giả lớn tuổi
- 3 Mặt giấy trước đây có thông tin không được tập hợp và viết một cách đơn giản**
- 4 Mặt giấy trước đây không giải thích một cách chi tiết để độc giả có thể hiểu được

(6) Cái gì không phải là vấn đề trong câu ②không phải là vấn đề?

- 1 Để làm quyền sách nhẹ đi, cỡ chữ đã nhỏ lại
- 2 Khi không mang kính lão việc đọc có chút khó khăn.
- 3 Khi cỡ chữ lớn hơn thì thông tin sẽ giảm đi một chút
- 4 Khi chữ được phóng lớn thì những quyền từ điển sẽ nặng hơn trước.**

①会話の技術は、運転技術とよく似ています。 ボーッと運転をしていると、事故を起こしかねません。たとえば、数人で楽しく盛り上がっているときに、いきなり入ってきて、自分の話を始める人がいます。あれは、高速道路に加速しないで進入してくる車のようなもので、本人は気づかなくても、入った途端にクラッシュ (注1) して入るのです。

グループに加わりたいときは、まず黙^㉔うなずきながらエンジンを温め、ほかの車と速度を同じくして会話に加わると、流れにうまく乗ることができます。

その上で、自分の話ばかりしないように注意すること。人は誰でも、自分の話を従って入れのですから。会話は、ボールゲームのようなものです。サッカーでもバスケットボールでも、ひとりでボールを独占していたら、次からは遊んでもらえなくなります。

みんなで話しているとき、自分がどれだけ話をしたのか、常に意識していることも必要です。特に、大勢で話しているときは、発言しない人により多くの意識を配ってください。おとなしい人は無視されがちですが、同じ場にいることに敬意を払って、その人にも (注2) 話を振らないと。

つくづく思いますけれど、会話ほど、個人のレベル差が大きいものはありません。充実した会話をしたいのであれば、それなりの準備や練習は必要なのです。私は練習することで得るものは大きいと思いますよ。その中に、人生を変える出会いや幸運が (注3) 潜んでいるのではないのでしょうか。

(注1) クラッシュする：衝突事故を起こす

(注2) 話を振る：話す機会を与える

(注3) 潜んでいる：隠れている

1 ①会話の技術は、運転技術とよく似ていますとあるが、この文章ではどんなところが似ていると述べているか。

- 1 運転で他の車に注意が払える人は会話でも他者に敬意が払えるところ
- 2 会話も車の運転も技術が高ければ仲間と楽しい時間を過ごせるところ
- 3 会話も車の運転のように他者とペースを合わせることを求められるところ
- 4 車の運転で事故を起こさないひとは会話も同じように慎重

2 ②うなずきながらエンジンを温めとあるが、ここではどういうことか。

- 1 人の話に軽く返事をしながら車のエンジンを温めること
- 2 自分の話を聞いてもらいながらグループの話も聞くこと
- 3 まずは人の話を聞きながら会話に加わる準備をすること
- 4 静かに自分の話しをしながら次の話題に移るのを待つこと

3 みんなで会話をしているときには、どのような注意が必要だと述べているか。

- 1 人文の発言量を意識しながら、おとなしい人にも話してもらおうようにすること

- 2 発言が少ない人やおとなしい人の話をよく聞き、それに答えるようにすること
- 3 ふだん発言しない人も、みんなのはなしをよく聞いて会話に参加するようにすること
- 4 おとなしい人も、大勢で話すときは意識して他の人に話しかけるようにすること

Ngữ pháp của bài :

▶ かねない có thể sẽ

◆ Có khả năng, có nguy cơ gần giống かもしれない nhưng chỉ dùng khi người nói có một sự đánh giá tiêu cực.

▶ Nばかり chỉ toàn là N

▶ V-る/ V-ないように注意する chú ý làm gì/ không làm gì

▶ V-た途端(とたん)に Đột ngột, lập tức V

▶ (V-ます形) がち thường hay

Xem từ vựng của bài

Từ vựng	Kanji	L o ại	Âm Hán	Nghĩa

ぎじゅつ	技術	(n)	KỸ THUẬT	kỹ thuật
にている	似ている	(v)	TỰ	giống
おこす	起こす	(v)	KHỞI	gây ra
もりあがる	盛り上がる	(v)	THỊNH THƯỢNG	tăng lên
いきなり		(adv)		bất ngờ, đột ngột
こうそくどうろ	高速道路	(n)	CAO TỐC ĐẠO LỘ	đường cao tốc
かそく	加速	(v/n)	GIA TỐC	gia tăng tốc độ
しんにゅう	進入	(v/n)	TIẾN NHẬP	tiến vào
きづく	気づく	(v)	KHÍ	chú ý, để ý
クラッシュ		(n)		va quệt, đụng chạm

くわわる	加わる	(v)	GIA	gia nhập
だまる	黙る	(v)	MẶC	im lặng
うなづく		(v)		gật đầu
エンジン		(n)		động cơ
あたためる	温める	(v)	ÔN	làm ấm
したがう	従う	(v)	TÙNG	tuân thủ
ボールゲーム		(n)		trò chơi có bóng
どくせん	独占	(v)	ĐỘC CHIẾM	độc quyền, độc chiếm
つねに	常に	(adv)	THƯỜNG	luôn luôn
おとなしい		(a-i)		trầm tính
むし	無視	(v/n)	VÔ THỊ	phớt lờ, xem thường

つくづく		(adv)		tỉ mỉ, sâu sắc, thật sự
じゅうじつ	充実	(v/n)	SUNG THỰC	đầy đủ, trọn vẹn
それなり		(adv)		tự nó, trong bản chất nó
であい	出会い	(n)	XUẤT HỘI	cuộc gặp gỡ
ひそむ	潜む	(n)	TIỀM	ẩn chứa
しんちょう	慎重	(a- na)	THẬN TRỌNG	thận trọng
わだい	話題	(n)	THOẠI ĐỀ	chủ đề
うつる	移る	(v)	DI	di chuyển

Xem dịch và đáp án

① Kỹ thuật đàm thoại rất giống với kỹ thuật lái xe.

Khi lái xe không cẩn thận có thể sẽ gây ra tai nạn.

Ví dụ khi mọi người đang phấn khích đột nhiên lại có người xen ngang và bắt đầu câu chuyện của riêng họ.

Điều này cũng giống như là một chiếc xe tiến vào đường cao tốc mà không gia tăng tốc độ, tuy bản thân người lái không nhận ra nhưng chính họ đã tiến vào và gây ra tai nạn va chạm do sự đột ngột tiến vào của họ.

Khi muốn hòa nhập vào nhóm, đầu tiên phải im lặng và lắng nghe câu chuyện.

Gia nhập vào cuộc nói chuyện cũng giống như việc gia nhập vào đường cao tốc, vừa gạt đầu, vừa làm nóng động cơ, làm cho tốc độ xe mình giống với những xe khác, như thế mới có thể hòa vào mạch câu chuyện dễ dàng.

Hơn nữa, phải chú ý không được nói toàn chuyện của bản thân.

Bởi vì bất cứ người nào khi vào chuyện cũng thường hay chạy theo câu chuyện của bản thân.

Hội thoại cũng giống như một trò chơi với bóng.

Kể cả bóng đá hay bóng rổ, nếu một mình độc chiếm bóng, thì lần nào cũng sẽ không được rú chơi cùng nữa.

Khi mọi người đang nói chuyện, cũng cần phải luôn luôn ý thức rằng bản thân đã nói về chuyện gì.

Đặc biệt là khi nói chuyện trong đám đông, hãy chú ý nhiều hơn đến người không phát biểu.

Những người trầm tính thường bị phớt lờ nhưng mà phải tôn trọng việc cùng ở một nơi với họ và rú họ vào câu chuyện.

Nếu suy nghĩ một cách cẩn thận thì trong hội thoại không có sự sai biệt lớn về trình độ cá nhân.

Nhưng nếu muốn có một cuộc hội thoại trọn vẹn, cần luyện tập và chuẩn bị những điều đó.

Tôi nghĩ rằng với việc luyện tập, những điều có được sẽ to lớn.

Trong số đó chẳng phải có ẩn dấu sự may mắn hay những cuộc gặp gỡ có thể thay đổi cuộc đời sao?

(1) Kỹ thuật nói chuyện rất giống với kỹ thuật lái xe vậy trong đoạn văn đã trình bày những điểm nào giống nhau?

1 Trong lái xe người ta cần phải chú ý đến những xe khác thì trong khi nói chuyện cần phải tôn trọng người khác

- 2 Nếu kỹ thuật lái xe và kỹ thuật nói chuyện tốt thì có thể trải qua những giây phút vui vẻ với bạn của mình.
- 3 Nói chuyện cũng giống như lái xe phải điều chỉnh khoảng cách với người khác.
- 4 Những người khi lái xe không gây ra tai nạn thì trong nói chuyện họ cũng xúc tiến một cách thận trọng.

(2) ② vừa gạt đầu vừa làm nóng động cơ, trong đoạn văn này có nghĩa là gì?

- 1 Vừa trả lời một cách nhẹ nhàng đối với câu chuyện của người khác, vừa làm nóng động cơ xe
- 2 Vừa muốn người khác nghe câu chuyện của mình, vừa lắng nghe câu chuyện của nhóm
- 3 Đầu tiên phải lắng nghe câu chuyện của người khác, rồi chuẩn bị tham gia vào buổi nói chuyện.**
- 4 Vừa nói chuyện của mình một cách yên tĩnh, rồi chờ đợi chuyển đến chủ đề tiếp theo

(3) Khi mọi người đang nói chuyện, cần phải chú ý những điểm nào?

- 1 Vừa phải ý thức lượng phát ngôn của người khác, vừa cố gắng để người trầm tính nói chuyện
- 2 Cố gắng lắng nghe câu chuyện của người ít phát biểu hoặc người trầm tính, rồi đáp lại
- 3 Cố gắng lắng nghe câu chuyện của mọi người và những người không thường phát biểu, và tham gia vào cuộc nói chuyện**
- 4 Khi nói chuyện ở đám đông những người trầm tính cũng phải cố gắng bắt chuyện với những người khác.

「理解できた」と、「わかった!」という感覚とは、本質的にちがうところがある。

「理解できる」というのは、他人からくわしい説明をうけ、①それを論理的にわかることであると考えられる。つまり、これまで知らなかった知識を与えられ、それが論理的に自分のもっている知識と整合的であるという場合に、理解できたということになる。

これに対して、「わかった!」というのは、どういう場合なのであろうか。それは、②ミッシング・リンクのようなものだと考えられる。つまり、話題になって

いることに関連した知識はほとんどもっている、しかしその話題がその知識によって解釈できない、という状態にあって、そこで何かのヒントを得た結果、もっている知識によってその話題が完全に解釈できるということがわかったとき、「わかった！」ということになる。その場合はただちにその解釈結果をわかった結果として答えることができるという場合である。

この文章によると「理解できた」と「わかった！」はどうちがうか。

- 1 「理解できた」とは知識が増えることで、「わかった！」は自分で説明できるようになることである。
- 2 「理解できた」とは論理的にわかることで、「わかった」とは論理がなくてもわかるということである。
- 3 「理解できた」人は人に説明をうけてわかることで、「わかった！」は自然にわかるということである。
- 4 「理解できた」とは知識が増えることで、「わかった！」とは、知識がなくても論理でわかることである。

Ngữ pháp của bài :

- ▶ **(普通形)** というのは : có được gọi là ~
- ▶ **(N)** によって: tùy vào, ứng với, nguyên nhân, phương thức, do
- ▶ **(普通形)** ということになる : trở thành chuyện như ~ (chỉ luật lệ, lý do buộc phải...)

[Xem từ vựng của bài](#)

Từ vựng	Ka nji	L o	Âm Hán	Nghĩa

		ại		
りかい	理解	<i>v,n</i>	LÍ GIẢI	hiểu, lĩnh hội, tiếp thu
ほんしつてき	本質的	<i>a-na</i>	BẢN CHẤT ĐÍCH	bản chất
ろんりてき	論理的	<i>a-na</i>	LUẬN LÝ ĐÍCH	một cách logic
ちしき	知識	<i>n</i>	TRI THỨC	tri thức, kiến thức
あたえる	与える	<i>v</i>	TRAO	trao cho, ban tặng, thưởng
せいごうてき	整合的	<i>a-na</i>	CHỈNH HỢP ĐÍCH	tính thống nhất, tính phù hợp
ミッシング・リンク		<i>n</i>		sự thiếu liên kết
かんれん	関連	<i>n</i>	QUAN LIÊN	liên quan, liên hệ, quan hệ

かいしゃく	解釈	<i>n</i>	GIẢI THÍCH	giải nghĩa, giải thích
ヒント		<i>n</i>		gợi ý
える	得る	<i>v</i>	ĐẮC	có được, giành, lĩnh hội được
ただちに		<i>adv</i>		ngay lập tức

Xem dịch và đáp án

“Nắm được” và “Hiểu được” về bản chất là hai cảm giác khác nhau.

“Nắm được” là việc sau khi tiếp nhận lời giải thích tường tận từ người khác, có thể hiểu **①**điều đó thật logic.

Tóm lại là, khi được nhận những kiến thức mà mình chưa biết, có thể suy nghĩ một cách logic để điều chỉnh nó cho phù hợp với kiến thức có được, và chúng ta đã nắm được điều đó.

Ngược lại, chúng ta “Hiểu được” trong hoàn cảnh nào?.

Có thể xem điều này như **②** một mắt xích còn thiếu.

Nói cách khác, đó là tình huống khi chúng ta có gần như đầy đủ những kiến thức liên quan đến một chủ đề nhưng lại không thể diễn giải chủ đề đó bằng những kiến thức đó, sau đó từ những gợi ý nào đó có được kết quả, rồi dựa vào những kiến thức có được để diễn giải hoàn chỉnh chủ đề, khi đó chúng ta đã “hiểu được”.

Đó là trường hợp mà chúng ta xem kết quả diễn giải được như kết quả sau khi đã hiểu được nó để ngay lập tức có thể giải đáp vấn đề.

(9)

Theo như đoạn văn này, “Nắm được” và “Hiểu được” khác nhau như thế nào?

1 “Nắm được” là sự gia tăng kiến thức, “Hiểu được” là bản thân có thể tự giải thích được.

2 “Nắm được” là có thể hiểu một cách logic, “Hiểu được” là dù không logic vẫn có thể hiểu ra.

3 “Nắm được” là hiểu sau khi tiếp nhận lời giải thích của người khác, người “Hiểu được” là tự nhiên hiểu.

4 “Nắm được” là sự gia tăng kiến thức, “Hiểu được” là dù không có kiến thức vẫn có thể hiểu được một cách logic.

◆ 「理解できた」 (“Nắm được”) căn cứ vào câu

△ 他人からくわしい説明をうけ (tiếp nhận lời giải thích tường tận từ người khác)

△ これまで知らなかった知識を与えられ、それが論理的に自分のもっている知識と整合的であるという場合 (khi được nhận những kiến thức mà mình chưa biết, có thể suy nghĩ một cách logic để điều chỉnh nó cho phù hợp với kiến thức có được)

◆ 「わかった！」 (“Hiểu được”) căn cứ vào câu

△ 何かのヒントを得た結果、もっている知識によってその話題が完全に解釈できるということがわかったとき (từ những gợi ý nào đó có được kết quả, rồi dựa vào những kiến thức có được để diễn giải hoàn chỉnh chủ đề)

△ その場合はただちにその解釈結果をわかった結果として答えることができる (xem kết quả diễn giải được như kết quả sau khi đã hiểu được nó để ngay lập tức có thể giải đáp vấn đề.)

地域や文化によって言語が違うように、音楽も違います。

誰が聞いてもすぐ分かる違いは、リズムです。リズムには、「1・2・3、1・2・3…」と3つずつの拍で進む3拍子や、「1・2、1・2…」と、歩くのちょうどいい2拍子など、さまざまなリズムがあります。これが文化によって違うのです。

たとえば、日本の伝統音楽には3拍子がありません。3拍子は馬に乗って生活する文化で作られるリズムだと言われています。日本人も馬に乗ることはありましたが、生活の中心ではありませんでした。日本人の生活の中心は昔から農耕でした。だから、日本の生活には一歩一歩2本の足で歩く2拍子がよく、3拍子は使われなかったと**(1)**。

また、音楽も違います。音楽 **(2)**、「ド・レ・ミ・ファ・ソ・ラ・シ」という7つの音の階段のことだと思える人も多いでしょう。しかし、それは、ヨーロッパという地域の音階です。地球上の音楽のすべてが、このような7音階できているわけではありません。

たとえば、アジアには5つの音階を使う地域が多いです。日本もその仲間です。もっとも、同じ5音階でも、高さが同じ音とはかぎらないので、5音階といっても、地域によっていろいろです。

(3)、ここまでのことを頭に入れて、「音楽は世界のことば」というよく使われる宣伝文句の意味を考えてください。この言い方は正しいでしょうか。

(4) は明らかです。

今、世界でもっとも広く使われている言語は英語だといっているでしょう。その英語を使えば、だいたいどの国に言ってもコミュニケーションがとれます。しかし、**(5)**、単純に「英語は世界のことば」と言えるでしょうか。

音楽も同じことが起こっているということなのです。

(1)

- 1 考えました
- 2 考えられています
- 3 考えるでしょう
- 4 考えましょう

(2)

- 1 というものは
- 2 にしては
- 3 にしても
- 4 というとは

(3)

- 1 さて
- 2 とにかく
- 3 なお
- 4 まず

(4)

- 1 正しいもの
- 2 正しいこと
- 3 正しくないもの
- 4 正しくないこと

(5)

- 1 だからこそ
- 2 だからといって
- 3 そればかりか
- 4 そればかりに

Ngữ pháp của bài :

▶ **(N)** によって : tùy vào, ứng với, nguyên nhân, phương thức, do

▶ **(V-る/ない)** ように : có vẻ như là ~, giống như là

▶ **(普通形[Aナ、Nだ])** でしょうか : không biết là~

▶ (普通形) といっても : Dù nói là ~ nhưng~

▶ (普通形) という : rằng là

Xem từ vựng của bài

Hiragana	Hán tự	Loại	Âm Hán	Nghĩa
ちいき	地域	<i>n</i>	ĐỊA VỰC	khu vực, vùng
リズム		<i>n</i>		nhịp điệu, điệu nhạc
はく	拍	<i>n</i>	PHÁCH	phách, nhịp
ひょうし	拍子	<i>n</i>	PHÁCH TỬ	nhịp
うまにのる	馬に乗る	<i>v</i>		cưỡi ngựa
のうこう	農耕	<i>n</i>	NÔNG CANH	việc canh nông, đồng áng
いっぽいっぽ	一步一步	<i>n</i>	NHẤT BỘ	từng bước

おんかい	音階	<i>n</i>	ÂM GIAI	thang âm, gam, thanh âm
あたまにいれる	頭に入れる	<i>v</i>	ĐẦU	ghi nhớ, lưu tâm
せんでん	宣伝	<i>v,n</i>	TUYÊN TRUYỀN	tuyên truyền
もんく	文句	<i>n</i>	VĂN CÚ	cụm từ, câu văn
あきらか	明らか	<i>a-na</i> <i>n</i>	MINH	rõ ràng, hiển nhiên
コミュニケーション		<i>n</i>		sự liên lạc, giao tiếp
たんじゅん	単純	<i>a-na</i>	ĐƠN THUẦN	đơn giản

Xem dịch và đáp án

Tùy theo từng khu vực và văn hóa mà ngôn ngữ sẽ khác nhau, và âm nhạc cũng vậy.

Sự khác biệt mà ai cũng biết được ngay là nhịp điệu.

Có khá nhiều kiểu nhịp điệu, chẳng hạn như nhịp “1.2.3, 1.2.3...” kiểu 3 phách và tiến dần mỗi 3 phách và nhịp “1.2, 1.2...” kiểu 2 phách khít theo nhịp đi bộ.

Sự khác biệt này là do nền văn hóa.

Ví dụ, trong âm nhạc truyền thống Nhật Bản không có nhịp 3 phách.

Nhịp 3 phách được cho là được tạo ra từ nền văn hóa của những người sống trên lưng ngựa.

Người Nhật cũng từng cưỡi ngựa, nhưng sinh hoạt đó không phải trung tâm đời sống.

Trung tâm đời sống của người Nhật từ thời xưa là làm nông.

Vì vậy, cuộc sống ở Nhật Bản thường được nghĩ rằng sử dụng nhịp 2 phách như kiểu đi bộ từng bước một bằng hai chân, hơn là nhịp 3 phách.

Ngoài ra, âm nhạc cũng có sự khác biệt.

Nhiều người nghĩ rằng kể nói đến âm nhạc, thì đó là thang 7 âm “Do, Re, Mi, Fa, Sol, La, Si”.

Tuy nhiên đây là thang âm của châu Âu.

Không phải tất cả âm nhạc trên trái đất chỉ được tạo ra từ thang 7 âm này.

Ví dụ, nhiều khu vực ở châu Á hiện đang sử dụng thang 5 âm.

Nhật cũng là một trong số đó.

Tuy nhiên, ngay cả với cùng một thang 5 âm, cũng không giới hạn là cao độ phải giống nhau, nên dù nói là thang 5 âm thì cũng có sự đa dạng theo từng khu vực.

Và bây giờ xin hãy xem xét ý nghĩa của điều mà từ trước đến nay chúng ta luôn ghi nhớ, câu văn thường được tuyên truyền, “Âm nhạc là ngôn ngữ của thế giới”.

Cách nói này liệu đã chính xác chưa?

Điều không chính xác đã quá rõ ràng rồi.

Bây giờ, có thể nói chắc rằng ngôn ngữ đang được sử dụng rộng rãi nhất trên thế giới là tiếng Anh.

Nếu sử dụng được tiếng Anh, chúng ta có thể giao tiếp được phần lớn ở bất kỳ quốc gia nào.

Tuy nhiên, chỉ vì vậy mà có thể đơn thuần nói “Tiếng Anh là ngôn ngữ của thế giới”, có được hay không?

Và với âm nhạc cũng xảy ra điều tương tự.

(1)

1 đã nghĩ

2 được nghĩ

3 có lẽ nghĩ

4 cùng nghĩ

◆ 考えられています: dùng khi trình bày suy nghĩ của nhiều người khác

◆ 考えられています: dùng khi trình bày suy nghĩ của chính tác giả

(2)

1 cái gọi là

2 dù là

3 ngay cả

4 hễ nói đến

◆ (N) には: dù là ~ đấy, nhưng (khác với điều được suy đoán)

◆ (N) にしても: Ngay cả nếu~, dù là, thì cũng ~, ngay cả ~

◆ (N) というと/～といえ～: nói về ~, hễ nhắc đến

(3)

1 Và bây giờ

2 Dù sao đi nữa

3 Ngoài ra

4 Trước tiên

◆ ~さて: và bây giờ, và sau đây/ trước hết, trên hết

◆ ~とにかく: dù sao đi nữa, dù thế nào

◆ ~なお: ngoài ra, hơn nữa

◆ ~まず: trước hết, trước tiên

(4)

1 Việc chính xác

2 Điều chính xác

3 Việc không chính xác

4 Điều không chính xác

◆ Đây là câu tác giả dùng để trả lời cho câu hỏi 「この言い方は正しいでしょうか。」 ở đoạn trước, ý muốn phủ định cách nói đó không chính xác.

◆ ~ことは「明らか」

◆ ~ものは「明らか」

(5)

1 chính vì vậy

2 chỉ vì vậy

3 không những vậy

4 chỉ vì vậy

◆ だからこそ、～ : chính là vì

◆ (普通形) からといって、～ではない : Chỉ vì ~ thì không nhất thiết là ~

◆ そればかりか : không những ~ mà còn ~

◆ そればかりに : chỉ vì vậy (nêu nguyên nhân)

体の疲れを取るために、人間は必ず睡眠すいみん

(1) 眠らなければならないのなら、質の良い睡眠がいい。ぐっすり眠れば健康にいいし仕事のミスも減る。

では、質の良い睡眠をとるには、どうすればいいのだろうか。

まず、良い環境を作ろう。部屋の温度や湿度を調整し、明るさも気を付けなければならない。体に直接触れる布団やシーツも大事だ。布団については、軽い**(2)**、重いのが好きという人もいる。どんな布団が体にいいかというのは決まっておらず、そこは好みでいい。

環境の次は、眠る前の準備だ。寝る前には、お風呂ふろ

最後は食べ物についても述べよう。食べたあとは眠くなることがあるが、夜眠るときに、お腹がいっぱいなのはよくない。眠りが浅くなるし、消化にも悪い。反対にお腹がすいているのもよくない。第一、眠れない。もし何か食べるなら、軽くて、消化のよい物を食べるといいだろう。少しなら、お酒を飲むのも悪くない。ただし、少しだけだ。たくさん飲むと、逆に睡眠の質を下げることが**(4)**。

質の良い睡眠をしっかりすると、**(5)** ことが大事である。

(1)

- 1 せっかく
- 2 どうせ
- 3 むしろ
- 4 もっとも

(2)

- 1 好きな人がいるから
- 2 嫌いな人もいれば

3 好きな人もいれば

4 嫌いな人がいれば

(3)

1 というつもりだ

2 というはずだ

3 というところだ

4 というわけだ

(4)

1 わかっている

2 わかった

3 わかる

4 わかっていた

(5)

1 このような

2 そのような

3 あのような

4 どのような

Ngữ pháp của bài :

▶ V なくてはならない

◆ đồng nghĩa với V なければならない

▶ (V-る) こと (か/も) ある: Có trường hợp mà..., cũng có khi

▶ Vなければならない: phải ~

▶ どうすればいい/どうしたらいい: nên làm thế nào

▶ N について:về, liên quan đến

▶ もし~(V-る) なら: nếu mà (nhấn mạnh sự giả định)

▶ N によって: vì, do

▶ (普通形) と、~: hễ mà ~

[Xem từ vựng của bài](#)

Hiragan a	Hán tự	Loại i	Âm Hán	Nghĩa
すいみん	睡眠	(n)	THỤY MIÊN	ngủ, giấc ngủ
ぶそく	不足	(n)	BẤT TỨC	không đầy đủ, thiếu.
ミス		(n)		lỗi, lỗi làm, sai làm

かんきょう	環境	(n)	HOÀN CẢNH	môi trường, hoàn cảnh xung qua.
しつど	湿度	(n)	THẤP ĐỘ	độ ẩm
ちょうせい	調整	(v,n)	ĐIỀU CHỈNH	điều chỉnh
ちよくせつ	直接	(n)	THỰC TIẾP	trực tiếp
ふれる	触れる	(v)	XÚC	chạm, tiếp xúc
シーツ		(n)		drap, ga (giường)
てきど	適度	(a-na,n)	THÍCH ĐỘ	vừa phải, chừng mực, điều độ
かって		(a-na,n)		tự do, tự nhiên, tự tiện, tự ý
ふかい	深い	(a-i)	THÂM	sâu, dày
のべる	述べる	(v)	THUẬT	tuyên bố, nói, bày tỏ

あさい	浅い	(a-i)	THIỀN	nông, hời hợt, cạn
しょうか	消化	(v,n)	TIÊU HÓA	tiêu hoá
ぎゃく	逆	(n)	NGHỊCH	ngược lại, tương phản.
さげる	下げる	(v)	HẠ	hạ xuống, hạ bớt, giảm

Xem dịch và đáp án

Để xua tan cơn mệt mỏi cơ thể, con người nhất định phải ngủ đủ giấc.

Thiếu ngủ sẽ làm cho sức khỏe xấu đi và cũng có khi là nguyên nhân gây tai nạn giao thông.

Dẫu không muốn ngủ thì cũng phải ngủ.

Nếu đặng nào cũng phải ngủ, thì giấc ngủ ngon sẽ tốt hơn.

Nếu chúng ta ngủ ngon giấc, điều đó sẽ tốt cho sức khỏe, những sai sót trong công việc cũng giảm đi.

Vì vậy, để có được một giấc ngủ tốt, chúng ta nên làm những gì?

Đầu tiên, hãy tạo điều kiện thật tốt.

Điều chỉnh nhiệt độ và độ ẩm, phải chú ý cả độ sáng của căn phòng nữa.

Chăn đệm, những thứ tiếp xúc trực tiếp với cơ thể cũng quan trọng nữa.

Đối với chăn đệm, nếu có người thích loại nhẹ, thì cũng có người thích loại nặng.

Vì không phụ thuộc vào loại chăn đệm nào tốt cho cơ thể, nên có thể chọn theo ý thích.

Điều kiện tiếp theo là việc chuẩn bị trước lúc đi ngủ.

Trước khi đi ngủ, hãy vào bồn tắm cho thư thả.

Thực sự thì tắm bồn là việc làm khiến cơ thể mệt mỏi.

Tuy nhiên, với một sự mệt mỏi vừa đủ thì giấc ngủ tự nhiên trở nên sâu hơn.

Vậy nên rốt cục là chúng ta có thể ngủ tốt hơn.

Cuối cùng hãy nói về vấn đề thức ăn.

Sau khi ăn chúng ta sẽ buồn ngủ nhưng ban đêm nếu ngủ với bụng còn quá no là điều không tốt.

Giấc ngủ sẽ không sâu, mà tiêu hóa cũng trở nên kém đi.

Nhưng ngược lại để bụng đói cũng không tốt.

Điều quan trọng trước tiên là không ngủ được.

Nếu có ăn gì đó, thì hãy ăn những món nhẹ và tiêu hóa tốt.

Uống một chút rượu cũng không hại gì.

Tuy nhiên, chỉ một chút thôi.

Uống nhiều ngược lại hiện đang được biết là sẽ làm giảm chất lượng giấc ngủ.

Nếu ngủ đang hoảng một giấc thật ngon, thì những điều này rất quan trọng.

(1)

1 đã cất công

2 chẳng nào cũng

3 hơn

4 mặc dù

◆ どうせ～なら: nếu mà ~, hễ mà (ý nhấn mạnh)

◆ せっかく～なら: hễ mà đã cất công, thì muốn ~

(2)

- 1 vì có người thích
- 2 nếu có người ghét
- 3 nếu có người thích**
- 4 vì có người ghét

◆ X も(あれば／いれば), Yも(いる／ある): có X thì cũng có Y

(3)

- 1 Dự định
- 2 Chắc chắn
- 3 Đại khái
- 4 Vậy nên**

(4)

- 1 hiện đang được biết là**
- 2 đã được biết là
- 3 được biết là
- 4 đã từng được biết là

◆ わかる đứng cuối câu dùng để biểu thị sự tiếp diễn của một trạng thái, báo cáo một việc đã được tìm ra, hiểu ra.

(5)

- 1 những điều này**
- 2 những điều đó
- 3 những điều kia
- 4 những điều nào

私の娘が高校生の頃、カバンに小さな人形をぶら下げているので、「それは何のお守り？」と聞いたら、「幸運グッズで、これを付けていると試験の成績が良くなる」という返事が戻ってきました。「現に、この前の中間試験に成績が良かったから効き目がある」と信じているようです。そこで私は、「そんなもの付けてても、次の試験はきっと悪い成績になるよ」と予言をしました。そして、その予言通り娘の期末試験の成績は散々で、幸運グッズの効き目がないことが証明されました。

そこで、私は娘に、「あなたの大体の実力は七十点を取るくらいである。しかし、人間には好不調というものがあって、九十点を取ることも、四十点しか取れないこともある。おそらく、あなたは前の期末試験が実力以下の成績だったので、神にすぎるような気持ちで幸運グッズを買ったのだろう。ところが、それは単に不調で実力が発揮できなかつただけだから、幸運グッズを買おうと 買まいと、あなたの通常の実力通りなら、次の成績は上がることになる。それが、前の中間試験であった。成績が平均点を上回ったり下回ったりしているだけなのである。それを誤解して、幸運グッズを身につければ成績が良くなると信じてあまり勉強していないようだったから、成績は必ず下がると予言できたのだ」という説明をしました。

人生は山あり谷ありで、山があればいずれ谷が来るし、谷があればいずれ山が来るのです。たとえ谷に落ち込んでも慌てず、いずれ自然の成り行きとして谷を脱するときが来るだろうと、時を待っておれば良いのです。ところが、怪しげな宗教を信じ込んだり、幸運グッズに手を出す人は、この当たり前のことがよくわかっていないようです。谷に落ち込むと追い詰められた気分になって、つい神に頼ったり幸運グッズに手を出してしまうのです。やがて、時の流れとともに谷の時期が去って山の時期がやって来るのですが、それを神や幸運グッズのお陰だと信じてしまう、というわけです。

筆者がこの文章で言いたいことはどんなことか。

- 1 たとえ宗教や幸運グッズに頼ったとしても、人間のいいときと悪いときが来る順番を変えることはできない。
- 2 人間には悪いときと良いときがあるものだが、神や幸運グッズは悪いときだけに頼りにすればいい。

3 悪い時には人間は落ち込むが、神や幸運グッズがあれば、良いときが来るまで安心して待つことができる。

4 悪いときの次は必ず良いときがやって来るので、悪いときが来ても神や幸運グッズに頼る必要はない。

Ngữ pháp của bài :

- ▶ (V普通形) ようです : có vẻ như - cảm thấy
- ▶ (普通形[Aナ、Nだ]) くらい : biểu thị mức độ trạng thái
- ▶ (V-る) こと (が/も) ある : Có trường hợp mà..., cũng có khi
- ▶ (V意向形) か (V-る) まいか : làm~ hay không ~
- ▶ (N) 通り : giống như ~, theo như
- ▶ V-たり V-たり する : nào là ~ , nào là ~ (liệt kê hành động)
- ▶ V-て しまう : ~ mất (lỡ làm gì mất), trót - (làm gì).
- ▶ (N) とともに : Cùng với ~
- ▶ ~というわけだ : chính vì thế nên, tức là ~, là thế nên (muốn nói lí do nên có việc đó là đương nhiên)

Xem từ vựng của bài

Từ	Kanji	L o	Âm Hán	Nghĩa

vụng		ại		
ぶらさげ る	ぶら下げ る	<i>v</i>	HẠ	treo, đeo vào
こううん	幸運	<i>n</i>	HẠNH VẬN	may mắn, vận may
グッズ		<i>n</i>		món hàng, món đồ
ききめ	効き目	<i>n</i>	HIỆU MỤC	hiệu quả, ảnh hưởng
よげん	予言	<i>v,n</i>	DỰ NGÔN	tiên đoán, dự báo
きまつ	期末	<i>n</i>	KỶ MẠT	cuối kỳ
さんざん	散々	<i>adv</i>	TÁN	gay go, khốc liệt, dữ dội
ふちょう	不調	<i>n</i>	BẤT ĐIỀU	vận đen
おそらく		<i>adv</i>		có lẽ, có thể, e rằng
すぎる		<i>v</i>		dựa vào

はっき	發揮	<i>v,n</i>	PHÁT HUY	phát huy
つうじょう う	通常	<i>adv</i>	THƯỜNG THƯỜNG	thông thường, thường thường
へいきん	平均	<i>n</i>	BÌNH QUÂN	bình quân, trung bình
ごかい	誤解	<i>v,n</i>	NGỘ GIẢI	hiểu lầm, hiểu sai
みにつけ る	身につけ る	<i>v</i>	THÂN	lĩnh hội, học được
たに	谷	<i>n</i>	CỐC	thung lũng
あわてる	慌てる	<i>v</i>	HOẢNG	vội vàng, bối rối
いずれ		<i>adv</i>		từng cái, một trong
だっする	脱する	<i>v</i>	THOÁT	vứt bỏ
あやしい	怪しい	<i>a-i</i>	QUÁI	đáng ngờ, khó tin

おちこむ	落ち込む	<i>v</i>		suy sụp, rơi vào
なりゆき	成り行き	<i>n</i>	THÀNH LẠCHÀNH	hậu quả, kết quả, tiến trình
おいつめる る	追い詰める る	<i>v</i>	TRUY CẬT	đuổi đến cùng, đuổi dồn vào góc
やがて		<i>adv</i>		chẳng mấy chốc, sắp sửa
かげ	陰	<i>n</i>	ÂM	bóng

Xem dịch và đáp án

Khi con gái vào trung học, thấy con bé đeo con búp bê nhỏ vào cặp nên tôi hỏi “Cái đó dùng để phù hộ điều gì thế?”, và con bé đáp “đây là một loại bùa cầu may, đeo nó vào sẽ giúp con đạt điểm cao hơn”.

“Thực tế là nó đã phát huy tác dụng, nhờ nó mà con đã đạt kết quả tốt trong bài kiểm tra giữa kỳ”, con bé nói với vẻ tin tưởng.

Vì vậy, tôi đã đoán trước với nó “Dù có đeo thứ này theo đi chẳng nữa thì chắc chắn kết quả bài kiểm tra tiếp theo của con cũng vẫn tệ thôi”.

Và đúng như dự đoán của tôi, kết quả bài kiểm tra cuối kỳ của con gái tôi cực kỳ tệ, một minh chứng cho việc bùa cầu may không hề mang lại hiệu quả gì.

Vì vậy, tôi đã giải thích với con gái, “Với khả năng của mình con có thể lấy được khoảng 70 điểm.

Tuy nhiên, con người lúc hên lúc xui, có lúc con được những 90 điểm, cũng có lúc con chỉ được 40 điểm thôi.

Có thể vì bài kiểm tra cuối kỳ trước có kết quả thấp hơn thực lực của mình nên con đã mua món đồ may mắn này với cảm giác có thể dựa dẫm vào thần linh.

Tuy nhiên, đó chỉ đơn giản là vì hên xui mà con không thể phát huy hết thực lực, thế nên dù có mua bùa cầu may hay không thì theo lẽ thường dựa vào thực lực của mình, kết quả của lần tới của con sẽ tăng.

Đó là chuyện xảy ra trong kỳ thi giữa kỳ lần trước.

Kết quả chỉ đơn giản là dao động quanh điểm trung bình.

Vì con hiểu sai điều này và tin rằng chỉ cần đeo bùa cầu may bên mình thì sẽ đạt kết quả tốt hơn nên đã không học hành chăm chỉ, nên ta đã đoán là kết quả của con tất yếu sẽ thấp đi”.

Đời người có những lúc thăng trầm, có núi thì tất yếu có vực.

Đừng hoảng sợ ngay cả khi rơi xuống vực, bởi hệ quả tự nhiên là chúng ta sẽ thoát khỏi vực một lúc nào đó, nên điều cần làm chỉ là chờ đợi.

Tuy nhiên, những người tin tưởng vào những thứ tôn giáo mờ ám và sử dụng bùa cầu may đều có vẻ không hiểu được sự thật hiển nhiên này.

Nếu bạn cảm thấy suy sụp hay bị dồn đến đường cùng, bạn sẽ nhờ cậy thần linh và đeo bùa cầu may bên người.

Theo dòng chảy của thời gian, chẳng mấy chốc thời kỳ vực thẳm của sẽ qua đi, rồi vì lẽ đó mà chúng ta lại đi tin rằng đó là do thần linh hay bùa cầu may.

(3)

Tác giả muốn nói điều gì qua đoạn văn này?

1 Dù có dựa vào tôn giáo hay bùa may mắn thì con người cũng không thể thay đổi thứ tự xảy ra của những việc tốt và không tốt.

2 Con người có khi tốt khi không, chỉ nên dựa vào thần linh và bùa may mắn vào những thời điểm không tốt.

3 Vào thời điểm không tốt con người sẽ gặp thất vọng, nhưng nếu có thần linh và bùa may mắn thì có thể yên tâm chờ đợi đến thời điểm tốt.

4 Sau thời điểm không tốt nhất định là thời điểm tốt nên dù có đang ở trong thời điểm xấu cũng không cần dựa thần linh và bùa may mắn.

◆ Căn cứ vào cả đoạn cuối 「人生は山あり谷ありで、...たとえ谷に落ち込んでも慌てず、いずれ自然の成り行きとして谷を脱する時が来るだろうと、時を待っておれば良いのです。...それを神や幸運グッズのお陰だと信じてしまう、というわけです。」 (Đời người có

những lúc thăng trầm...Đừng hoảng sợ ngay cả khi rơi xuống vực, bởi hệ quả tự nhiên là chúng ta sẽ thoát khỏi vực một lúc nào đó, nên điều cần làm chỉ là chờ đợi...rồi vì lẽ đó mà chúng ta lại đi tin rằng đó là do thần linh hay bùa cầu may.)

私の娘が高校生の頃、カバンに小さな人形をぶら下げているので、「それは何のお守り？」と聞いたら、「幸運グッズで、これを付けていると試験の成績が良くなる」という返事が戻ってきました。「現に、この前の中間試験に成績が良かったから効き目がある」と信じているようです。そこで私は、「そんなもの付けてても、次の試験はきっと悪い成績になるよ」と予言をしました。そして、その予言通り娘の期末試験の成績は散々で、幸運グッズの効き目がないことが証明されました。

そこで、私は娘に、「あなたの大体の実力は七十点を取るくらいである。しかし、人間には好不調というものがあって、九十点を取ることも、四十点しか取れないこともある。おそらく、あなたは前の期末試験が実力以下の成績だったので、神にすぎるような気持ちで幸運グッズを買ったのだろう。ところが、それは単に不調で実力が発揮できなかっただけだから、幸運グッズを買おうと買いまいと、あなたの通常の実力通りなら、次の成績は上がることになる。それが、前の中間試験であった。成績が平均点を上回ったり下回ったりしているだけなのである。それを誤解して、幸運グッズを身につければ成績が良くなると思っていてあまり勉強していないようだったから、成績は必ず下がると予言できたのだ」という説明をしました。

人生は山あり谷ありで、山があればいずれ谷が来るし、谷があればいずれ山が来るのです。たとえ谷に落ち込んでも慌てず、いずれ自然の成り行きとして谷を脱するときが来るだろうと、時を待っておれば良いのです。ところが、怪しげな宗教を信じ込んだり、幸運グッズに手を出す人は、この当たり前のことがよくわかっていないようです。谷に落ち込むと追い詰められた気分になって、つい神に頼ったり幸運グッズに手を出してしまうのです。やがて、時の流れとともに谷の時期が去って山の時期がやって来るのですが、それを神や幸運グッズのお陰だと信じてしまう、というわけです。

筆者によると、幸運グッズにはどのような効果があるか。

- 1 何も効果がない。
- 2 幸運を与える。
- 3 自信をつける。
- 4 実力を出させる。

Ngữ pháp của bài :

- ▶ (V普通形) ようです : có vẻ như - cảm thấy
- ▶ (普通形[Aナ、Nだ]) くらい : biểu thị mức độ trạng thái
- ▶ (V-る) こと (が/も) ある : Có trường hợp mà..., cũng có khi
- ▶ (V意向形) か (V-る) まいか : làm~ hay không ~
- ▶ (N) 通り : giống như ~, theo như
- ▶ V-たり V-たり する : nào là ~ , nào là ~ (liệt kê hành động)
- ▶ V-て しまう : ~ mất (lỡ làm gì mất), trót - (làm gì).
- ▶ (N) とともに : Cùng với ~

▶ ~というわけだ : chính vì thế nên, tức là ~, là thế nên (muốn nói lí do nên có việc đó là đương nhiên)

Xem từ vựng của bài

Từ vựng	Kanji	Loại	Âm Hán	Nghĩa
ぶらさげる	ぶら下げる	v	HẠ	treo, đeo vào
こううん	幸運	n	HẠNH VẬN	may mắn, vận may
グッズ		n		món hàng, món đồ
ききめ	効き目	n	HIỆU MỤC	hiệu quả, ảnh hưởng

よげ ん	予言	<i>v</i> , <i>n</i>	DỰ NGÔN	tiên đoán, dự báo
きま つ	期末	<i>n</i>	KỶ MẠT	cuối kỳ
さん ざん	散々	<i>a</i> <i>d</i> <i>v</i>	TÁN	gay go, khốc liệt, dữ dội
ふち ょう	不調	<i>n</i>	BẤT ĐIỀU	vận đen
おそ らく		<i>a</i> <i>d</i> <i>v</i>		có lẽ, có thể, e rằng
すが る		<i>v</i>		dựa vào

はっ き	發揮	<i>v</i> , <i>n</i>	PHÁT HUY	phát huy
つう じょ う	通常	<i>a</i> <i>d</i> <i>v</i>	THƯỜNG THƯỜNG	thông thường, thường thường
へい きん	平均	<i>n</i>	BÌNH QUÂN	bình quân, trung bình
ごか い	誤解	<i>v</i> , <i>n</i>	NGỘ GIẢI	hiểu lầm, hiểu sai
みに つけ る	身に つけ る	<i>v</i>	THÂN	lĩnh hội, học được
たに	谷	<i>n</i>	CỐC	thung lũng

あわ てる	慌て る	<i>v</i>	HOẢNG	vội vàng, bối rối
いず れ		<i>a</i> <i>d</i> <i>v</i>		từng cái, một trong
だっ する	脱す る	<i>v</i>	THOÁT	vứt bỏ
あや しい	怪し い	<i>a</i> - <i>i</i>	QUÁI	đáng ngờ, khó tin
おち こむ	落ち 込む	<i>v</i>		suy sụp, rơi vào
なり ゆき	成り 行き	<i>n</i>	THÀNH LẠCHÀNH	hậu quả, kết quả, tiến trình

おい つめ る	追い 詰め る	v	TRUY CẬT	đuổi đến cùng, đuổi dồn vào góc
やが て		a d v		chẳng mấy chốc, sắp sửa
かげ	陰	n	ÂM	bóng

Xem dịch và đáp án

Khi con gái vào trung học, thấy con bé đeo con búp bê nhỏ vào cặp nên tôi hỏi “Cái đó dùng để phù hộ điều gì thế?”, và con bé đáp “đây là một loại bùa cầu may, đeo nó vào sẽ giúp con đạt điểm cao hơn”.

“Thực tế là nó đã phát huy tác dụng, nhờ nó mà con đã đạt kết quả tốt trong bài kiểm tra giữa kỳ”, con bé nói với vẻ tin tưởng.

Vì vậy, tôi đã đoán trước với nó “Dù có đeo thứ này theo đi chẳng nữa thì chắc chắn kết quả bài kiểm tra tiếp theo của con cũng vẫn tệ thôi”.

Và đúng như dự đoán của tôi, kết quả bài kiểm tra cuối kỳ của con gái tôi cực kỳ tệ, một minh chứng cho việc bùa cầu may không hề mang lại hiệu quả gì.

Vì vậy, tôi đã giải thích với con gái, “Với khả năng của mình con có thể lấy được khoảng 70 điểm.

Tuy nhiên, con người lúc hên lúc xui, có lúc con được những 90 điểm, cũng có lúc con chỉ được 40 điểm thôi.

Có thể vì bài kiểm tra cuối kỳ trước có kết quả thấp hơn thực lực của mình nên con đã mua món đồ may mắn này với cảm giác có thể dựa dẫm vào thần linh.

Tuy nhiên, đó chỉ đơn giản là vì hên xui mà con không thể phát huy hết thực lực, thế nên dù có mua bùa cầu may hay không thì theo lẽ thường dựa vào thực lực của mình, kết quả của lần tới của con sẽ tăng.

Đó là chuyện xảy ra trong kỳ thi giữa kỳ lần trước.

Kết quả chỉ đơn giản là dao động quanh điểm trung bình.

Vì con hiểu sai điều này và tin rằng chỉ cần đeo bùa cầu may bên mình thì sẽ đạt kết quả tốt hơn nên đã không học hành chăm chỉ, nên ta đã đoán là kết quả của con tất yếu sẽ thấp đi”.

Đời người có những lúc thăng trầm, có núi thì tất yếu có vực.

Đừng hoảng sợ ngay cả khi rơi xuống vực, bởi hệ quả tự nhiên là chúng ta sẽ thoát khỏi vực một lúc nào đó, nên điều cần làm chỉ là chờ đợi.

Tuy nhiên, những người tin tưởng vào những thứ tôn giáo mờ ám và sử dụng bùa cầu may đều có vẻ không hiểu được sự thật hiển nhiên này.

Nếu bạn cảm thấy suy sụp hay bị dồn đến đường cùng, bạn sẽ nhờ cậy thần linh và đeo bùa cầu may bên người.

Theo dòng chảy của thời gian, chẳng mấy chốc thời kỳ vực thẳm của sẽ qua đi, rồi vì lẽ đó mà chúng ta lại đi tin rằng đó là do thần linh hay bùa cầu may.

(2)

Theo tác giả, bùa cầu may có hiệu quả ra sao?

1 Chẳng có hiệu quả gì.

2 Mang lại vận may.

3 Mang lại sự tự tin.

4 Giúp bản thân phát huy hết khả năng.

◆ Căn cứ vào những cách nói của tác giả như 「そんなもの付けてても…」 (Dù có đeo thứ này theo đi chẳng nữa), 「幸運グッズを買おうと買いまいと…」 (dù có mua bùa cầu may hay không)

地域でできる！

学び、遊び、楽しみ、社会貢献、国際交流

参加申し込みは市民センター窓口で、または電話：04-5678-1234まで。

<p>インドの伝統的カレーを作るサークル</p> <p>ナマステ</p> <p>市内在住のインド人主婦が自慢の料理を教えてください。</p> <p>毎月 第二水曜日 午前11時～</p> <p>参加費用：材料費+謝礼1,000円</p>	<p>折り紙クラブ</p> <p>日本に古くからある折り紙。</p> <p>国際的にも注目されています。</p> <p>初心者からコンテスト入賞者まで、みんなで楽しく折りませんか。小さいお子さんも一緒に！</p> <p>参加費無料 毎週水曜日午後4時～6時</p>
---	---

<p>みどり会</p> <p>子どもたちが遊ぶ公園を花でいっぱいに。花作りは健康にもいいですよ。</p> <p>水曜日 朝8時～9時</p> <p>参加者募集中！ 若い人も歓迎します。</p>	<p>茶道教室（表千家）わび庵</p> <p>お茶は日本の心です。忙しい毎日から離れ、伝統の静けさの中でほっとひと息つきましょう。</p> <p>毎週月曜日 朝10時～ 月謝：1,000円</p>
<p>ダンスサークル エレガント</p> <p>プロの指導で気軽に社交ダンスを楽しみましょう。スタイルもよく、健康になれます。</p> <p>木曜 午前10時～12時</p> <p>会費：月2,000円</p>	<p>かすみ市点字サークル</p> <p>目の不自由な方のために、いろいろな本を手で触って読める本に翻訳しています。</p> <p>完成した本は随時図書館に寄贈します。</p> <p>目標は1万冊！</p> <p>毎週日曜日 午前10時～12時</p>
<p>フラダンスクラブ アロハ</p> <p>腰をふるだけが、ハワイの踊りではありません。</p> <p>上品で神秘的な本当のフラを踊りましょう。</p> <p>隔週月曜日午後 会費2,500円</p>	<p>うつせみ</p> <p>日本伝統の着物の着方を覚えましょう。</p> <p>月に一度、着物で外出するイベントも行っています。</p> <p>金曜 午後2時～4時 月謝 2,000えん</p>
<p>地域の伝統食を守ろう かすみ市</p>	<p>つばさ</p>

<p>の台所</p> <p>地域の人々が昔から食べてきた伝統の料理をおばあちゃんたちから学びましょう。</p> <p>健康的でおいしい郷土料理です。男性も歓迎。</p> <p>毎週土曜日10時～12時 費用：実費</p>	<p>子育て中のお母さん、集まれ！</p> <p>子どもといっしょに遊んだり、勉強したり楽しく過ごしましょう。</p> <p>毎週木曜日1時～3時 ※2歳児まで</p>
--	--

1 料理を習いたいと思っている男性が参加できるものはいくつあるか。

1 1つ

2 2つ

3 3つ

4 4つ

2 インドから来た留学生が日本の伝統的なものを学びたいと思っている。平日午前中は毎日授業があるが、他は空いている。条件に合うものはいくつあるか。

1 2つ

2 3つ

3 4つ

4 5つ

[Xem từ vựng của bài](#)

Từ vựng	Hán tự	L o a i	Ân Hán	Nghĩa
ちいき	地域	<i>n</i>	ĐỊA VỰC	khu vực, vùng.
こうけん	貢献	<i>v, n</i>	CÓNG HIẾN	cống hiến, đóng góp.
しゃれい	謝礼	<i>n</i>	TẶ LỄ	lễ vật, tiền tạ lễ.
しょしんしゃ	初心者	<i>n</i>	SƠ TÂM GIẢ	người mới bắt đầu.
にゅうしょうし や	入賞者	<i>n</i>	NHẬP THƯỞNG GIẢ	người đạt giải.
ぼしゅう	募集	<i>v, n</i>	MỘ TẬP	chiêu tập, chiêu mộ, tuyển mộ.
ひといき	ひと 息	<i>n</i>	TỨC	một hơi thở, xả hơi.
げっしゃ	月謝	<i>n</i>	NGUYỆN TẠ	tiền học hàng tháng.

しどう	指導	<i>v,</i> <i>n</i>	CHỈ ĐẠO	chỉ dẫn, dạy bảo.
きがる	気軽	<i>a</i> - <i>n</i> <i>a</i>	KHÍ KHINH	nhẹ nhõm, thoải mái.
スタイル		<i>n</i>		xã giao, giao tiếp.
てんじ	点字	<i>n</i>		hệ thống chữ Braille
ずいじ	随時	<i>a</i> <i>d</i> <i>v</i>		bất cứ lúc nào.
きぞう	寄贈	<i>v,</i> <i>n</i>		biếu, tặng.
こし	腰	<i>n</i>	YÊU	eo lưng, hông.
ふる		<i>v</i>		lắc, vẩy.
しんぴてき	神秘的	<i>a</i> - <i>n</i>	THẦN BÍ TÍNH	huyền ảo, bí ẩn.

		<i>a</i>		
かくしゅう	隔週	<i>n</i>	CÁCH CHU	cách tuần.
きょうど	郷土	<i>n</i>	CỐ THỔ	quê hương, địa phương.
じ	児	<i>n</i>	NHI	trẻ nhỏ.

[Xem dịch và đáp án](#)

Đã có trong vùng!

Học tập, chơi đùa, vui vẻ, cống hiến cho xã hội, giao lưu quốc tế

Đăng ký tham gia tại cổng vào sở hành chính thành phố, hoặc gọi đến số 04-5678-1234.

<p>Lớp dạy cà ri truyền thống Ấn Độ</p> <p>Namaste</p> <p>Một phụ nữ nội trợ người Ấn Độ trong thành phố hướng dẫn những món ăn tâm đắc của mình.</p> <p>Thứ hai- thứ tư mỗi tháng từ 11 giờ</p> <p>Phí tham gia: 1000 Yên (lệ phí + nguyên liệu)</p>	<p>Câu lạc bộ Origami</p> <p>Từ thời xưa ở Nhật Bản đã xuất hiện origami.</p> <p>Nó cũng thu hút sự chú ý của quốc tế.</p> <p>Từ người mới bắt đầu cho đến những người được giải, tất cả hãy cùng vui vẻ gấp giấy nào. Cả những em nhỏ cũng vậy nữa nhé!</p> <p>Chiều thứ tư mỗi tuần từ 4-6 giờ.</p> <p>Miễn phí nhập học</p>
<p>Hội Midori</p> <p>Công viên với đầy hoa sẽ là nơi vui chơi cho trẻ em. Trồng hoa cũng rất tốt cho</p>	<p>Lớp Trà đạo (Phái Omotesenke) Wabi Iori</p> <p>Trà đạo là trái tim của Nhật Bản. Thoát ly</p>

<p>sức khỏe.</p> <p>Sáng thứ tư từ 8-9 giờ</p> <p>Đang tuyển người tham gia! Những người trẻ tuổi cũng được chào đón.</p>	<p>khỏi cuộc sống bận rộn hàng ngày, chậm rãi từng nhịp thở trong cái tĩnh lặng của truyền thống.</p> <p>Sáng thứ hai mỗi tuần từ 10 giờ. Học phí: 1000 Yên</p>
<p>Lớp dạy khiêu vũ Elegant</p> <p>Hãy thoải mái vui vẻ cùng sự hướng dẫn của vũ công chuyên nghiệp. Không những có phong cách mà còn tăng cường sức khỏe.</p> <p>Sáng thứ Năm từ 10-12 giờ</p> <p>Lệ phí: 2000 Yên/tháng</p>	<p>Lớp học chữ nổi thành phố Kasumi</p> <p>Biên dịch những cuốn sách để người khiếm thị có thể sờ bằng tay và đọc được.</p> <p>Những cuốn sách được hoàn thành sẽ được biếu tặng cho thư viện bất cứ lúc nào.</p> <p>Mục tiêu là 10 000 cuốn sách!</p> <p>Mỗi sáng Chủ Nhật trong tuần từ 10-12 giờ</p>
<p>Câu lạc bộ múa Hula Aroba</p> <p>Các điệu múa kiểu Hawaii này không chỉ có các động tác lắc hông.</p> <p>Hãy cùng múa điệu hula sang trọng và thần bí.</p> <p>Chiều thứ Hai cách tuần. Lệ phí 2500 Yên</p>	<p>Utsusemi</p> <p>Hãy cùng nhớ cách mặc kimono truyền thống của Nhật nào.</p> <p>Mỗi tháng một lần, cũng sẽ có những sự kiện mà khi ra ngoài phải mặc kimono.</p> <p>Chiều thứ Sáu từ 2-4 giờ. Học phí 2000 Yên</p>
<p>Hãy giữ gìn ẩm thực truyền thống</p> <p>Nhà bếp thành phố Kasumi</p> <p>Hãy cùng các cụ bà tìm hiểu những món ăn truyền thống của địa phương từ thời xưa.</p> <p>Những món ăn địa phương ngon và tốt cho sức khỏe. Nam giới cũng được chào</p>	<p>Tsubasa</p> <p>Các bà mẹ đang nuôi con, hãy tập hợp lại nào!</p> <p>Hãy cùng với con của mình vui vẻ chơi đùa và học tập nào.</p>

đón.	Thứ Năm mỗi tuần từ 1-3 giờ
Thứ Bảy mỗi tuần từ 10-12 giờ. Học phí: thực chi	※Dành cho trẻ dưới 2 tuổi

1 Những người đàn ông muốn tham gia lớp nấu ăn có thể học được bao nhiêu lớp?

1 1 lớp

2 2 lớp

3 3 lớp

4 4 lớp

◆ Đó là các lớp 「ナマステ」、「かすむ市の台所」

2 Một du học sinh Ấn Độ muốn học món ăn truyền thống của Nhật. Anh ta có giờ học vào tất cả các buổi sáng những ngày thường, còn lại thì không. Có mấy lớp học phù hợp với điều kiện của anh ta?

1 2 lớp

2 3 lớp

3 4 lớp

4 5 lớp

◆ Đó là các lớp 「折り紙クラブ」、「わび庵」、「うつせみ」、「かすむ市の台所」

私の娘が高校生の頃、カバンに小さな人形をぶら下げているので、「それは何のお守り?」と聞いたら、「幸運グッズで、これを付けていると試験の成績が良くなる」という返事が戻ってきました。「現に、この前の中間試験に成績が良かったから効き目がある」と信じているようです。そこで私は、「そんなもの付けてても、次の試験はきっと悪い成績になるよ」と予言をしました。そして、その予言通り娘の期末試験の成績は散々で、幸運グッズの効き目がないことが証明されました。

そこで、私は娘に、「あなたの大体の実力は七十点を取るくらいである。しかし、人間には好不調というものがあって、九十点を取ることも、四十点しか取れないこともある。おそらく、あなたは前の期末試験が実力以下の成績だったので、神にすぎるような気持ちで幸運グッズを買ったのだろう。ところが、それは単に不調で実力が発揮できなかつただけだから、幸運グッズを買おうと買いまいと、あなたの通常の実力通りなら、次の成績は上がることになる。それが、前の中間試験であった。成績が平均点を上回ったり下回ったりしているだけなのである。それを誤解して、幸運グッズを身につければ成績が良くなると信じてあまり勉強していないようだったから、成績は必ず下がると予言できたのだ」という説明をしました。

人生は山あり谷ありで、山があればいずれ谷が来るし、谷があればいずれ山が来るのです。たとえ谷に落ち込んでも慌てず、いずれ自然の成り行きとして谷を脱する時が来るだろうと、時を待っておれば良いのです。ところが、怪しげな宗教を信じ込んだり、幸運グッズに手を出す人は、この当たり前のことがよくわかっていないようです。谷に落ち込むと追い詰められた気分になって、つい神に頼ったり幸運グッズに手を出してしまうのです。やがて、時の流れとともに谷の時期が去って山の時期がやって来るのですが、それを神や幸運グッズのお陰だと信じてしまう、というわけです。

この娘の最近3回の試験の成績はどのように変化したか

- 1 良い → 悪い → 良い
- 2 悪い → 良い → 良い
- 3 良い → 悪い → 悪い
- 4 悪い → 良い → 悪い

Ngữ pháp của bài :

▶ (V普通形) ようです : có vẻ như - cảm thấy

▶ (普通形[Aナ、Nだ]) くらい : biểu thị mức độ trạng thái

- ▶ (V-る) こと (が/も) ある : Có trường hợp mà..., cũng có khi
- ▶ (V意向形) か (V-る) まいか : làm~ hay không ~
- ▶ (N) 通り : giống như ~, theo như
- ▶ V-たり V-たり する : nào là ~ , nào là ~ (liệt kê hành động)
- ▶ V-て しまう : ~ mất (lỡ làm gì mất), trót - (làm gì).
- ▶ (N) とともに : Cùng với ~
- ▶ ~というわけだ : chính vì thế nên, tức là ~, là thế nên (muốn nói lí do nên có việc đó là đương nhiên)

Xem từ vựng của bài

Từ vựng	Kanji	L o ại	Âm Hán	Nghĩa
ぶらさげる	ぶら下げる	v	HẠ	treo, đeo vào
こううん	幸運	n	HẠNH VẬN	may mắn, vận may
グッズ		n		món hàng, món đồ

ききめ	効き目	<i>n</i>	HIỆU MỤC	hiệu quả, ảnh hưởng
よげん	予言	<i>v,n</i>	DỰ NGÔN	tiên đoán, dự báo
きまつ	期末	<i>n</i>	KỲ MẠT	cuối kỳ
さんざん	散々	<i>adv</i>	TÁN	gay go, khóc liệt, dữ dội
ふちょう	不調	<i>n</i>	BẤT ĐIỀU	vận đen
おそらく		<i>adv</i>		có lẽ, có thể, e rằng
すぎる		<i>v</i>		dựa vào
はっき	発揮	<i>v,n</i>	PHÁT HUY	phát huy
つうじょう う	通常	<i>adv</i>	THƯỜNG THƯỜNG	thông thường, thường thường
へいきん	平均	<i>n</i>	BÌNH QUÂN	bình quân, trung bình
ごかい	誤解	<i>v,n</i>	NGỘ GIẢI	hiểu lầm, hiểu sai

みにつける	身につける	<i>v</i>	THÂN	lĩnh hội, học được
たに	谷	<i>n</i>	CỐC	thung lũng
あわてる	慌てる	<i>v</i>	HOẢNG	vội vàng, bối rối
いずれ		<i>adv</i>		từng cái, một trong
だっする	脱する	<i>v</i>	THOÁT	vứt bỏ
あやしい	怪しい	<i>a-i</i>	QUÁI	đáng ngờ, khó tin
おちこむ	落ち込む	<i>v</i>		suy sụp, rơi vào
なりゆき	成り行き	<i>n</i>	THÀNH LẠCHÀNH	hậu quả, kết quả, tiến trình
おいつめる	追い詰める	<i>v</i>	TRUY CẬT	đuổi đến cùng, đuổi dồn vào góc
やがて		<i>adv</i>		chẳng mấy chốc, sắp sửa

かげ	陰	<i>n</i>	ÂM	bóng
----	---	----------	----	------

Xem dịch và đáp án

Khi con gái vào trung học, thấy con bé treo con búp bê nhỏ vào cặp nên tôi hỏi “Cái đó dùng để phù hộ điều gì thế?”, và con bé đáp “đây là một loại bùa cầu may, đeo nó vào sẽ giúp con thi đạt thành tích tốt”.

“Thực tế là nó đã phát huy tác dụng, nhờ nó mà con đã đạt kết quả tốt trong bài kiểm tra giữa kỳ bữa trước”, con bé nói với vẻ tin tưởng.

Vì vậy, tôi đã đoán trước với nó “Dù có gắn những thứ như vậy đi nữa thì chắc chắn kết quả bài kiểm tra tiếp theo của con cũng vẫn tệ thôi”.

Và đúng như dự đoán của tôi, kết quả bài kiểm tra cuối kỳ của con gái tôi cực kỳ tệ, một minh chứng cho việc bùa cầu may không hề mang lại hiệu quả gì.

Vì vậy, tôi đã giải thích với con gái, “Với khả năng của mình con có thể lấy được khoảng 70 điểm.

Tuy nhiên, con người lúc hên lúc xui, có lúc được những 90 điểm, cũng có lúc chỉ được 40 điểm thôi.

Có thể vì bài kiểm tra cuối kỳ trước có kết quả thấp hơn thực lực của mình nên con đã mua món đồ may mắn này với cảm giác có thể dựa dẫm vào thần linh.

Tuy nhiên, đó chỉ đơn giản là vì không may mắn mà con không thể phát huy hết thực lực, thế nên dù có mua bùa cầu may hay không, nếu theo như thực lực thường ngày của con, thì kết quả lần tới sẽ tăng.

Đó là chuyện xảy ra trong kỳ thi giữa kỳ lần trước.

Kết quả chỉ đơn giản là dao động quanh điểm trung bình.

Vì con hiểu sai điều đó và tin rằng chỉ cần đeo bùa cầu may bên mình thì sẽ đạt kết quả tốt hơn nên đã không học hành chăm chỉ, nên ta đã đoán là kết quả của con tất yếu sẽ thấp đi”.

Đời người có những lúc thăng trầm, có núi thì tất yếu có vực.

Đừng hoảng sợ ngay cả khi rơi xuống vực, bởi hệ quả tự nhiên là chúng ta sẽ thoát khỏi vực một lúc nào đó, nên điều cần làm là chờ đợi lúc đó.

Tuy nhiên, những người tin tưởng vào những thứ tôn giáo mờ ám và sử dụng bùa cầu may dường như không hiểu được sự thật hiển nhiên này.

Nếu bạn cảm thấy suy sụp hay bị dồn đến đường cùng, bạn sẽ nhờ cậy thần linh và đeo bùa cầu may bên người.

Theo dòng chảy của thời gian, chẳng mấy chốc thời kỳ vực thẳm của sẽ qua đi, rồi vì lẽ đó mà chúng ta lại đi tin rằng đó là cái bóng của thần linh hay bùa cầu may.

(1)

Kết quả 3 lần kiểm tra gần đây của cô con gái thay đổi như thế nào?

1 Tốt → Xấu → Tốt

2 Xấu → Tốt → Tốt

3 Tốt → Xấu → Xấu

4 Xấu → Tốt → Xấu

◆ 前の期末試験が実力以下の成績だった (bài kiểm tra cuối kỳ trước có kết quả thấp hơn thực lực của mình)

→ Bài kiểm tra cuối kỳ trước (bài đầu tiên) : Kết quả xấu

◆ 次の成績は上がることになる (kết quả của lần tới của con sẽ tăng) それが、前の中間試験であった (Đó là chuyện xảy ra trong kỳ thi giữa kỳ lần trước)

現に、この前の中間試験に成績が良かったから (Thực tế là nó đã phát huy tác dụng, nhờ nó mà con đã đạt kết quả tốt trong bài kiểm tra giữa kỳ trước)

→ Bài kiểm tra giữa kỳ trước (bài thứ hai): Kết quả tốt

◆ 期末試験の成績は散々 (kết quả bài kiểm tra cuối kỳ của con gái tôi cực kỳ tệ):

→ Bài kiểm tra cuối kỳ gần đây: Kết quả xấu

「理解できた」と、「わかった!」という感覚とは、本質的にちがうところがある。

「理解できる」というのは、他人からくわしい説明をうけ、①それを論理的にわかることであると考えられる。つまり、これまで知らなかった知識を与えられ、それが論理的に自分のもっている知識と整合的であるという場合に、理解できたということになる。

これに対して、「わかった!」というのは、どういう場合なのであろうか。それは、②フィッシング・リンクのようなものだと考えれる。つまり、話題になっていることに関連した知識はほとんどもっている、しかしその話題がその知識によって解釈できない、という状態であって、そこで何かのヒントを得た結果、もっている知識によってその話題が完全に解釈できるということがわかったとき、「わかった!」ということになる。その場合はただちにその解釈結果をわかった結果として答えることができるという場合である。

②フィッシング・リンクのようなものとはどんなことを表しているか。

- 1 知識があれば人に聞かなくても誰でも完全にわかるようなもの
- 2 知識しかなかったことが完全にわかるようになるヒント
- 3 論理的に自分がすでにもっている知識と整合的である情報
- 4 人から聞いた知識と自分の力で得た知識を組み合わせたもの

Ngữ pháp của bài :

- ▶ (普通形) というのは : có được gọi là ~
- ▶ (N) によって: tùy vào, ứng với, nguyên nhân, phương thức, do
- ▶ (普通形) ということになる : trở thành chuyện như ~ (chỉ luật lệ, lý do buộc phải...)

[Xem từ vựng của bài](#)

Từ vựng	Ka nji	L o ạ i	Âm Hán	Nghĩa
りかい	理解	<i>v,n</i>	LÍ GIẢI	hiểu, lĩnh hội, tiếp thu
ほんしつてき	本質 的	<i>a- na</i>	BẢN CHẤT ĐÍCH	bản chất
ろんりてき	論理 的	<i>a- na</i>	LUẬN LÝ ĐÍCH	một cách logic
ちしき	知識	<i>n</i>	TRI THỨC	tri thức, kiến thức
あたえる	与え る	<i>v</i>	TRAO	trao cho, ban tặng, thưởng
せいごうてき	整合 的	<i>a- na</i>	CHỈNH HỢP ĐÍCH	tính thống nhất, tính phù hợp
ミッシング・リン ク		<i>n</i>		sự thiếu liên kết
かんれん	関連	<i>n</i>	QUAN LIÊN	liên quan, liên hệ, quan hệ

かいしゃく	解釈	<i>n</i>	GIẢI BIỆN	giải nghĩa, giải thích
ヒント		<i>n</i>		gợi ý
える	得る	<i>v</i>	ĐẮC	có được, giành, lĩnh hội được
ただちに		<i>adv</i>		ngay lập tức

Xem dịch và đáp án

“**Nắm được**” và “**Hiểu được**” về bản chất là hai cảm giác khác nhau.

“**Nắm được**” là việc sau khi tiếp nhận lời giải thích tường tận từ người khác, có thể hiểu **①**điều đó thật logic.

Tóm lại là, khi được nhận những kiến thức mà mình chưa biết, có thể suy nghĩ một cách logic để điều chỉnh nó cho phù hợp với kiến thức có được, và chúng ta đã **nắm được** điều đó.

Ngược lại, chúng ta “**Hiểu được**” trong hoàn cảnh nào?.

Có thể xem điều này như **②** một mắt xích còn thiếu.

Nói cách khác, đó là tình huống khi chúng ta có gần như đầy đủ những kiến thức liên quan đến một chủ đề nhưng lại không thể diễn giải chủ đề đó bằng những kiến thức đó, sau đó từ những gợi ý nào đó có được kết quả, rồi dựa vào những kiến thức có được để diễn giải hoàn chỉnh chủ đề, khi đó chúng ta đã “**hiểu được**”.

Đó là trường hợp mà chúng ta xem kết quả diễn giải được như kết quả sau khi đã hiểu được nó để ngay lập tức có thể giải đáp vấn đề.

(8) **②** một mắt xích còn thiếu là muốn nói đến điều gì?

1 Nếu như có kiến thức thì con người dù không hỏi thì bất cứ ai cũng hiểu được hoàn toàn

2 Là gợi ý giúp hiểu được hoàn toàn kiến thức

3 Thông tin được điều chỉnh phù hợp với kiến thức logic của bản thân

4 Kết hợp giữa kiến thức hỏi từ người khác với kiến thức mà mình thu được

◆ Căn cứ vào câu phía sau 「つまり、話題になっている...「わかった！」ということになる」。 Vì つまり là chữ dùng để tóm tắt, giải thích ngắn gọn khái niệm được đề cập đến trước đó

理解できた」と、「わかった！」という感覚とは、本質的にちがうところがある。

「理解できる」というのは、他人からくわしい説明をうけ、①それを論理的に わかることであると考えられる。つまり、これまで知らなかった知識を与えられ、それが論理的に自分のもっている知識と整合的であるという場合に、理解できたということになる。

これに対して、「わかった！」というのは、どういう場合なのであろうか。それは、②ミッシング・リンクのようなものだと考えれる。つまり、話題になっていることに関連した知識はほとんどもっている、しかしその話題がその知識によって解釈できない、という状態にあって、そこで何かのヒントを得た結果、もっている知識によってその話題が完全に解釈できるということがわかったとき、「わかった！」ということになる。その場合はただちにその解釈結果をわかった結果として答えることができるという場合である。

①それは何を指しているか。

- 1 理解できた内容
- 2 わかったという感覚
- 3 本質的なちがい
- 4 他人によるくわしい説明

Ngữ pháp của bài :

▶ (普通形) というのは : có được gọi là ~

▶ **(N)** によって: tùy vào, ứng với, nguyên nhân, phương thức, do

▶ **(普通形)** ということになる : trở thành chuyện như ~ (chỉ luật lệ, lý do buộc phải...)

Xem từ vựng của bài

Từ vựng	Ka nji	L o ạ i	Âm Hán	Nghĩa
りかい	理解	<i>v,n</i>	LÍ GIẢI	hiểu, lĩnh hội, tiếp thu
ほんしつてき	本質 的	<i>a- na</i>	BẢN CHẤT ĐÍCH	bản chất
ろんりてき	論理 的	<i>a- na</i>	LÝ LUẬN ĐÍCH	một cách logic
ちしき	知識	<i>n</i>	TRI THỨC	tri thức, kiến thức
あたえる	与え る	<i>v</i>	TRAO	trao cho, ban tặng, thưởng
せいごうてき	整合 的	<i>a- na</i>	CHỈNH HỢP ĐÍCH	tính thống nhất, tính phù hợp

ミッシング・リンク		<i>n</i>		sự thiếu liên kết
かんれん	関連	<i>n</i>	QUAN LIÊN	liên quan, liên hệ, quan hệ
かいしゃく	解釈	<i>n</i>	LÝ BIỆN	giải nghĩa, giải thích
ヒント		<i>n</i>		gợi ý
える	得る	<i>v</i>	ĐẮC	có được, giành, lĩnh hội được
ただちに		<i>adv</i>		ngay lập tức

Xem dịch và đáp án

“**Nắm được**” và “**Hiểu được**” về bản chất là hai cảm giác khác nhau.

“**Nắm được**” là việc sau khi tiếp nhận lời giải thích tường tận từ người khác, có thể hiểu **①**điều đó một cách logic.

Tức là, khi được nhận những kiến thức mà mình chưa biết, có thể suy nghĩ một cách logic để điều chỉnh nó cho phù hợp với kiến thức có được, và chúng ta đã nắm được điều đó.

Ngược lại, chúng ta “**Hiểu được**” trong hoàn cảnh nào?

Có thể xem điều này như **②** một mắt xích còn thiếu.

Nói cách khác, đó là tình huống khi chúng ta có gần như có những kiến thức liên quan đến một chủ đề nhưng lại không thể diễn giải chủ đề đó bằng những kiến thức đó, vì vậy sau khi có được những gợi ý nào đó, rồi dựa vào những kiến thức có được để giải thích hoàn toàn chủ đề, khi đó chúng ta đã “**hiểu được**”.

Đó là trường hợp có thể trả lời kết quả giải thích đó ngay như một kết quả đã hiểu.

(7)

① Điều đó ý chỉ điều gì?

- 1 Nội dung có thể nắm được
- 2 Cảm giác hiểu được
- 3 Sự khác nhau về bản chất

4 Lời giải thích tường tận từ người khác

◆ Căn cứ vào câu ngay trước đó 「他人からくわしい説明をうけ」 (tiếp nhận lời giải thích tường tận từ người khác)

僕はノルウェー系アメリカ人の3世です。祖父母の家でいっぱいノルウェー話を聞いていました。小さい時から二つの言語があるのが当たり前だった。

しかし、人生が変わるぐらい影響を受けたのは17歳で日本に留学したこと。山梨県の高校に1年通った。日本語が英語とあまりに違ってびっくりした。しゃべりたいのに誰ともしゃべれないつらい日々が3か月ぐらい続いた。

ホストファミリーの食卓で家族のお兄さんが茶わんを出して「おかわり」と言った。最初は聞き取れなかったけど、ある日、僕が「おかわり」と言ったらお母さんがもっとご飯を入れてくれた。その瞬間、「おかわり」は僕の日本語になった。その喜びは今でも忘れられません。

筆者の言う喜びは何によるものか。

- 1 自分の話す日本語が実際の場面で通じたこと
- 2 お母さんにご飯をたくさん入れてもらえたこと
- 3 日本のホストファミリーの家族と食事をしたこと
- 4 日本留学で人生が変わるぐらいの影響を受けたこと

Ngữ pháp của bài :

▶ あまりに～: rất, cực kỳ

▶ (V-て) くれる : (chủ ngữ là tôi) được ai làm cho việc gì đó

Xem từ vựng của bài

Từ vựng	Kanji	L o ạ i	Âm Hán	Nghĩa
けい	ノルウェー 系	<i>n</i>	HỆ	gốc Na-uy
よ	世	<i>n</i>	THẾ	thế giới, xã hội, tuổi, thế hệ
あたりまえ	当たり前	<i>n</i>		đương nhiên, hiển nhiên
つらい		<i>a-i</i>		khổ sở, khó khăn
ひび	日々	<i>n</i>	NHẬT	ngày ngày

ホストファミリー		<i>n</i>		nhà chủ (cho du học sinh)
しょくたく	食卓	<i>n</i>	THỰC TRÁC	bàn ăn
おかわり		<i>n</i>		bát nữa, ly nữa
ききとる	聞き取る	<i>v</i>	VĂN THỦ	nghe hiểu
しゅんかん	瞬間	<i>n</i>	THUẦN GIAN	trong khoảnh khắc, phút chốc

Xem dịch và đáp án

Tôi là thế hệ thứ ba trong một gia đình người Mỹ gốc Na Uy.

Tại nhà ông bà tôi đã nghe đầy chuyện về Na Uy.

Điều hiển nhiên là từ hồi nhỏ tôi đã có 2 ngôn ngữ.

Tuy nhiên, điều ảnh hưởng khiến cuộc sống tôi thay đổi là việc tôi đi du học Nhật Bản vào năm tôi 17 tuổi.

Tôi đã trải qua một năm học tại một trường trung học ở tỉnh Yamanashi.

Tôi bắt ngờ bởi vì tiếng Nhật quá khác so với tiếng Anh.

Những tháng ngày khổ sở muốn nói chuyện nhưng không thể nói chuyện cùng ai kéo dài khoảng 3 tháng trời.

Trên bàn ăn gia đình chủ nhà, người anh trong gia đình đưa chén ra và nói "Okawari" (thêm chén nữa).

Ban đầu tôi không hiểu được, nhưng rồi một ngày, khi tôi nói "Okawari", thì người mẹ đã thêm cơm cho tôi.

Vào lúc đó "Okawari" đã trở thành từ tiếng Nhật của tôi.

Đến tận bây giờ tôi vẫn không thể quên được niềm vui sướng đó.

(1)Niềm vui mà tác giả nhắc đến là nhờ đâu?

1 Hiểu được tiếng Nhật mà mình nói trong một tình huống thực tế

- 2 Vì được mẹ bỏ thêm vào rất nhiều cơm
- 3 Việc ăn chung với gia đình Nhật Bản đã tiếp nhận mình
- 4 Sự thay đổi có ảnh hưởng đến cuộc sống khi du học tại Nhật Bản

◆ Căn cứ vào câu 「その瞬間、「おかわり」は僕の日本語になった。その喜びは今でも忘れられません。」 (Vào lúc đó "Okawari" đã trở thành từ tiếng Nhật của tôi. Đến tận bây giờ tôi vẫn không thể quên được niềm vui đó.)

A店

山田さま

このたびはお問い合わせありがとうございます。

お問い合わせのソファ修理の件ですが、調べましたところ、製造元ではすでに製造を中止しておりました。

まことに申し訳ございませんが、部品や材料が手に入らないため、元のソファにもどすという修理のご依頼でしたら、お引き受けいたしかねます。

しかしながら、別の材料で直すことは、できるかと存じます。

ただ、この方法は少々費用がかかり、予想では6～7万円とされます。

山田さまのソファの場合、元のお値段が5万円前後のものですから、修理代の方がかえって高いということになります。

もし、思い出のある家具で、どうしても新しい物に変えられないということであれば、お買い換えというのはいかがでしょうか。

当店内では、このタイプのソファは多数ご用意しておりますので、ぜひ、ご来店の上、ご検討ください。

お待ちしております。

B店

山田さま

いつも当店をお引き立てくださり、ありがとうございます。

お尋ねのソファですが、すでに製造中止になった製品で、残念ながら修理はできません。

ところで、山田さまのメールによると、ソファは表面の布が汚れたり破れたりしているということですね。

それでしたら、修理のかわりに、カバーをかけるという方法はいかがでしょうか。

お手軽なものでしたら1万円前後。高級品でも3万円ぐらいです。

ソファのサイズに合わせて上からかけるだけで、お洗濯もできます。

当店では、通信販売の受け付けておりますので、よろしければ、カタログをお送りいたします。

どうぞ、お気軽にお申し付けくださいませ。

このソファを修理することはできるか。

- 1 A店もB店もできない。
- 2 A店ならできるが、B店はできない。
- 3 A店はできないが、B店ならできる。
- 4 A店でもB店でもできる。

Ngữ pháp của bài :

▶ Một số động từ trong bài được sử dụng dưới dạng kính ngữ khi viết thư

Khiêm nhường	Thông thường	Tôn trọng
いたします	します	なさいます
存じます	知ります	ご存じです
V-ております	V-ています	V-ていらっしゃいます

▶ お (N)、ご (N) : t hệ lịch sự của danh từ

△ Trong bài: お問い合わせ、ご依頼、お引き受け、お値段、ご用意、ご検討、お尋ね、お手軽、お洗濯

▶ お (V - ます) ください : xin hãy (Kính ngữ)

▶ Một số từ được sử dụng ở dạng trang trọng khi viết thư

◆ いいですか → いかがでしょうか

▶ V-た ところ : sau khi (dùng để diễn tả sự nhận ra kết quả khi làm việc gì đó)

▶ (V - ます) かねる: khó, không thể

▶ (普通形[A+な、Nの]) ものですから: vì (biện hộ, lấy cớ)

▶ ことになる : trở nên ~, trở thành ~ (kết quả đương nhiên xảy ra từ sự việc nào đó)

▶ (N) によると/によれば : theo như (nguồn gốc thông tin)

▶ (V-た)り (V-た)り する : nào là ~ , nào là ~ (liệt kê hành động)

▶ (V-る/ない_Nの) かわりに : thay thế cho ~, thay vì~

Xem từ vựng của bài

Từ vựng	Kanji	L o ạ i	Âm Hán	Nghĩa
けん	件	<i>n</i>	KIÊN	vụ, trường hợp, vấn đề, việc
せいぞう	製造	<i>v,n</i>	CHẾ TẠO	chế tạo, sản xuất
もと	元	<i>n</i>	NGUYÊN	nguyên bản, gốc, cơ sở, căn bản
まことに		<i>adv</i>		thực sự, thực tế, chân thực
ぶひん	部品	<i>n</i>	BỘ PHẨM	linh kiện, phụ tùng, chi tiết
ざいりょう	材料	<i>n</i>	TÀI LIỆU	vật liệu, tài liệu
いらい	依頼	<i>v,n</i>	Y LẠI	nhờ vả, yêu cầu
ひきうける	引き受 ける	<i>v</i>	DẪN THỤ	đảm nhiệm, đảm nhận
ひよう	費用	<i>n</i>	PHÍ DỤNG	lệ phí, chi phí

かいかえる	買い換える	<i>v</i>	MÃI HOÁN	mua thay thế
タイプ		<i>n</i>		kiểu, loại
たすう	多数	<i>n</i>	ĐA SỐ	đa số, nhiều
らいてん	来店	<i>v,n</i>	LAI ĐIỂM	đến cửa hàng
けんとう	検討	<i>v,n</i>	KIỂM THẢO	thảo luận, bàn luận, bàn thảo
ひきたてる	引き立てる	<i>v</i>	DẪN LẬP	ưu ái, ủng hộ
たずねる	尋ねる	<i>v</i>	TÀM	hỏi
ひょうめん	表面	<i>n</i>	HIỆN DIỆN	bề mặt, bề ngoài
やぶれる	破れる	<i>v</i>	PHÁ	rách
カバー		<i>n</i>		bìa, vỏ bọc

てがる	手軽	<i>a-na</i>	THỦ KHINH	nhẹ nhàng, đơn giản, dễ dàng
つうしんはんばい	通信販売	<i>n</i>	THÔNG TÍN BẠI MẠI	bán hàng qua bưu điện
うけつける	受け付ける	<i>v</i>	THỤ PHÓ	hấp thu, tiếp nhận, chấp nhận
きがる	気軽	<i>n</i>	KHÍ KHINH	thoải mái
もうしつける	申し付ける	<i>v</i>	THÂN PHÓ	yêu cầu, ra lệnh, chỉ dẫn

Xem dịch và đáp án

Cửa hàng A.

Gửi ngài Yamada

Cảm ơn ngài vì dạo trước đã hỏi thăm thông tin của chúng tôi.

Về việc sửa chiếc sofa mà ngài đã hỏi, sau khi kiểm tra, chúng tôi biết là nhà sản xuất đã ngưng chế tạo sản phẩm này.

Thành thật xin lỗi ông, do không có các vật liệu, linh kiện, nên nếu ngài yêu cầu sửa chữa sao cho trở lại chiếc sofa như ban đầu thì chúng tôi khó lòng đảm nhận việc này.

Tuy nhiên, nếu sử dụng bằng vật liệu khác thì chúng tôi nghĩ là có thể.

Có điều là phương pháp này khá tốn kém, với giá dự kiến khoảng 60-70 ngàn yen.

Trường hợp chiếc ghế sofa của ngài Yamada thì do giá ban đầu trên dưới khoảng 50 ngàn yen, nên chi phí sửa chữa trái lại lại đắt hơn.

Nếu đó là đồ dùng nội thất kỷ niệm thì nếu không phải là không thể thay thế sản phẩm khác thì mong ngài có thể xem xét về việc mua mới cái khác.

Tại cửa hàng chúng tôi có nhiều sofa loại này, nên ngài hãy ghé thăm và xem thử nhé.

Chúng tôi xin chờ tin từ ngài.

Cửa hàng B

Gửi ngài Yamada.

Xin cảm ơn ngài vì luôn ưu ái cửa hàng của chúng tôi.

Về chiếc ghế sofa mà ngài hỏi, do sản phẩm đã ngưng sản xuất, nên thật tiếc chúng tôi không thể sửa được nó.

Tiện đây, theo như email của ngài Yamada thì phần vải phủ bề mặt của chiếc ghế sofa bị dơ và rách.

Nếu là vậy thì thay vì sửa chữa, ngài nghĩ thế nào nếu chúng tôi phủ một lớp bên ngoài chiếc ghế?

Nếu là hàng bình thường thì khoảng trên dưới 10.000 yen. Dù là hàng cao cấp cũng chỉ khoảng 30.000 yen.

Nếu chỉ bao một lớp phía trên cho hợp với kích thước của chiếc ghế sofa, thì ngài còn có thể giặt được nó.

Cửa hàng của chúng tôi tiếp nhận mua bán qua mạng, nên nếu được, chúng tôi sẽ gửi cho ngài một quyển catalô.

Xin ngài cứ thoải mái đưa ra yêu cầu.

(1) Chiếc ghế sofa này có thể sửa được không?

1 Cả cửa hàng A lẫn cửa hàng B đều không thể.

2 Cửa hàng A thì có thể, còn cửa hàng B thì không.

3 Cửa hàng A thì không thể nhưng cửa hàng B thì có.

4 Cả cửa hàng A lẫn cửa hàng B đều có thể.

◆ Cửa hàng A: 別の材料で直すことは、できるかと存じます。 (chúng tôi tự thấy có thể sửa lại được nếu sử dụng loại vật liệu khác.)

◆ Cửa hàng B: 残念ながら修理はできません。 (và rất tiếc là chúng tôi không thể sửa được nó.)

社会的に影響の大きかった深刻な事故なのに、ドラマとしては完成していたと思います。何だが、見ている人を泣かせるだけ、みたいな場面が気になりました。もちろん、事故の悲しさを伝えるのは大事だけど、それより、どうしてこんなことが起こるのかとか、何が問題なのかっていうことを、もっと掘り下げてほしかったです。主演の俳優がすごく頑張って演技していたから、ちょっともったいないです。

B

実際に起こった事故をドラマで見ると、こういう事故の怖さがよくわかる。建設現場での事故は最近新聞でも取り上げられて話題になっているが、個人が気を付けるだけでは安全は守らない。工事の現場だけではなく、工事の発注する会社も、働く人や周辺の住民の安全を守るため、全体で取り組まなければならない、そう考える人を増やすためにも、こういう番組はもっとあってもいいと思う。

C

感動的すぎて嘘なんじゃないかと思うところがあったし、どこまでが本当にあったことで、どこまでがドラマで作ったことなのかわからなかったです。関係者のインタビューとか、途中で入れてもよかったのではないかと思います。でも、ドラマにすることで、現実より現実的になっていました。俳優さんの演技もすばらしく、まるで自分が事故に遭ったように苦しみ、悲しみを感じました。

- 1 このテレビドラマはどんな内容だったか。
 - 1 社会的に問題になった大きな事故を、事実をもとに作ったもの
 - 2 今後建設現場で起こる可能性がある事故を予想して作ったもの
 - 3 最近話題になった事故が起こった原因を詳しく追求して作ったもの
 - 4 実際にあった大きな事故を、関係者の話の紹介をいれて作ったもの
-
- 2 A、B、Cが共通して評価していることは何か。
 - 1 よくできたドラマであること
 - 2 事故の内容を正確に伝えていること
 - 3 事故の原因がよくわかること
 - 4 主演の俳優がすばらしい演技を見せたこと

Ngữ pháp của bài :

▶(N) として: xem như là ~, với vai trò, với tư cách là ~

▶(普通形) と思います : tôi nghĩ là ~

▶(普通形) っていうこと=ということだ : nghe nói là (trích dẫn), ~ tức là (kết luận)

▶(Vて/ないで) ほしい: mong muốn (ai) thực hiện/ không thực hiện~

▶(Vない) なければならない: phải ~

▶(Vる/ない_Nの) ために~/ための(N) : để, cho, vì

▶ ような (N), ように (V_Aい_Aな- 普通形): dường như là, có vẻ là, giống như là

Xem từ vựng của bài

Từ vựng	Kanji	Loại	Âm Hán	Nghĩa
えいきょう	影響	(v,n)	ẢNH HƯỞNG	ảnh hưởng.
しんこく	深刻	(a-na)	THÂM KHẮC	ng nghiêm trọng.
ばめん	場面	(n)	TRƯỜNG DIỆN	cảnh (kịch), tình trạng.
きになる	気になる	(v)	KHÍ	để tâm, bận tâm.
ほりさげる	掘り下げる	(v)	QUẠT HẠ	đào sâu.
しゅえん	主演	(n)	CHỦ DIỄN	vai diễn.
えんぎ	演技	(v,n)	DIỄN KỸ	trình diễn, diễn xuất.

とりあげる	取り上げる	(v)	THỦ THƯỢNG	tiếp nhận, đề xuất.
はっちゅう	発注	(v,n)	PHÁT CHÚ	đặt hàng.
しゅうへん	周辺	(n)	CHU BIẾN	vùng xung quanh.
とりくむ	取り組む	(v)	THỦ TỔ	nỗ lực, chuyên tâm.

Xem dịch và đáp án

Tôi thấy vụ tai nạn nghiêm trọng có ảnh hưởng xã hội to lớn vậy mà cũng làm thành phim truyền hình.

Cái loại tình huống đó khiến tôi có chút lo lắng vì chỉ làm những người xem phải khóc.

Dĩ nhiên việc truyền tải nỗi buồn từ vụ tai nạn là điều quan trọng, nhưng quan trọng hơn, tôi muốn người ta đào sâu khai thác lý do tại sao một điều như vậy lại xảy ra, cũng như điều gì là vấn đề.

Vì diễn viên chính đã rất cố gắng để diễn xuất nên tôi cảm thấy có chút lãng phí.

Khi xem vụ tai nạn xảy ra trong thực tế qua phim truyền hình, bạn sẽ hiểu rõ nỗi sợ hãi của vụ tai nạn như thế này.

Tai nạn tại công trường xây dựng đã trở thành chủ đề nóng gần đây khi được đăng trên các mặt báo, nếu chỉ một cá nhân cẩn thận thôi thì cũng không đảm bảo được an toàn.

Không chỉ công trường xây dựng mà ngay cả các công ty phát yêu cầu xây dựng, đều phải chung tay góp sức để bảo đảm sự an toàn cho người lao động cũng như người dân xung quanh, thiết nghĩ cần có nhiều chương trình như thế nữa để làm tăng số người có suy nghĩ như vậy.

Bộ phim khiến cho tôi quá xúc động, có những chỗ tôi thấy hơi giả dối, không biết trong đó có bao nhiêu phần là sự thật và bao nhiêu phần là được sáng tác ra.

Nếu giữa chừng đặt vào đó bài phỏng vấn những người có liên quan thì chẳng phải là sẽ hay hơn sao.

Tuy nhiên, khi làm thành phim, nó đã trở nên thực hơn cả đời thực.

Diễn xuất của các diễn viên cũng rất tuyệt vời, tôi cảm thấy được ở họ nỗi buồn và sự đau khổ hết như bản thân gặp phải tai nạn vậy.

(1) Bộ phim truyền hình này có nội dung như thế nào?

1 Dựa trên sự thật về vụ tai nạn đã trở thành một vấn đề xã hội to lớn

- 2 Một tai nạn dự kiến có thể xảy ra trong tương lai tại các công trường xây dựng
- 3 Tìm kiếm chi tiết nguyên nhân vụ tai nạn hiện đang trở thành chủ đề gần đây
- 4 Giới thiệu câu chuyện của những người có liên quan về một vụ tai nạn lớn xảy ra trong thực tế

◆ Đoạn A: 「社会的に影響の大きかった深刻な事故…」 (...một tai nạn nghiêm trọng có tác động lớn đến xã hội.)

◆ Đoạn B: 「実際に起こった事故をドラマで見る…」 (...xem phim làm về một tai nạn xảy ra trong thực tế)

◆ Đoạn C: 「ドラマにすることで、現実より現実的に…」 (...khi làm thành phim, nó...thực hơn cả đời thực)

(2) A, B, C có chung đánh giá nào sau đây?

1 Một bộ phim được làm khá tốt

- 2 Truyền tải chính xác nội dung vụ tai nạn
- 3 Hiểu rõ được nguyên nhân của vụ tai nạn
- 4 Cho thấy diễn xuất tuyệt vời của các diễn viên

◆ Đoạn A: 「...ドラマとしては完成していた…」 (...bộ phim đã hoàn thành việc diễn tả...)

◆ Đoạn B: 「こういう番組はもっとあってもいい…」 (...nên có nhiều hơn những chương trình như thế này.)

◆ Đoạn C: 「ドラマにすることで、現実より現実的に…」 (...khi làm thành phim, nó...thực hơn cả đời thực)

A店

山田さま

このたびはお問い合わせありがとうございます。

お問い合わせのソファ修理の件ですが、調べましたところ、製造元ではすでに製造を中止しておりました。

まことに申し訳ございませんが、部品や材料が手に入らないため、元のソファにもどすという修理のご依頼でしたら、お引き受けいたしかねます。

しかしながら、別の材料で直すことは、できるかと存じます。

ただ、この方法は少々費用がかかり、予想では6～7万円とと思われます。

山田さまのソファの場合、元のお値段が5万円前後のものですから、修理代の方がかえって高いということになります。

もし、思い出のある家具で、どうしても新しい物に変えられないということであれば、お買い換えというのはいかがでしょうか。

当店内では、このタイプのソファは多数ご用意しておりますので、ぜひ、ご来店の上、ご検討ください。

お待ちしております。

B店

山田さま

いつも当店をお引き立てくださり、ありがとうございます。

お尋ねのソファですが、すでに製造中止になった製品で、残念ながら修理はできません。

ところで、山田さまのメールによると、ソファは表面の布が汚れたり破れたりしているということですね。

それでしたら、修理のかわりに、カバーをかけるという方法はいかがでしょう。

お手軽なものでしたら1万円前後。高級品でも3万円ぐらいです。

ソファのサイズに合わせて上からかけるだけで、お洗濯もできます。

当店では、通信販売の受け付けておりますので、よろしければ、カタログをお送りいたします。

どうぞ、お気軽にお申し付けくださいませ。

問い合わせに対してA店とB店は、どうすることを勧めているか。

- 1 A店もB店もソファを修理して使い続けることを勧めている。
- 2 A店もB店も新しいソファを買うことを勧めている。
- 3 A店はソファを修理することを進めており、B店はソファを修理しないことを勧めている。
- 4 A店は新しいソファを買うことを、B店は別の方法を勧めている。

Ngữ pháp của bài :

▶ Một số động từ trong bài được sử dụng dưới dạng kính ngữ khi viết thư

Khiêm nhường	Thông thường	Tôn trọng
いたします す	します	なさいます
存じます	知ります	ご存じです
V-ており ます	V-ていま す	V-ていらっしやいま す

▶ お (N)、 ご (N) : t hể lịch sự của danh từ

△ Trong bài: お問い合わせ、ご依頼、お引き受け、お値段、ご用意、ご検討、お尋ね、お手軽、お洗濯

▶ お (V - ます) ください : xin hãy (Kính ngữ)

▶ Một số từ được sử dụng ở dạng trang trọng khi viết thư

◆ いいですか → いかがでしょうか

▶ V-た ところ : sau khi (dùng diễn tả sự nhận ra kết quả khi làm việc gì đó)

▶ (V - ます) かねる: khó, không thể

▶ (普通形[A+な、Nの]) ものですから: vì (biện hộ, lấy cớ)

▶ ことになる : trở nên ~, trở thành ~ (kết quả đương nhiên xảy ra từ sự việc nào đó)

▶ (N) によると/によれば : theo như (nguồn gốc thông tin)

▶ (V-た)り (V-た)り する : nào là ~ , nào là ~ (liệt kê hành động)

▶ (V-る/ない_Nの) かわりに : thay thế cho ~, thay vì~

[Xem từ vựng của bài](#)

Từ vựng	Kanji	L o ạ i	Âm Hán	Nghĩa
けん	件	<i>n</i>	KIÊN	vụ, trường hợp, vấn đề, việc
せいぞう	製造	<i>v,n</i>	CHẾ TẠO	chế tạo, sản xuất
もと	元	<i>n</i>	NGUYÊN	nguyên bản, gốc, cơ sở, căn bản

まことに		<i>adv</i>		thực sự, thực tế, chân thực
ぶひん	部品	<i>n</i>	BỘ PHẨM	linh kiện, phụ tùng, chi tiết
ざいりょう	材料	<i>n</i>	TÀI LIỆU	vật liệu, tài liệu
いらい	依頼	<i>v,n</i>	Ý LẠI	nhờ vả, yêu cầu
ひきうける	引き受 ける	<i>v</i>	DẪN THỤ	đảm nhiệm, đảm nhận
ひよう	費用	<i>n</i>	PHÍ DỤNG	lệ phí, chi phí
かいかえる	買い換 える	<i>v</i>	MÃI HOÁN	mua thay thế
タイプ		<i>n</i>		kiểu, loại
たすう	多数	<i>n</i>	ĐA SỐ	đa số, nhiều
らいてん	来店	<i>v,n</i>	LAI TIỆM	đến cửa hàng

けんとう	検討	<i>v,n</i>	KIỂM THẢO	thảo luận, bàn luận, bàn thảo
ひきたてる	引き立てる	<i>v</i>	DẪN LẬP	ưu ái, ủng hộ
たずねる	尋ねる	<i>v</i>	TÀM	hỏi
ひょうめん	表面	<i>n</i>	HIỆN DIỆN	bề mặt, bề ngoài
やぶれる	破れる	<i>v</i>	PHÁ	rách
カバー		<i>n</i>		bìa, vỏ bọc
てがる	手軽	<i>a-na</i>	THỦ KHINH	nhẹ nhàng, đơn giản, dễ dàng
つうしんはんばい	通信販売	<i>n</i>	THÔNG TÍN BẠI MẠI	bán hàng qua bưu điện
うけつける	受け付ける	<i>v</i>	THỤ PHÓ	hấp thu, tiếp nhận, chấp nhận
きがる	気軽	<i>n</i>	KHÍ KHINH	thoải mái

もうしつける	申し付 ける	v	THÂN PHÓ	yêu cầu, ra lệnh, chỉ dẫn
--------	-----------	---	----------	---------------------------

Xem dịch và đáp án

Cửa hàng A.

Gửi ngài Yamada

Cảm ơn ngài vì đạo trước đã hỏi thăm thông tin của chúng tôi.

Về việc sửa chiếc sofa mà ngài đã hỏi, chúng tôi đã kiểm tra và được biết là hiện nay các nhà sản xuất đã ngưng chế tạo sản phẩm này.

Xin chân thành xin lỗi ngài nhưng chúng tôi khó lòng đảm nhận việc này vì hiện cửa hàng không thể có được các bộ phận và vật liệu để sửa chiếc sofa lại như cũ theo yêu cầu.

Tuy nhiên, chúng tôi thấy là nếu sử dụng loại vật liệu khác thì có thể sửa được.

Tuy nhiên, phương pháp này khá tốn kém, với giá dự kiến khoảng 6-70 000 ¥.

Trường hợp chiếc ghế sofa của ngài Yamada thì giá ban đầu chỉ khoảng 50 000 ¥, có nghĩa là việc sửa chữa ngược lại lại tốn tiền hơn.

Nếu đó là đồ dùng nội thất kỷ niệm mà dù thế nào cũng không thể thay mới, vậy mong ngài có thể xem xét về việc mua một cái giống như vậy thay thế.

Tại cửa hàng của chúng tôi vẫn còn nhiều kiểu sofa giống như vậy, nên ngài hãy ghé thăm và xem thử nhé.

Chúng tôi xin chờ tin từ ngài.

Cửa hàng B

Gửi ngài Yamada.

Xin cảm ơn ngài vì luôn ưu ái cửa hàng của chúng tôi.

Chiếc ghế sofa mà ngài hỏi hiện đã ngưng sản xuất, và rất tiếc là chúng tôi không thể sửa được nó.

Tiện đây, theo như email của ngài Yamada thì phần vải của chiếc ghế sofa bị dơ và rách.

Trong trường hợp đó thì thay vì sửa chữa, ngài nghĩ thế nào nếu chúng tôi bao thêm một lớp bên ngoài chiếc ghế?

Nếu là hàng bình thường thì khoảng 10.000 ¥. Nếu là hàng sang trọng thì khoảng 30.000 yên.

Nếu chỉ bao một lớp phía trên cho hợp với kích thước của chiếc ghế sofa, thì ngài còn có thể giặt được nó.

Cửa hàng của chúng tôi chấp nhận đặt hàng qua bưu điện, nên nếu được, chúng tôi sẽ gửi cho ngài một quyển catalô.

Xin đừng ngần ngại đưa ra bất cứ yêu cầu gì.

(2) Về vấn đề được hỏi thì cửa hàng A và cửa hàng B đã có lời khuyên như thế nào?

1 Cả cửa hàng A lẫn cửa hàng B đều khuyên tiếp tục sử dụng chiếc ghế sofa sau khi sửa chữa.

2 Cả cửa hàng A lẫn cửa hàng B đều khuyên mua một chiếc ghế sofa mới.

3 Cửa hàng A khuyên sửa chiếc ghế sofa, cửa hàng B khuyên không sửa chiếc ghế sofa.

4 Cửa hàng A khuyên mua một chiếc sofa mới, cửa hàng B khuyên một cách khác.

◆ お買い換えというのはいかがでしょうか。(vật liệu ngài có thể suy nghĩ về việc mua một cái giống như vậy thay thế không?)

◆ 修理のかわりに、カバーをかけるという方法はいかがでしょうか。(thay vì sửa chữa, ngài nghĩ thế nào nếu chúng tôi bao thêm một lớp bên ngoài chiếc ghế?)

ある国に、「ひとりで食事をする」という意味の特別な表現がある。それがよくあることだからではなく、それが珍しいことだからだ。その背景には、食事は人といっしょに食べるものだという考え方があつたのだが、この国の人にかぎらず、食事というものは、ひとりで食べるより、複数で食べるほうが楽しいものではないだろうか。ところが、今、日本では人では人といっしょに食事をしない人が増えているのだそう。ひとりで食べることをなんとも思わない。むしろ、人と食べると落ち着かないということだ。

筆者はひとりで食事をすることをどう思っているか。

- 1 珍しい。
- 2 楽しくない。
- 3 落ち着かない。
- 4 なんとも思わない。

Ngữ pháp của bài :

▶ (普通形) という: rằng là

▶ (普通形[Aナ、Nの]) もの: nói về thứ được coi là tự nhiên, thuộc về bản chất, tính cách, xu hướng

▶ (N) にかぎらず: không giới hạn ở...

▶ (普通形) というもの: Biểu thị cảm giác của người nói rằng việc đó là đương nhiên

▶ ~ではないだろうか: chẳng phải là ~ hay sao?

▶ (普通形) そうです: có vẻ như, dường như

▶ なんとも~: không...một chút nào

▶ むしろ: còn hơn là, làm... còn hơn, thay vì vậy

▶ ~ということ : có nghĩa là ~

[Xem từ vựng của bài](#)

Từ vựng	Kanji	Loại	Âm Hán	Nghĩa
はいけい	背景	n	BỐI CẢNH	bối cảnh, nền, cảnh
おちつく	落ち着く	v	LẠC TRƯỚC	thanh thản, yên lòng, bình tĩnh

[Xem dịch và đáp án](#)

Ở một quốc gia nọ, có cách nói đặc biệt mang nghĩa là “tôi sẽ dùng bữa một mình”.

Không phải vì đó là điều thường xảy ra mà là vì đó là chuyện hiếm hoi.

Trong bối cảnh ấy, có cách nghĩ là việc dùng bữa là việc ăn cùng người khác, không chỉ người của đất nước này, mà chẳng phải ai cũng nghĩ là ăn chung sẽ vui hơn ăn một mình hay sao?

Thế nhưng hiện nay ở Nhật, số người không ăn cùng người khác đang gia tăng.

Họ không nghĩ việc ăn một mình lại là việc gì đó to tát.

Ăn cùng người khác càng không thoải mái hơn.

Tác giả nghĩ như thế nào về việc “dùng bữa một mình”?

- 1 Hiếm thấy
- 2 Không thú vị**
- 3 Không thoải mái

4 Không thể nào tưởng tượng nổi

◆ Căn cứ vào câu 「食事というものは、ひとりで食べるより、複数で食べるほうが楽しいものではないだろうか。」 (dùng bữa là việc nếu có đông người làm chung thì sẽ thú vị hơn là làm một mình.)

読書には2種類あるといわれる。ひとつは楽しみのための読書である。小説や雑誌を読むのがこれだ。もうひとつは、知らないことを学ぶ読書である。この読書は苦しいこともある。新しい考えを理解するには頭を働かなければならないし、書いてあることがわからなければ何度も読み直して考えるからだ。だが、本当の読解の力はこの知らないことを学ぶ読書で試される。逆に、楽しい読書の場合には、知っている話題や知識で書いてあるから、それほど読解の力がなくても読めるのである。

この文章によると、本当の読解の力とはどのような能力か

- 1 書いてあることを楽しむことができる能力
- 2 諦めず何度も読み直すことができる能力
- 3 知っていることを繰り返すことができる能力
- 4 知らない話題でも読んで理解できる能力

Ngữ pháp của bài :

▶ (Vる/ない_Aい_Aな_Nの- 普通形) こと (が/も) ある: Có trường hợp mà..., cũng có khi

▶ V なければならない: phải ~

▶ (V-て) ある: chỉ kết quả phát sinh từ một hành động có chủ ý

Xem từ vựng của bài

Từ vựng	Kanji	Loại	Âm Hán	Nghĩa
くるしい	苦しい	a-i	KHỔ	đau đớn, khổ sở
りかい	理解	v,n	LÍ GIẢI	lĩnh hội, tiếp thu, lý giải, hiểu biết
よみなおす	読み直す	v	ĐỌC THỰC	đọc lại
どっかい	読解	n	ĐỌC GIẢI	đọc hiểu
ためす	試す	v	THÍ	thử, thử nghiệm

Xem dịch và đáp án

Người ta bảo đọc sách có hai loại.

Một là đọc sách để giải trí.

Đọc tiểu thuyết, tạp chí là loại đọc này.

Một loại nữa là đọc sách để học những điều không biết.

Việc đọc sách này cũng có khi là gian nan.

Bởi vì để hiểu được những suy nghĩ mới, bạn phải động não, nếu không hiểu những gì được viết thì bạn sẽ đọc đi đọc lại nhiều lần để suy nghĩ.

Nhưng khả năng đọc hiểu thực sự sẽ được kiểm tra bằng việc đọc để học những điều không biết này.

Ngược lại, trường hợp đọc để giải trí, thì vì được viết bằng những kiến thức và những chủ đề mà mình đã biết rồi nên hầu như không có khả năng đọc hiểu như vậy thì vẫn có thể đọc được.

(2) Niềm vui mà tác giả nhắc đến là nhờ đâu?

- 1 Khả năng thư giãn bằng những cái được viết
- 2 Khả năng đọc đi đọc lại nhiều lần không từ bỏ
- 3 Khả năng lặp đi lặp lại những điều đã biết

4 Khả năng đọc và hiểu những chủ đề không biết

◆ Căn cứ vào câu 「本当の読解の力はこの知らないことを字ぶ読書で試される。」
(Nhưng năng lực đọc hiểu thực sự chính là dùng việc đọc sách để thử học những điều chưa biết)

◆ 「知っている話題や知識で書いてあるから、それほど読解の力がなくても読める」 (và những điều được viết đều là những chủ đề và tri thức đã biết, chúng ta vẫn có thể đọc dù không có năng lực đọc hiểu)

ゴルフなど心理的な要素の強いスポーツではよく「ゾーンに入る」という言葉が使われる。英語の「イン・ザ・ゾーン」の訳だ。この「ゾーン」とは精神が集中するあまり幸福感や自信が心にあふれ、自然に体が働いて最高の実力を発揮できる状態である。

当人にすれば時間の流れが遅く感じられ、すべてがうまくいく方向に背を押される感覚という。無我や忘我、自在といった武道の境地にも通じよう。ただこればかりは意識してそうなるのではない。「やってくる」のを待つしかないそうだ。

やってくるのは何か。

- 1 ゾーン
- 2 時間

3 武道の境地

4 最高の実力

Ngữ pháp của bài :

▶ (Vる/た_Nの_Aナ) あまり: quá, rất, cực kỳ

▶ ただ: chỉ, đơn thuần, vốn vẹn

▶ (普通形[Aナ、Nの]) ばかりでなく～: Không những ~, mà còn ~

▶ しか(Vる) ない: không có cách nào khác ngoài ~, chỉ còn cách

▶ ～(普通形) そうだ : nghe nói ~

Xem từ vựng của bài

Từ vựng	K a n j i	L o ạ i	Âm Hán	Nghĩa

ゴルフ		n		môn đánh gôn.
しんり てき	心 理 的	a - n a	TÂM LÝ TÍNH	thuộc về tâm lý.
ようそ	要 素	n	YẾU TỐ	yếu tố.
ゾーン		n		vùng, khu vực.
やく	訳	n	DỊCH	nghĩa.
せいし ん	精 神	n	TINH THẦN	tinh thần.
こうふ	幸 福	n	HẠNH PHÚC	cảm giác hạnh phúc.

くかん	感		CẢM	
あふれる		v		ngập, tràn đầy.
はつき	発揮	n , v	PHÁT HUY	phát huy.
むが	無我	n	VÔ NGÃ	vô ngã, sự không có tính cá nhân.
ぼうが	忘我	n	VONG NGÃ	vong ngã, sự nhập định, xuất thần.
じざい	自在	n	TỰ TẠI	Tự do.
ぶどう	武	n	VÕ ĐẠO	võ nghệ.

	道			
きょう ち	境 地	n	CẢNH GIỚI	biên giới, biên cương.
つうじ る	通 じ る	v	THÔNG	hiểu rõ, tinh thông, dẫn đến.

Xem dịch và đáp án

Trong những môn thể thao chứa đựng yếu tố tâm lý mạnh như golf, có một cụm từ thường được sử dụng, đó là “nhập vùng”.

Xuất phát từ tiếng Anh là “In The Zone”.

この「ゾーン」とは精神が集中するあまり幸福感や自信が心にあふれ、自然に体が働いて最高の実力を発揮できる状態である。

"Vùng" ở đây là trạng thái vì quá tập trung tinh thần, cảm giác hạnh phúc và tự tin ngập tràn trong lòng, cơ thể làm việc một cách tự nhiên để có thể phát huy tối đa thực lực của mình.

Nếu là người trong cuộc bạn sẽ cảm nhận được dòng thời gian trôi chậm lại, có cảm giác được thúc đẩy đến hướng mà mọi việc được tiến hành thuận lợi.

Nó dẫn bạn đến cảnh giới của võ thuật với cảm giác tự tại, vô ngã và nhập định.

Nhưng đây không chỉ là biến đổi trong ý thức.

Dường như bạn chỉ chờ để được “hành động” mà thôi.

“Hành động” ý chỉ điều nào sau đây?

1 Vùng

2 Thời gian

3 Cảnh giới của võ thuật

4 Thực lực tối đa

◆ やってくる có cùng chủ ngữ với câu phía trước 「ただこればかりは意識してそう
なれるのではない。」 (Nhưng đây không chỉ là biến đổi trong ý thức.)

◆ これ ám chỉ điều mà đoạn văn đang diễn đạt từ đầu bài đến giờ, mà đoạn văn đang
giải thích về 「ゾーン」

宇宙飛行士から聞いた話だが、夜間アジアの方向に入り、日本の上あたりにくると、夜なのに日本列島の形がわかるそうだ。

まわりの国々は夜の闇に沈んでいるのに、日本だけわかるというのは、それだけ日本列島中くまなく電気のあかりが点いているからである。

街灯や自動販売機は日本に灯されているし、都市部は夜も眠らない。エネルギー自給率が先進国最下位の日本のこの傲岸不遜

(注) 傲岸不遜(ごうがんふそん) : 偉そうで生意気な様子

ここではどういうことを恥ずかしいと言っているのか。

- 1 エネルギーを無駄に使って目立っていること
- 2 光の週類がほかの国にくらべて下品なこと
- 3 夜なのに都市の人々が眠らないでいること
- 4 光がほかのアジアの国に迷惑をかけていること

Ngữ pháp của bài :

▶ ~ (普通形) そうだ : nghe nói ~

◆ đồng nghĩa với ~らしい

▶ V-てくる : mô tả sự thay đổi từ quá khứ đến bây giờ

[Xem từ vựng của bài](#)

Từ vựng	Kanji	L o ạ i	Âm Hán	Nghĩa
うちゅうひこう し	宇宙飛行 士	n	VŨ TRỤ PHI HÀNH GIA	nhà du hành vũ trụ.

やかん	夜間	n	ĐẠ GIÀN	buổi tối, ban đêm.
れっとう	列島	n	LIỆT ĐẢO	quần đảo.
くにぐに	国々	n	QUỐC	các nước.
やみ	闇	n	ÁM	nơi tối tăm, bóng tối.
しずむ	沈む	v	TRẦM	chìm đắm, đắm mình.
くまなく		adv		khắp nơi, mọi nơi.
つく	点く	v	ĐIỂM	chiếu sáng, thắp sáng.
がいとう	街灯	n	NHAI ĐĂNG	đèn đường.
じどうはんばいき	自動販売機	n	TỰ ĐỘNG	máy bán hàng tự động.
ともす	灯す	v	ĐĂNG	bật đèn.
じきゅうりつ	自給率	n	TỰ CUNG LỆ	tỉ lệ tự cấp.

せんしんこく	先進国	n	TIỀN TIẾN QUỐC	nước phát triển.
さいかい)	最下位	n	TỐI HẠ VỊ	vị trí thấp nhất.
ごうがんふそん	傲岸不遜	n	NGẠO NGẠN BẤT TÔN	ngạo mạn, kiêu căng.
ピカピカ		adv		lấp lánh, sáng loáng.
キラキラ		adv		chói chang, chói mắt.
かっこく	各国	n	CÁC QUỐC	các nước, các quốc gia.
きわめて		adv		cực kỳ, rất, vô cùng.

Xem dịch và đáp án

Đây là chuyện tôi được nghe từ các phi hành gia, rằng vào ban đêm nếu nhìn về phía châu Á, thì những vùng xung quanh Nhật Bản dù đã về đêm nhưng vẫn thấy được hình ảnh của quần đảo Nhật.

Dù những nước lân cận đang chìm vào bóng đêm, chỉ có mình nước Nhật được biết là vẫn thấy ánh sáng đèn điện khắp nơi chiếu rọi quần đảo.

Vì Nhật Bản được thắp sáng bởi đèn đường và các máy bán hàng tự động, nên dù đã là đêm nhưng các khu vực đô thị vẫn không ngủ.

Dù tỷ lệ tự cấp năng lượng thấp nhất trong các nước phát triển, Nhật Bản vẫn muốn phô về tự mãn bằng ánh sáng lấp lánh chói chang, một cảnh tượng vô cùng đáng xấu hổ trong số những hình ảnh mà các phi hành gia thu thập được từ khắp các quốc gia trên thế giới.

Điều đáng xấu hổ ý chỉ điều nào sau đây?

1 Việc sử dụng lãng phí năng lượng quá nổi bật

- 2 Loại ánh sáng sử dụng so với các quốc gia khác có chất lượng kém
- 3 Dù đã về đêm nhưng người dân vùng đô thị vẫn không ngủ
- 4 Ánh sáng gây bất tiện cho các nước châu Á khác

◆ Căn cứ vào câu 「エネルギー自給率が先進国最下位の日本のこの傲岸不遜

四十代の大台に乗ったとき、四十代は早いよ、と言われた。五十代はもっと早いと言われ、全くそれは正しかった。あと二年余で還暦（注1）だってさ。ウッソ一、と若い人を真似て言うてみるだけけれど、その言葉はもう使われていないそうだ。

十歳の時の一年は全人生の十分の一だから結構長い。しかし五十七歳の一年は、五十七分の一の分量しかない。

結局、時間の感覚は、記憶で作られている何かに比較されて、長く感じたり短く感じたりするのも知れない。同じ大きさの太陽が中天と山祭（注2）ではまるで違って見えるように、知らず知らずのうちに、自分の記憶の総量を目盛りにして、今を測っているのだろう。

（注1）還暦：60歳のこと

（注2）中天と山祭：空の一番高いところと山の端の日が沈むところ

この文章によると、四十代より五十代はもっと早いのはなぜか。

- 1 四十代より五十代のほうが記憶がはっきりしなくなっているから。
- 2 四十代にも見えない若々しい人が五十代に見えるわけがないから。
- 3 四十代の一年は人生の四十分の一だが、五十代は五十分の一だから。
- 4 四十代よりも五十代のほうが還暦に近いから。

Ngữ pháp của bài :

▶ ~だって: sự ngạc nhiên, sự trình bày, giải thích hay khó khăn (dùng trong văn nói khi kết thúc câu)

▶ Vて みる: làm ~ thử xem

▶ ~(普通形) そうだ: nghe nói ~

▶ しか(Vる) ない: không có cách nào khác ngoài ~, chỉ còn cách

▶ V-たり V-たり する: nào là ~, nào là ~ (liệt kê hành động)

▶ ~(普通形[Aナ、Nだ]) かもしれません: có lẽ là ~, nghĩ là ~ (mức độ chắc chắn thấp hơn so với でしょう và と思います)

▶ まるで (普通形) よう/みたい/かのように: hoàn toàn giống, hệt như

▶ (Vる/ない_Nの_Aナ_Aイ) うちに: Trong lúc đang...thì..., tranh thủ khi...thì...

[Xem từ vựng của bài](#)

Từ vựng	Kanji	Loa i	Âm Hán	Nghĩa
ねんよ	～年余	n	NIÊN DƯ	hơn ~ năm.
かんれき	還暦	n	HOÀN LỊCH	60 tuổi.
まねる	真似る	v	CHÂN TỰ	bắt chước, mô phỏng.
ぶんりょう	分量	v,n	PHÂN LƯỢNG	phân lượng.
ひかく	比較	n	TỈ GIẢO	sự so sánh.
ちゅうてんとや ままつり	中天と 山祭	n	TRUNG THIÊN SƠN TẾ	nơi mặt trời lặn ở trên trời cao và trên đỉnh núi.
そうりょう	総量	n	TỔNG LƯỢNG	tổng thống, người lãnh đạo.
めもり	目盛り	n	MỤC THỊNH	vạch chia, thang đo.
しらずしらず	知らず	ad v	TRI	một cách vô thức, không nhận ra.

	知らず			
はかる	測る	v	TRẮC	đo đạc, cân, kiểm tra.

Xem dịch và đáp án

Khi bước sang độ tuổi 40, người ta nói rằng độ tuổi 40 trôi qua mau.

Độ tuổi 50 còn được cho là trôi qua mau hơn, và điều đó hoàn toàn chính xác.

Chỉ còn hơn 2 năm nữa là 60 tuổi rồi.

Thử bắt chước nói theo giới trẻ, “Không thể tin được”, nhưng từ đó giờ đã không còn được sử dụng nữa.

Lúc 10 tuổi thì 1 năm chiếm tới 1/10 toàn bộ cuộc đời nên khá là dài.

Tuy nhiên vào năm 57 tuổi, 1 năm chỉ có thể ước chừng chiếm 1/57.

Rốt cuộc là, cảm nhận về thời gian có thể sẽ cảm thấy dài ra hoặc ngắn lại, nếu được so sánh với những gì ký ức tạo ra.

Mặt trời cùng kích thước nhưng khi nhìn trên trời cao và khi nhìn trên đỉnh núi sẽ thấy hoàn toàn khác nhau, và một cách vô thức, chúng ta đã vạch mức cho toàn bộ ký ức của chính mình, và giờ đây tiến hành đo lường nó.

Theo bài viết này, tại sao độ tuổi 50 trôi qua mau hơn độ tuổi 40?

- 1 Ở độ tuổi 50 ký ức không còn rõ ràng như ở độ tuổi 40
- 2 Ngay cả ở độ tuổi 40 mà cũng không thể thấy nét trẻ trung thì lại càng không thể thấy điều đó ở độ tuổi 50
- 3 Ở độ tuổi 40 thì 1 năm chiếm tới 1/40, nhưng độ tuổi 50 thì 1 năm chiếm tới 1/50 cuộc đời.**

4 Độ tuổi 50 gần với tuổi 60 hơn độ tuổi 40.

◆ Căn cứ vào câu 「十歳の時の一年は全人生の十分の一...五十七歳の一年は、五十七分の一」 (Lúc 10 tuổi thì 1 năm chiếm tới 1/10 cuộc đời...vào năm 57 tuổi, 1 năm chỉ chiếm 1/57)

「携帯電話をお持ちのお客様は、マナーモードではなく、必ず電源からお切りください」というアナウンスが流れました。すると私の近くにいた60代くらいの女性達が、「電源を切ったって、どうやって切るのよねえ。」と言い合っていたのです。

その話を聞いて私は、「知らないの？」と驚くと同時に、「そうだったのか」と思ったのです。劇場などで携帯を鳴らしてしまうのは、比較的高齢のかたが多いものですが、不注意で電源を切らないのではなく、単に「知らない」だけだったのかも、と。

何を知らないのか。

- 1 携帯電話のマナーモードと電源を切ることの違い
- 2 劇場では携帯電話の電源を切るというマナー
- 3 携帯電話の電源を切る場合の操作方法
- 4 劇場で携帯電話を切る理由

Ngữ pháp của bài :

お (V-ます) ください : hãy, xin hãy (động từ ở dạng Kính ngữ)

(普通形) って = という rằng là

V-て しまう : ~ mất (lỡ làm gì mất), trót - (làm gì). Thường có dạng V-て しまった

[Xem từ vựng của bài](#)

Từ vựng	Ka nji	Lo ại	Âm Hán	Nghĩa
マナーモード		<i>n</i>		chế độ im lặng
でんげん	電源	<i>n</i>	ĐIỆN NGUYÊN	nguồn điện
アナウンス		<i>n</i>		thông báo trên loa, đài
げきじょう	劇場	<i>n</i>	KỊCH TRƯỜNG	nhà hát, rạp hát, sân khấu
ならす	鳴ら す	<i>v</i>	MINH	phát ra tiếng, kêu
ひかくてき	比較 的	<i>adv</i>	TỈ GIẢO ĐÍCH	mang tính so sánh, tương đối
こうれい	高齢	<i>n</i>	CAO LINH	tuổi cao
たんに	単に	<i>adv</i>	ĐƠN	một cách đơn thuần

[Xem dịch và đáp án](#)

Một thông báo được truyền đi “Quý khách nào có điện thoại di động, nhất định hãy ngắt nguồn, chứ đừng để ở chế độ im lặng.

Vừa lúc đó những phụ nữ cỡ 60 tuổi đứng gần tôi nói với nhau "Ngắt nguồn là ngắt làm sao vậy?

Khi nghe chuyện đó, tôi vừa ngạc nhiên “Bà không biết sao?” vừa nghĩ “Thì ra là vậy.”.

Ở những nơi như là nhà hát, những người để điện thoại đồ chuông đa phần đều là người tương đối lớn tuổi, nhưng không phải là vô tình quên tắt nguồn, mà có lẽ chỉ đơn giản là vì họ "không biết" mà thôi.

(3) Đâu là điều không được biết?

1 Sự khác biệt giữa việc tắt và chuyển sang chế độ im lặng trong điện thoại di động

2 Chế độ tắt nguồn điện thoại di động trong nhà hát

3 Thao tác để tắt nguồn điện thoại di động

4 Lý do tắt điện thoại di động trong nhà hát

◆ Căn cứ vào câu 「...電源を切ったって、どうやって切るのよねえ。」、「その話を聞いて私は、「知らないの?」」 (... "Việc tắt nguồn điện thoại ấy mà, làm thế nào để tắt vậy?", Khi nghe chuyện đó, tôi vừa ngạc nhiên “Bà không biết sao?”...)

「実は、〇〇と 関係があるのですよ。それに思いついてできたのです」 どうしても解けないでいた問題を先に解いた人から言われ、それだったら、自分のほうが経験が豊富だし、知識があるし、「俺にもできたはずなのに.....」と悔しい思いをうることがある。アイデアにしても、「このぐらいのアイデアだったら、自分の考えついてもおかしくないのに」と思うことは結構、多いものである。

記憶力には、覚える力と引き出す力の二つがある。いくら覚えても、それを引き出せなければ役に立たない。しかし、覚えていないものは引き出しようがない。つまり、その両方を鍛えないと、記憶力は生きてこないのである。

(中略)

コンピュータは一人の人が覚えきれない、そもそも普通なら出会うこともない膨大な情報を記憶しており、われわれはそれを検索エンジンによって、検索引き

出せる。しかし、人がある問題解決をしている時は、そうしてコンピュータから引き出した知識が、短期間にせよ自分の頭の中に、それまでもっていた知識とともに記憶構成されなければ役に立たない。

コンピュータがいくら豊富な知識を内蔵（注1）していても、人間自身がそうして検索した知識を、覚え、関連づけ、再び引き出すという訓練をしていなければ、宝のもし腐れ（注2）である。では、どうしたら、そういう関連して引き出せる記憶とすることができるか？

記憶力を鍛えるいろいろな本が書かれているが、残念ながら、私には特効薬があるとは思えない。

が、まず、覚えるときに、理解して覚えることである。理解して覚えたことは正しく出てくる。例えば、問題を解く時でも、「あ、これは昨年解いた問題と似てた問題だ」と気がついてすらすら解けることがある。しかし、昨年解いた問題をしっかりと理解していないと、関係がわからないために脳の中で連結（注3）することができないのだ。うろ覚え（注4）ではどこかに穴ができて、あとで活用することができない。

つきに、どんなことを読んだり聞いたりしても、自分の知っていること、経験したこととの関連を思い浮かべることだ。いつも、「もしそうなら」とその役立ち方について想像を膨らませながら新しい知識を覚えることである。それが知識への感受性（注5）をたかめる。

記憶をアイデアや創造という問題解決に生かすためには、一つ一つを覚えるときに、「わかった」と「もしそうなら」からスタートすることであろうか。

（注1） 内蔵ないぞう

（注2） 宝のもち腐くさ

（注3） 連結れんけつ

（注4） うろ覚え：はっきりと覚えていないこと

（注5） 感受性かんじゅせい

1 筆者は「俺にも出来たはずなのに……」と述べているが、出来なかった理由をどのように考えているか。

- 1 自分が記憶した方法がその問題の解決に合うものではなかったから
- 2 自分のこれまでの経験や知識をその問題を関連づけられなかったから
- 3 自分の方が経験や知識があると思っていたが実際はそうではなかったから
- 4 自分では記憶したつもりでいたことが情報として蓄積されていなかったから

2 筆者はコンピュータの例を挙げて何を言おうとしているのか。

1 人間は一人一人が持つ情報量はコンピュータの情報量を到底超えることができない。

2 人間は一人一人が持つ記憶力は情報量の豊富なコンピュータを利用することでさらに生かせる。

3 人間は問題を解決する過程は、コンピュータが膨大なデータから必要な情報を引き出す過程と同じだ。

4 人間は問題を解決するにはコンピュータのように知識や情報を持っているだけでは不十分である。

3 筆者は記憶力を鍛えるにはどうすればよいと述べているか。

1 新しい知識を理解して覚え、自分が知っていることと関連される。

2 自分がこれまでに経験したことや膨大な情報をしっかり理解する。

3 新しい問題を繰り返し解いて、自分の理解を確認しながら定義される。

4 自分が考えついたアイデアを理解として覚え、必要なときに引き出す。

Ngữ pháp của bài :

▶ V-なければ: nếu không ~

▶ V-る にせよ:Dẫu là

[Xem từ vựng của bài](#)

Từ vựng	Kanji	Loại	Âm Hán	Nghĩa
くやしい	悔しい	a-i	HỐI	buồn, tiếc
ほうふ	豊富	a-na	PHONG PHÚ	phong phú
かんがえつく	考えつく	v	KHẢO	nghĩ ra
きおくりょく	記憶力	n	KÝ ỨC LỰC	trí nhớ
ぼうだい	膨大	a-na	BÀNH ĐẠI	to lớn
ふくらむ	膨らむ	v	BÀNH	làm to ra
ないぞう	内臓	n	NỘI TẠNG	bên trong, nội tạng

けんさく	検索	n	KIẾM SÁCH	tra cứu, tìm kiếm
くされる	腐れる	v	HỦ	bị hư, thối
うかぶ	浮かぶ	v	PHỤ	nổi lên

Xem dịch và đáp án

“Thực ra, nó có liên quan đến OO đấy, nhờ nhớ đến điều đó mà tôi đã làm được”.

Nếu được những người trước đây đã giải những vấn đề mà mình không cách gì có thể giải nói cho, thì có khi mình cảm thấy tiếc nuối rằng bản thân mình có kiến thức, kinh nghiệm phong phú, nên “chắc chắn mình giải thích được vậy mà...”

Ngay cả với ý tưởng, nhiều khi mình nghĩ rằng “những ý tưởng cỡ này thì mình cũng có thể nghĩ cũng là gì lạ cả.

Trong khả năng ghi nhớ, có 2 loại bao gồm khả năng nhớ và khả năng nêu ra.

Dẫu có nhớ đến đâu đi nữa mà không nêu ra được thì cũng chẳng có lợi ích gì.

Tuy nhiên những điều mà mình không nhớ thì không cách gì nêu ra được.

Nghĩa là nếu không rèn luyện cả 2 kỹ năng này thì khả năng ghi nhớ cũng không phát triển.

(Lược bớt).

Máy tính nhớ một lượng thông tin khổng lồ mà một người bình thường có khi chưa gặp và không thể nhớ nổi, chúng ta dựa vào các công cụ tìm kiếm để có thể đưa ra những dữ liệu kết quả tìm được.

Tuy nhiên, khi giải quyết vấn đề nào đó, dẫu là trong thời gian ngắn, nếu kiến thức lấy ra từ máy tính không được kết hợp với những kiến thức mà con người tích lũy từ trước đến giờ trong đầu mình thì cũng vô ích.

Dù bên trong máy tính chứa đựng kiến thức phong phú đến mức nào đi nữa mà con người không luyện tập để tái hiện, gắn kết, nhớ những kiến thức đã tìm kiếm thì chẳng khác nào viên ngọc thối.

Thế thì, làm thế nào để gắn kết và tái hiện ký ức?

Có nhiều sách viết về phương pháp tăng cường trí nhớ, nhưng tiếc là tôi nghĩ nó không có hiệu quả đặc biệt đối với tôi.

Nhưng, trước tiên, khi nhớ thì chúng ta hãy hiểu rồi mới nhớ.

Hiểu và nhớ thì sẽ đưa ra thông tin một cách chính xác.

Ví dụ, dù khi giải quyết vấn đề, nếu nhận thấy rằng “À, vấn đề này cũng giống với vấn đề mình đã giải hồi năm ngoái.” thì có khi lại giải quyết được vấn đề một cách trôi chảy.

Tuy nhiên nếu không hiểu rõ vấn đề mà năm ngoái chúng ta đã giải quyết, thì não sẽ không thể gắn kết các thông tin vì không tìm ra được mối liên hệ.

Việc nhớ lờ mờ nghĩa là ở chỗ nào đó có lỗ hổng, vì thế sau này sẽ không phát huy ứng dụng được.

Tiếp theo, khi nghe hay đọc điều gì đi nữa cũng cần phải gọi ra mối liên hệ với những điều mình đã biết, đã trải nghiệm.

Nghĩa là lúc nào cũng tự nói “nếu như thế thì...”, rồi phát huy trí tưởng tượng của mình theo cách có lợi cho vấn đề đó, đồng thời ghi nhớ những kiến thức mới.

Điều đó sẽ làm tăng khả năng cảm thụ kiến thức.

Để phát huy ký ức thành ý tưởng và cách giải quyết vấn đề sáng tạo, nên chăng chúng ta phải bắt đầu từ việc tự nhủ rằng “à tôi hiểu ra rồi”..., “nếu như thế thì...” mỗi khi ghi nhớ từng cái gì đó.

(1) Tác giả nghĩ rằng “tôi cũng chắc chắn sẽ làm được thế mà...”, nhưng rồi lại không làm được vì lý do gì?

- 1 Phương pháp ký ức của bản thân không hợp với việc giải quyết vấn đề đó.
- 2 Không gắn kết được vấn đề với những kiến thức và kinh nghiệm vốn có.
- 3 Bản thân cho rằng mình có kiến thức và kinh nghiệm nhưng thực tế không phải vậy.

4 Những điều mình tưởng chừng đã ghi nhớ nhưng không được tích lũy như những thông tin.

(2) Tác giả nêu ra ví dụ về máy tính nhằm muốn nói lên điều gì?

1 Lượng thông tin mỗi người có được hoàn toàn không thể vượt hơn lượng thông tin của máy tính.

2 Khả năng ký ức mà mỗi người có cộng với việc tận dụng lượng thông tin phong phú từ máy tính thì có thể phát triển hơn nữa.

3 Quá trình con người giải quyết vấn đề cũng giống như quá trình máy tính đưa ra những thông tin cần thiết từ lượng dữ liệu khổng lồ của nó.

4 Khi con người giải quyết vấn đề mà chỉ có những thông tin và kiến thức như máy tính thì chưa đủ.

(3) Tác giả bày tỏ quan điểm về cách nên rèn luyện khả năng ký ức như thế nào?

1 Hiểu và nhớ những kiến thức mới, rồi gắn kết với những điều mình đã biết.

2 Hiểu rõ về những thông tin khổng lồ và những trải nghiệm của bản thân.

3 Giải thích lặp đi lặp lại những vấn đề mới, vừa xác nhận độ hiểu biết của bản thân, vừa phải định nghĩa nó.

4 Nhớ trên cơ sở lý giải ý tưởng mình vừa nghĩ ra, rồi nêu/lấy ra khi cần thiết.

皆さんは寄付をしたことがあるだろうか。異常気象で食べる物が不足して困っている人や、地震で家を失った人のためにわずかながらもお小遣いから寄付した経験を持つ人は多いだろう。その寄付に対する考え方に、今、新しい働きが起こっている。

ある会社では、社員食堂で低カロリーの定食を食べると代金の一部が寄付金になって途上国(注)の子供たちの食生活を支援する、というシステムを取り入れている。社員としては体調管理につながるだけでなく、人を助けることができ、会社としては社員の健康を支えながら社会貢献ができるので、社員にとっても会社にとっても一石二鳥というわけだ。

また、「寄付つき」の商品を販売する企業も増えている。特定の商品を買うと売り上げの一部が寄付されるというもので、他の商品と比べるとやや値段は高いが、商品を買えば、同時に寄付できるという手軽さが消費者に歓迎され、売り上げを伸ばしているという。

これまでの寄付はわざわざ募金の場所へ足を運んだり、銀行からお金を振り込んだりしなければならないものが多く、社会貢献に関心はあっても寄付をするのは面倒だと実際の行動には移さない人も少なくなかった。そこに目をつけたのが新しい寄付の形で、これまでと比べ手軽に寄付できるようになり、社会貢献がし

やすくなった。さらに、企業にとっても自社のイメージの向上や売り上げの増加などメリットの多い取り組みとなっている。

このように寄付は慈善のためというばかりでなく、寄付をする側にもプラスになる活動としてとらえ値され始めている。

(注) 途上国とじょうこく

7 社員食堂で低カロリーの定食を食べることがどんな良い結果についながるのか。

- 1 社員の健康が守られ、社会の役に立つことにもなる。
- 2 社員に定食代の一部が返金され、寄付をするす余裕ができる。
- 3 会社で寄付が日常のことになり、食生活に対する意識も高まる。
- 4 会社は社会の役に立つことができ、食堂の経費の節約にもなる。

8 この文章は、これまでの寄付にはどのような問題があったと述べているか。

- 1 寄付をする方法があまり知られていない。
- 2 寄付をすることが社会的に評価されにくい。
- 3 寄付をするのに手間がかかるシステムである。
- 4 寄付をするためには経済的に余裕がなければならない。

9 この文章における新しい寄付とはどういうものか。

- 1 企業が社員や消費者の意思にかかわらず積極的に行うもの

- 2 企業が慈善事業のためではなく利益を上げるために行うもの
- 3 社員や消費者が手軽に寄付ができて企業側にも利点があるもの
- 4 社員や消費者が気がつかないうちに社会貢献に参加できるもの

Ngữ pháp của bài :

▶(N) に対する : đối với~ (chỉ đối tượng, đối phương)

▶(N) として: xem như là ~, với vai trò, với tư cách là ~

▶ ~というわけだ: chính vì thế, tức là ~ (muốn nói lí do nên có việc đó là đương nhiên)

▶(N) にとって: đối với ~, nhìn từ lập trường của ~

▶(N) と比べると: nếu so với

▶V-たり V-たり する: nào là ~ , nào là ~ (liệt kê hành động)

▶V-なければならない: phải ~

▶(V可能形) ようになり: đã có thể

▶(V - ます形) やすい: dễ

▶(普通形[Aナ、Nの]) ばかりでなく~: Không những ~, mà còn ~

△ Cấu trúc này đồng nghĩa với ~だけでなく

▶(V - ます形) 始める: bắt đầu (một hành động nào đó)

[Xem từ vựng của bài](#)

Từ vựng	Kanji	L o a i	Âm Hán	Nghĩa
きふ	寄付	(v/ n)	KÍ PHỤ	biếu tặng, quyên góp, ủng hộ.
いじょう	異常	(a- na)	DỊ THƯỜNG	không bình thường, dị thường.
きしょう	気象	(n)	KHÍ TƯỢNG	khí trời, khí tượng.
うしなう	失う	(v)	THẤT	mất, đánh mất, bị lấy.
ずか		(n)		chỉ một chút, lượng nhỏ.
こづかい	小遣い	(n)	TIỂU KHIỂN	tiền tiêu vặt.

ていかりー	低カロリー	(n)	ĐỀ	ít calo, lượng calo thấp.
ていしょく	定食	(n)	ĐỊNH THỰC	bữa ăn đặc biệt, suất ăn.
だいきん	代金	(n)	ĐẠI KIM	giá, tiền hàng, tiền thanh toán
いちぶ	一部	(n)	NHẤT BỘ	một phần, một bản.
とじょうこく	途上国	(n)	ĐỒ THƯỢNG QUỐC	những nước đang phát triển.
しえん	支援	(v/ n)	CHI VIỆN	viện trợ, ủng hộ, hỗ trợ.
システム		(n)		hệ thống.
とりいれる	取り入れる	(v)	THỬ NHẬP	áp dụng, đưa vào, tiếp thu.
たいちょう	体調	(n)	THỂ ĐIỀU	tình trạng cơ thể.
かんり	管理	(v/ n)	QUẢN LÝ	quản lý, điều khiển.

つながる		(v)		nối, buộc vào, liên hệ, liên quan.
ささえる	支える	(v)	CHI	giúp đỡ, đỡ, duy trì.
こうけん	貢献	(v/ n)	CÔNG HIẾN	cống hiến, đóng góp.
いっせきにち ょう	一石二 鳥	(n)	NHẤT THẠCH NHỊ ĐIỀU	một mũi tên trúng hai đích.
はんばい	販売	(v/ n)	PHIÊN MẠI	bán.
きぎょう	企業	(n)	XÍ NGHIỆP	xí nghiệp, doanh nghiệp.
とくてい	特定	(n)		đã định trước, đặc định.
うりあげ	売り上 げ	(n)	MẠI THUỢNG	doanh thu.
やや			(adv)	một chút, hơi hơi, có phần.
てがる	手軽	(a-	THỦ KHINH	nhẹ nhàng, dễ dàng, tiện lợi.

		na)		
しょうひしゃ	消費者	(n)	TIÊU PHÍ GIẢ	người tiêu dùng, người tiêu thụ.
かんげい	歓迎	(v/ n)	HOAN NGHÊNH	hoan nghênh, tiếp đón.
のばす	伸ばす	(v)	THÂN	tăng, căng, kéo, mở rộng, vươn.
わざわざ			(adv)	bỏ công, cất công để.
あしをはこぶ	足を運ぶ	(v)	TÚC VẬN	cất công đi.
ぼきん	募金	(n)	MỘ KIM	việc quyên góp, việc gây quỹ
ふりこむ	振り込む	(n)		chuyển tiền.
めんどう	面倒	(a- na)	DIỆN ĐẢO	khó khăn, trở ngại, phiền phức.

うつす	移す	(v)	DI	dọn, chuyển, rời đi.
めをつけた	目をつけた	(n)	MỤC	lưu tâm, để mắt tới.
イメージ		(n)		hình ảnh.
こうじょう	向上	(v/ n)	HƯỚNG THƯỢNG	củng cố, cải thiện, nâng cao.
ぞうか	増加	(v/ n)	TĂNG GIA	gia tăng, thêm vào.
メリット		(n)		lợi điểm, mặt có lợi, ưu điểm.
とりくむ	取り組む	(v)	THỦ TỔ	nỗ lực, xử trí, gắn chặt vào.
じぜん	慈善	(n)	TỪ THIỆN	từ thiện.
プラス		(n)		sự thêm vào, cộng, ưu thế.
あたいする	値する	(v)	TRỊ	xứng đáng.

Xem dịch và đáp án

Các bạn đã từng quyên góp bao giờ chưa?

Cổ lẽ nhiều người đã từng quyên góp dù chỉ là chút tiền quà vật cho những người không đủ ăn vì thời tiết thất thường hay những người mất nhà cửa do động đất.

Hiện nay một hành động mới đang diễn ra trong cách suy nghĩ đối với việc quyên góp đó.

Tại một công ty nọ, trong nhà ăn cho nhân viên đã áp dụng hệ thống bữa ăn ít calo và một phần của số tiền thu được dùng để quyên góp hỗ trợ nhu cầu ăn uống cho trẻ em ở những nước đang phát triển.

Nhân viên thì không những kiểm soát được sức khỏe mà còn giúp được người khác, công ty thì vừa hỗ trợ được cho sức khỏe của nhân viên vừa có thể đóng góp cho xã hội, quả là "một mũi tên trúng hai đích".

Ngoài ra, ngày càng nhiều các công ty bán các mặt hàng "có kèm góp quỹ".

Khi mua một mặt hàng được quy định, một phần doanh thu sẽ được góp quỹ, và tuy giá hơi cao hơn so với các mặt hàng khác nhưng nó rất được người tiêu dùng hoan nghênh bởi sự dễ dàng khi cùng lúc họ vừa có thể mua được hàng vừa có thể quyên góp, làm tăng doanh thu cho sản phẩm.

Việc quyên góp từ trước đến giờ đều phải cất công làm đủ thứ việc, nào là đến trụ sở quyên góp, nào là chuyển khoản qua ngân hàng, nên cũng không ít người dù quan tâm đến việc cống hiến xã hội nhưng lại thấy phiền phức nên đã không chuyển sang hành động thực tế.

Cái mà chúng ta thấy được ở điều đó là với hình thức quyên góp mới, việc cống hiến xã hội trở nên dễ làm hơn khi chúng ta đã có thể quyên góp một cách dễ dàng hơn so với trước đây.

Hơn nữa, đối với doanh nghiệp, việc này cũng đem lại nhiều lợi ích khi vừa nâng cao hình ảnh của công ty vừa làm tăng doanh thu.

Việc quyên góp như thế này không chỉ vì mục đích từ thiện, mà đã bắt đầu được xem như một hoạt động tích cực bên cạnh việc quyên góp.

(7)Việc trong nhà ăn cho nhân viên đã áp dụng hệ thống bữa ăn ít calo đưa đến kết quả nào tốt?

1 Bảo vệ sức khỏe cho nhân viên, làm được việc có ích cho xã hội.

- 2 Khi được nhân viên hoàn trả một phần tiền ăn thì có dư tiền để quyên góp.
- 3 Khi quyên góp trở thành việc thường nhật của công ty, nhận thức về nhu cầu ăn uống cũng tăng lên.
- 4 Công ty có thể giúp ích cho xã hội và nhà ăn cũng tiết kiệm được chi phí.

◆ Căn cứ vào câu 「社員としては体調管理につながるだけでなく、人を助けることができ、会社としては社員の健康を支えながら社会貢献ができる…」 (Nhân viên thì không những quản lý được sức khỏe mà còn giúp được người khác, công ty thì vừa đóng góp được cho xã hội vừa hỗ trợ được cho sức khỏe của nhân viên...)

(8) Trong bài viết này, người viết đến vấn đề gì cho đến nay vẫn xảy ra khi quyên góp ?

- 1 Không biết rõ cách để quyên góp.
- 2 Khó mà được đánh giá về mặt xã hội khi quyên góp.
- 3 Hệ thống quyên góp tốn nhiều thời gian và công sức.**
- 4 Nếu muốn quyên góp thì phải dư dả về mặt kinh tế.

◆ Đáp án 1,4 không được đề cập trong bài

◆ Căn cứ vào câu sau đây có thể loại đáp án 2 và chọn đáp án 3

△ 「これまでの寄付はわざわざ...しなければならぬものも多く、社会貢献に関心はあっても寄付をするのは面倒だと…」 (Từ trước đến giờ để quyên góp phải vất vả làm đủ thứ việc ... dù có quan tâm muốn đóng góp cho xã hội nhưng lại thấy phiền phức...)

(9) Cách quyên góp mới mà bài viết này đề cập đến là điều nào sau đây?

- 1 Doanh nghiệp tích cực tiến hành quyên góp mà bất chấp suy nghĩ của nhân viên và người tiêu dùng
- 2 Doanh nghiệp tiến hành quyên góp vừa để làm từ thiện vừa để tăng lợi nhuận
- 3 Giúp nhân viên và người tiêu dùng dễ dàng quyên góp, cũng có lợi doanh nghiệp**
- 4 Giúp nhân viên và người tiêu dùng chưa biết có thể tham gia đóng góp cho xã hội

◆ 答え 1,4 không được đề cập trong bài

◆ 答え 2 đúng nhưng chưa đủ ý

◆ 答え 3 thể hiện đầy đủ nhất nội dung liên quan đến hình thức quyên góp mới

△ 「...新しい寄付の形で、...手軽に寄付できるようになり、社会貢献がしやすくなった。」
(... dưới hình thức tài trợ mới, việc quyên góp so với trước kia trở nên đơn giản hơn, dễ dàng đóng góp cho xã hội hơn.)

△ 「...企業にとっても自社のイメージの向上や売り上げの増加などメリット...」 (... đối với doanh nghiệp, việc này vừa giúp cải thiện hình ảnh vừa làm tăng doanh thu nên rất đáng để nỗ lực)

言うまでもないことだが、話を狭く学力だけに限って、それが高いのと、低いのとではどちらがいいか、という問い方をすれば答は明白である。それは高いほうがいいに決まっている。テストをやって、一〇〇点を取るのと、八〇点取るのではどっちがいいでしょうと言ってるのと同じだ。それは一〇〇点を取るほうがいいのであり、それが可能かな、ということ調べるためにテストってものがあるのだ。

しかし、問い方を変えれば答はサンプルではなくなる。テストで一〇〇点を取る子と、八〇点しか取れない子では、どちらがいい子だろうか、と考えるのだ。

それだと、いちがいに (注) は①答えられない、という答になるはずである。

どちらがいい子か、という総合的評価ならば、テストの結果だけでとてもではないがあれこれ言えるはずがないのである。

それどころか、一〇〇点を取る子と、八〇点を取る子では、どちらが頭がいいだろうか、という問いにしてみても、そう簡単には答えられない。そのテストにおいては、一〇〇点取った子のほうが成績がよかった、というのは現実だが、頭がいいかどうかはそれとは別のことなのである。

そうは思えない、という人がいそう。テストでいい点を取ったのだもの、それは学力が上だということであり、そのことをもって頭がいいと認めてやるしかないじゃないか、と思う人が。

②そういう人に私が聞いてみたいのは、あなたは、学力ってものを知力のことだと思っているんじゃないですか、ということだ。

(注) いちがいに：一度にまとめて同じように

3 ①答えられないのはなぜか。

- 1 テストではその子についての総合的なことがわからないから。
- 2 100点と80点の差は学力を決める時あまり大きな違いではないから。
- 3 テストの結果というものは、ひとことで説明できないものだから。
- 4 テストで100点を取るほうがいい子であると決まっているから。

4 ②そういう人はどんな人か。

- 1 テストの点がいいことは頭がいいことだと認められない人
- 2 成績がいいことと頭がいいことが同じことだと思えない人。
- 3 テストでいい点を取ったことがあって、頭がいいと認められた人
- 4 テストでいい点を取ることが頭がいいことを意味すると思う人

5 この文章で筆者は言いたいことは何か。

- 1 成績がいいことは学力があることを示している。
- 2 成績がいいことと頭がいいことは別のことだ。
- 3 テストの点がいいことと成績がいいことは別のことだ。
- 4 テストの点がいいことは頭がいいことを示している。

Ngữ pháp của bài :

- ▶ (Vる) までもない: không cần phải ~
- ▶ (N)に限る: giới hạn ở, chỉ ~ mới
- ▶ (普通形)という: rằng là
- ▶ (Vた/ない) ほうがいい: nên/ không nên (khuyến cáo, đề xuất ý kiến)
- ▶ (普通形[Aナ、Nだ])に決まっている: Vì ~là căn cứ nên ~.
- ▶ (Vる/ない_Nの) ために~/ための(N) : để, cho, vì
- ▶ Vてみる: làm ~ thử xem
- ▶ (普通形[Aナ_Nの])はず: chắc (dự đoán có căn cứ, chắc chắn, xác suất cao)
- ▶ (普通形[Aナ、Nの])はずがない: Không có nghĩa là ~, không chắc ~
- ▶ (普通形[Aナ、Nだ]) どころか: không hề ~mà còn~, đâu có ~ đã vậy~
- ▶ (N) にしても: Ngay cả nếu~, dù là, thì cũng ~, ngay cả ~
- ▶ と思っている: nghĩ là ~ (dùng cho ngôi thứ ba)

[Xem từ vựng của bài](#)

Từ vựng	Ka nji	Lo ại	Âm Hán	Nghĩa
がくりょく	学力	(n)	HỌC LỰC	học lực.
とい	問い	(n)	VẤN	câu hỏi.
めいはく	明白	(a- na,n)	MINH BẠCH	minh bạch.
サンプル		(n)		mẫu, hàng mẫu.
いちがい		(adv)		qua loa, đại khái, qua quít.
そうごうて き	総合 的	(a-na)	TỔNG HỢP TÍNH	tính tổng hợp, tổng thể, hợp lại.
ひょうか	評価	(n)	BÌNH GIÁ	đánh giá.
あれこれ		(n)		cái này cái kia, này nọ, linh tinh.
せいせき	成績	(n)	THÀNH TÍCH	thành tích.

げんじつ	現実	(n)	HIỆN THỰC	hiện thực, sự thật, thực tại.
ちりょく	知力	(n)	TRI LỰC	tâm trí, trí năng.

Xem dịch và đáp án

Không cần phải nói, câu trả lời cho câu hỏi, nếu chỉ giới hạn trong học lực thì thành tích cao và thành tích thấp, cái nào tốt hơn, đã rõ ràng.

Tất nhiên là thành tích cao sẽ tốt hơn.

Cũng tương tự như khi nói làm kiểm tra, đạt 100 điểm và 80 điểm, cái nào tốt hơn.

Đạt 100 điểm sẽ tốt hơn và có bài kiểm tra để điều tra xem điều đó có khả năng hay không.

Tuy nhiên, nếu thay đổi cách hỏi thì câu trả lời sẽ không còn như ví dụ nữa.

Thử nghĩ xem giữa đứa trẻ đạt 100 điểm kiểm tra và đứa trẻ chỉ đạt được 80 điểm, đứa trẻ nào giỏi hơn?

Trong trường hợp đó, câu trả lời là ① không thể trả lời một cách đại khái được.

Nếu đánh giá một cách tổng hợp đứa trẻ nào giỏi hơn thì chỉ với kết quả bài kiểm tra thì không thể nào có thể nói chắc chắn được.

Tuy nhiên, thậm chí dù có đặt câu hỏi là giữa đứa trẻ đạt 100 điểm và đứa trẻ đạt 80 điểm, đứa trẻ nào thông minh hơn, thì cũng không dễ trả lời.

Trong bài kiểm tra đó, thực tế là đứa trẻ đạt 100 điểm sẽ có thành tích cao hơn, nhưng nó có thông minh hơn hay không lại là một vấn đề khác.

Có vẻ như có một số người không nghĩ được như vậy.

Họ nghĩ rằng đạt điểm tốt khi kiểm tra nghĩa là có học lực cao hơn, và thừa nhận rằng điều đó đồng nghĩa với sự thông minh.

Tôi muốn hỏi thử ② những người đó rằng, có phải anh/chị nghĩ rằng học lực đồng nghĩa với năng lực trí tuệ?

(4) Tại sao ① không thể trả lời?

- 1 Không thể biết một cách toàn diện về một đứa trẻ chỉ bằng bài kiểm tra.
- 2 Khoảng cách giữa 100 điểm và 80 điểm không khác lắm khi xác định học lực.
- 3 Không thể chỉ giải thích bằng một vài từ kết quả bài kiểm tra.
- 4 Vì đứa trẻ đạt 100 điểm kiểm tra xác định là nó giỏi hơn.

◆ Căn cứ vào câu 「どちらがいい子か、という総合的評価ならば、テストの結果だけでとてもではないがあれこれ言えるはずがないのである。」 (Không thể chỉ thông qua kết quả kiểm tra mà còn cần nhiều yếu tố khác để có thể đánh giá một cách toàn diện đứa trẻ nào giỏi hơn.)

(5) ② những người đó là những người nào?

- 1 Những người không thừa nhận rằng điểm kiểm tra cao là thông minh.
- 2 Những người không nghĩ rằng thành tích tốt và thông minh là một.
- 3 Những người thừa nhận rằng vì đạt điểm kiểm tra cao nên thông minh.
- 4 Những người nghĩ rằng đạt điểm kiểm tra cao có nghĩa là thông minh.

◆ 「そういう」 dùng để nói đến đối tượng trong câu văn liền ngay trước nó, là câu 「そうは思えない、という人がいそうだ。テストでいい点を取ったのだもの、...頭がいい...と思う人が。」 (Họ nghĩ rằng đạt điểm tốt khi kiểm tra đồng nghĩa với sự thông minh.)

(6) Tác giả muốn nói gì thông qua đoạn văn này?

- 1 Thành tích tốt chỉ ra được học lực.
- 2 Thành tích tốt và thông minh là hai vấn đề khác nhau.
- 3 Điểm kiểm tra cao và thành tích tốt là hai vấn đề khác nhau.
- 4 Điểm kiểm tra cao chỉ ra sự thông minh.

◆ Căn cứ vào câu 「学力ってものを知力のことだと思っているんじゃないですか...。」 (...có phải anh/chị nghĩ rằng học lực đồng nghĩa với năng lực trí tuệ?)

◆ 学力 = 成績がいい

◆ 知力 = 頭がいい

おしゃべりに使うことばには、流行語と言われるものがある。若者同士のおしゃべりには欠かせないものである。流行語を使うことによってしか伝えられない彼らの気持ちがある。おしゃべりについて考えるとき、彼らのことばを無視できない。

日本人の大学生にも日本語学などを教えている手前、彼らとのおしゃべりは、私にとって研究のネタ（注1）の大事な取材（注2）の場でもある。

しかし若者のことばづかいについて、いろいろ①批判的に言われることがある。「ことばの乱れ（注3）」とか、「日本語を破壊するもの」とか。

ことばは変化することが本質である、と昔の偉い言語学者が言っている。変化するけど、誰かが変えようと思っても、変えることはできない。逆に、変化させまいとしても、そのままの形を保たせることは決してできない。

②そうであれば、彼らのことばを一方向的にダメなものとして見るのではなく、ことばの面白さを表すものとして考えることもできるだろう。

（注1） ネタ：材料

（注2） 取材：現場で情報を集めること

（注3） 乱れ：正しくなくなること

1 若者のことばが①批判的に言われるのはなぜか。

1 日本語を変えようとしているから。

2 昔のままの日本語と違うから。

3 気持ちをうまく伝えられないから。

4 誰もことばを変えられないから。

2 ②そうであればとはどういうことか。

- 1 ことばは変化させようとしても変化させられないのであれば、ということ
- 2 ことばは変化させないでおくことはできないのであれば、ということ
- 3 ことばはそのまの形を保たせるべきものなのであれば、ということ
- 4 ことばの変化は違い言語学者が作り出すものなのであれば、ということ

3 筆者は若者の使う流行語について、どのように考えているか。

- 1 日本語を壊す可能性があるので、よく考えて使わなければならない。
- 2 変化が速く、すぐ消えてしまうので、急いで研究しなければならない。
- 3 ことばというものは変化するものだから、その様子を楽しめばいい。
- 4 若者が大人になれば忘れられる一時的なものだから、無視してよい。

Ngữ pháp của bài :

- ▶ (N) によって: tùy vào, ứng với, nguyên nhân, phương thức, do
- ▶ しか(Vる) ない : không có cách nào khác ngoài ~, chỉ còn cách
- ▶ (N) について: về, liên quan đến~
- ▶ けっして~V ない : quyết...không, dù thế nào cũng không..., không bao giờ
- ▶ (N) として: xem như là ~, với vai trò, với tư cách là ~
- ▶ ~(V意向形) ようと思う、~ : quyết định, muốn ~, sẽ ~
- ▶ ~V-まい : quyết không ~

[Xem từ vựng của bài](#)

Từ vựng	Ka nji	Lo ại	Âm Hán	Nghĩa
りゅうこうご	流行 語	n	LƯU HÀNH NGỮ	từ thông dụng.
どうし	同士	n	ĐỒNG SĨ	hội, nhóm.
かく	欠く	v	KHUYẾT	thiếu.
むし	無視	n	VÔ THỊ	xem thường, phớt lờ.
ネタ		n		nguyên liệu, tài liệu.
しゅざい	取材	v,n	THỦ TÀI	chọn đề tài, thu thập dữ liệu.
ば	場	n	TRƯỜNG	địa điểm, nơi chốn.
ひはんてき	批判 的	a-na	PHÊ PHÁN TÍNH	tính phê phán.

みだれ	乱れ	n	LOẠN	bừa bãi, rối loạn, náo động.
-----	----	---	------	------------------------------

Xem dịch và đáp án

Trong các từ ngữ dùng để nói chuyện, có loại từ được gọi là từ thông dụng.

Đây là thứ không thể thiếu trong các cuộc trò chuyện của giới trẻ.

Có những cảm xúc chỉ có thể truyền tải bằng việc sử dụng từ thông dụng.

Khi xem xét về vấn đề nói chuyện, không thể nào bỏ qua ngôn ngữ của giới trẻ.

Khi dạy tiếng Nhật cho sinh viên người Nhật, thì với tôi, việc nói chuyện với họ cũng là chỗ thu thập những tài liệu quan trọng trong việc nghiên cứu.

Tuy nhiên việc sử dụng từ ngữ của giới trẻ ① bị phê phán rất nhiều .

Nào là “ngôn ngữ tạp nham”, nào là “thứ phá hoại tiếng Nhật”.

Một học giả ngôn ngữ lỗi lạc thời xưa đã nói, bản chất của ngôn ngữ là thay đổi.

Nó sẽ thay đổi, nếu có ai đó có ý định thay đổi nó thì cũng không thể nào thay đổi được.

Ngược lại, dù không thay đổi khiến nó thay đổi thì tuyệt nhiên cũng không giữ nguyên hình thức cũ.

② Nếu như vậy, chúng ta không nên chỉ nhất mực xem đó là thứ ngôn ngữ không tốt mà cũng có thể nhìn nhận khía cạnh biểu đạt thú vị của những từ ngữ đó.

(1) Tại sao ngôn ngữ của giới trẻ ① bị phê bình?

- 1 Vì nó làm thay đổi tiếng Nhật.
- 2 **Vì nó khác với tiếng Nhật từ xưa đến nay.**
- 3 Vì nó không thể dễ dàng truyền đạt được cảm xúc.

4 Vì không ai có thể thay đổi ngôn ngữ này.

◆ Căn cứ vào câu 「ことばの乱れ」とか、「日本語を破壊するもの」とか。(Nào là “ngôn ngữ tạp nham”, nào là “thứ phá hoại tiếng Nhật”.)

(2) ② Nếu như vậy có ý chỉ điều gì?

1 Dù muốn làm ngôn ngữ thay đổi thì cũng không thể được.

2 Không thể giữ không làm cho ngôn ngữ không thay đổi.

3 Ngôn ngữ nên được giữ nguyên hình thức cũ.

4 Ngôn ngữ thay đổi là do một nhà ngôn ngữ học vĩ đại

◆ Từ 「そう」 thường được dùng để diễn đạt ý được nói đến liền ngay trước nó, khi không muốn lặp lại toàn bộ ý đó

◆ Trong bài này thì đó là câu 「逆に、変化させまいとしても、そのままの形を保たせることは決してできない。」(Ngược lại, dù không muốn thay đổi đi chăng nữa, thì nó tuyệt đối cũng không bao giờ giữ nguyên hình thức cũ.)

(3) Tác giả nghĩ gì về từ thông dụng mà giới trẻ sử dụng?

1 Có khả năng nó sẽ phá hoại tiếng Nhật nên phải xem xét kỹ khi sử dụng

2 Vì thay đổi nhanh chóng thì cũng sẽ biến mất nhanh chóng nên chúng ta phải nhanh chóng nghiên cứu về nó

3 Ngôn ngữ là thứ luôn thay đổi thế nên hãy tận hưởng nó.

4 Đó chỉ là một thứ có tính tạm thời bởi sẽ bị lãng quên khi giới trẻ lớn lên, nên có thể bỏ qua.

◆ Căn cứ vào câu 「ことばの面白さを表すものとして考えることもできるだろう。」(mà cũng có thể xem xét đến cách biểu đạt thú vị của những từ ngữ đó.)

欧州の研究チームが、5万年前の装身具をスペインの洞窟どうくつ

今の人類が欧州に広がったのは約4万年前。ということは、入れ替わるように衰勢となった①ネアンデルタール人が貝細工(注4)を残したことになる。絶滅の理由は知能の未発達とされてきたが、実はそこそこ知的で、おしゃれだったのではないか。

狩猟のための石器と違い、生存に関係のない装飾品には遊び心がのぞく。動物の骨や歯、木の実なども使ったことだろう。森や浜で、あれこれ見つくろう姿が浮かんでくる。

さらには顔料である。高橋雅夫氏の『化粧ものがたり』によると、古代人にとってオレンジ色は②特別な意味を持っていた。それは、恐ろしい闇を追い払ってくれる朝日の輝きであり、暖をとり、獲物の肉を焼くとき火の色だった。喜びと幸せの色だ。

水面に映る己の姿を見ながら、貝殻で飾り、顔や体を祝いの彩りに染める。彼らが生存競争に敗れたのは、足りない知恵のせいではなく、あふれる優しさが災いした（注5）のかもしれない。驚きの発見に推論を重ねて、あるところからは想像の一人旅。考古学の愉悦（注6）である。

（注1） 貝殻：会の外側に硬い部分

（注2） 顔料：物に色をつけるために液体や粉

（注3） おぼしき：思われる

（注4） 細工：工夫して作った物

（注5） 災いする：悪いことの原因となる

（注6） 愉悦：楽しいこと

7 ①ネアンデルタール人が貝細工を残したことになると考えられる理由は何か。

- 1 ネアンデルタール人は5万年前に絶滅したから。
- 2 今の人類は4万年前には知能が未発達だったから。
- 3 ネアンデルタール人は知能が未発達だったから

4 今の人類は5万年前にはいなかったはずだから。

8 ②特別な意味とはどういう意味か。

1 遊びの気持ちを表す意味

2 心の優しさを表す意味

3 光や暖かさを表す意味

4 生活の豊かさを表す意味

9 筆者は、ネアンデルタール人の知能についてどう教えているか。

1 今の人より知能が高すぎたために生存競争に敗れ、絶滅してしまったのだろう。

2 その知能の水準についてわからないことが多く、研究が更に進むことが期待される。

3 今の人よりおしゃれで性格が優しかったのは、知能が低かっただろう。

4 知能が未発達だったと言われているが、思ったより知的だったのではないか。

Ngữ pháp của bài :

▶(普通形[A+な_Nの]) ようだ:chắc là (suy đoán, phỏng đoán)

▶(普通形) という:rằng là

▶(普通形) ということだ : nghe nói là (trích dẫn), ~ tức là (kết luận)

▶ ~ (普通形[Aナ、Nだ]) かもしれません。có lẽ là ~, nghĩ là ~ (mức độ chắc chắn thấp hơn so với でしょう và と思います)

[Xem từ vựng của bài](#)

Từ vựng	Kanji	L o ạ i	Âm Hán	Nghĩa
おうしゅう	欧州	n	ÂU CHÂU	châu Âu.
そうしんぐ	装身具	n	TRANG THÂN CỤ	đồ trang sức.
どうくつ	洞窟	n		hang động.
かいがら	貝殻	n	BỐI XÁC	vỏ sò.
ひも	紐	n		sợi dây.
くびかざり	首飾り	n	THỦ SỨC	vòng đeo cổ, dây chuyền.
がんりょう	顔料	n	NHAN LIỆU	chất nhuộm màu.

おぼしき		v		được nghĩ là, được cho là.
こうぶつ	鉱物	n	KHOÁNG VẬT	khoáng chất, khoáng vật.
ふちやく	附着	v,n	PHÓ TRƯỚC	bám, kèm theo.
いれかわる	入れ替 わる	v		đổi chỗ, thay chỗ.
すいせい	衰勢	n	SUY THẾ	suy sụp, suy giảm.
ネアンデルタール		n		giống người Neanderthal.
かいざいく	具細工	n	CỤ TẾ CÔNG	đồ trang trí bằng vỏ sò.
ぜつめつ	絶滅	v,n	TUYỆT DIỆT	tuyệt diệt, diệt trừ.
みはったつ	未発達	n	VỊ PHÁT ĐẠT	chưa phát triển xong.
そこそこ			adv	khoảng chừng, chỉ, không nhiều.
ちてき	知的	a-	TRI TÍNH	tính trí tuệ, thông minh.

		na		
しゅりょう	狩猟	n	THÚ LIỆP	sự đi săn.
せっき)	石器	n	ĐÁ KHÍ	đồ đá.
そうしょくひ ん	装飾品	n	TRANG SỨC PHẨM	đồ trang sức.
のぞく		v		sốt, trừ.
はま	浜	n	TÂN	bãi biển.
あれこれ		n		cái này cái kia, này nọ, linh tinh.
うかぶ	浮かぶ	v	PHÙ	trôi nổi, nổi lên, thoáng qua.
こだい	古代	n	CỔ ĐẠI	cổ đại, thời cổ đại.
おそろしい	恐ろし い	a-i	KHỦNG	đáng sợ, kinh khủng.

おいはらう	追い払 う	v	TRUY PHÁT	xua đuổi.
かがやき	輝き	n	HUY	sáng tỏ, sáng choang.
えもの	獲物	n	HOẠCH VẬT	cuộc đi săn, thú săn được.
すいめん	水面	n	THỦY DIỆN	mặt nước.
うつる	映る	v	ÁNH	phản chiếu.
おのれ	己	n	KỶ	Kỷ (hàng can).
いわい	祝い	n	CHÚC	chúc tụng.
いろどり	彩り	v	THÁI	màu nhuộm.
そめる	染める	v	NHIỄM	nhuộm màu.
やぶれる	敗れる	v	BẠI	thua, bị đánh bại.
ちえ	知恵	n	TRI TUỆ	trí tuệ.

わざわい	災い	n	TAI	tai họa.
すいろん	推論	n	SUY LUẬN	suy luận.
かさねる	重ねる	v	TRỌNG	chồng chất, chồng lên.
そうぞう	想像	v,n	TƯỞNG TƯỢNG	tưởng tượng.
こうこがく	考古学	n	KHẢO CỔ HỌC	khảo cổ học.
ゆえつ	愉悦	n	DU DUYỆT	thoải mái, hài lòng, sung sướng.

Xem dịch và đáp án

Một nhóm nghiên cứu châu Âu đã tìm thấy những đồ trang sức từ 50.000 năm trước trong hang động ở Tây Ban Nha.

Dường như là với vỏ sò có một lỗ nhỏ, người ta luồn sợi dây qua để làm trang sức đeo cổ.

Bên trong có gắn kèm các khoáng vật màu cam được coi là chất nhuộm màu, có vẻ như cũng dùng làm dụng cụ “trang điểm”.

Loài người hiện nay mở rộng sang châu Âu từ khoảng 40.000 năm trước.

Có nghĩa là, ①chúng chính là mà những thứ mà tộc người Neanderthal bị thay thế và suy giảm dần đã để lại.

Lý do tuyệt chủng được cho là do trí tuệ chưa phát triển, nhưng chẳng phải thực tế là vì có trí tuệ mới ăn diện hay sao?

Khác với công cụ bằng đá dùng để săn bắn, những món trang sức không phục vụ gì cho nhu cầu sinh tồn ngoại trừ để vui chơi.

Xương, răng động vật và trái cây cũng được sử dụng.

Chúng cũng được tìm thấy ở khắp nơi trong rừng rậm và bãi biển.

Ngoài ra còn là màu nhuộm.

Theo “Truyện cổ trang điểm” của Masao Takahashi, đối với người cổ đại màu cam mang
② một ý nghĩa đặc biệt.

Nó là ánh mặt trời tỏa sáng xua đi bóng tối đáng sợ, là sự ấm áp, là màu lửa nướng thịt của những con thú săn được.

Nó là màu của niềm vui và hạnh phúc.

Vừa nhìn hình ảnh bản thân chiếu rọi trên mặt nước, họ dùng vỏ sò làm trang sức, nhuộm màu khuôn mặt và cơ thể thành màu chúc mừng.

Họ thất bại trong cuộc đấu tranh sinh tồn không phải vì trí tuệ chưa đủ, mà có thể chính sự hiền lành quá mức là nguyên nhân gây ra thảm họa.

Một hành trình của trí tưởng tượng con người bắt đầu từ những phát hiện bất ngờ, từ đó những suy luận được lấp đầy.

Và đó chính là sự thú vị của khảo cổ học.

(7) Lý do để nghĩ rằng ① chúng chính là mà những thứ mà tộc người Neanderthal đã để lại?

- 1 Người Neanderthal đã tuyệt chủng từ 50.000 năm trước.
- 2 Trí tuệ của loài người bây giờ kém phát triển vào 40.000 năm trước.
- 3 Người Neanderthal có trí tuệ kém phát triển.

4 Loài người bây giờ chưa tồn tại vào 50.000 năm trước.

◆ 「5万年前の装身具をスペインの洞窟で…」 (những đồ trang sức từ 50.000 năm trước trong hang động ở Tây Ban Nha.)

◆ 「今の人類が欧州に広がったのは約4万年前。」 (Loài người hiện nay mở rộng sang châu Âu từ khoảng 40.000 năm trước.)

(8) ② một ý nghĩa đặc biệt là ý nghĩa gì?

1 Biểu hiện cảm giác vui chơi

2 Biểu hiện trái tim hiền lành

3 Biểu hiện ánh sáng và sự ấm áp

4 Biểu hiện sự phong phú trong đời sống

◆ Căn cứ vào câu 「恐ろしい闇を追い払ってくれる朝日の輝きであり、暖をとり…」 (Nó là ánh mặt trời tỏa sáng xua đi bóng tối đáng sợ, là sự ấm áp)

(9) Tác giả nghĩ gì về trí tuệ của người Neanderthal?

1 Vì trí tuệ quá cao so với con người bây giờ nên đã tuyệt chủng vì thất bại trong cuộc đấu tranh sinh tồn

2 Có nhiều điều còn chưa biết về mức độ của trí tuệ, nên việc tiến hành những nghiên cứu sâu hơn đang được kỳ vọng.

3 Vì chăm chút ăn mặc nên tính cách hiền lành hơn con người bây giờ dẫn đến trí tuệ thấp.

4 Dù nói rằng trí tuệ kém phát triển, nhưng không như đã từng nghĩ mà phải chăng là rất thông minh.

◆ 「絶滅の理由は知能の未発達とされてきたが、実はそこそこ知的で、おしゃれだったのではないか。」 (Trí tuệ kém phát triển từng được cho là nguyên nhân của sự tuyệt chủng, nhưng thực tế không phải là vì có trí tuệ nên mới chăm chút ăn mặc được hay sao?)

◆ 「狩猟のための石器と違い、生存に関係のない装飾品には遊び心がのぞく。」 (Khác với những công cụ bằng đá dùng để săn bắn là những món trang sức không phục vụ gì cho nhu cầu sinh tồn ngoại trừ để vui chơi.)

◆ 「彼らが生存競争に敗れたのは、足りない知恵のせいではなく、あふれる優しさが災いしたのかもしれない。」 (Họ thất bại trong cuộc đấu tranh sinh tồn không phải vì trí tuệ chưa đủ, mà có thể chính sự hiền lành quá mức là nguyên nhân gây ra thảm họa.)

いつも疑問に思うことがある。①誰もが「日本」や「日本経済」を問題にすると、それはどうしてなのだろう、ということだ。テレビの討論番組などでも、雑誌や新聞の特集でも、問題とされ、議論の中心となるのはたいてい「日本」だ。日本はどうすればいいのか、日本は元気になるために何が必要なのか、日本経済の再生のためには何が足りないのか……。

日本は変わらなければならない、というようなことを言う人を見るたびに、「どうやって変えると言うんだ、そんなことを言う前に②お前が変われ」と思う。活力やビジョン (注1) を失っているのは、一人一人の個別の人間であり、企

業であり、自治体や地域ではないのか。たとえばわたしの故郷の佐世保市や長崎県は、七〇年代から続く造船不況の影響もあって、帰郷するたびに寂れていくのがわかる。

だが、「佐世保市や長崎県の経済をどうやって再生するのか」とは誰も問わない。造船業をどうやって再生するかという議論も見たことがない。個別の企業、たとえばダイエーのように巨大な有利子負債を抱えた企業をどうやって再生すればいいのか、答えを示すエコノミスト（注2）はいない。産業の問題だけではない。たとえば教育でも、荒廃しきっている個別の学校やクラスのことは具体的に問題になることがない。ナイフを出して向かってくる児童生徒に対しては自衛のための暴力が許されるのかどうか、そういった議論もない。

「日本」の問題は解決すれば、個人の問題も、個別の企業の問題も、個別の自治体の問題も解決するのだろうか。長崎県やダイエーの経済的再生よりも、「日本」の経済的再生のほうが簡単のだろうか。

最近わたしは、「日本全体」のソリューション（注3）について議論する人たちが胡散臭く（注4）思えるようになってしまった。個人や、個別の企業や自治体についてのソリューションを口にすれば、何らかの形での「責任」が発生する。だが、日本のこと、日本経済のことは、いくら批判したり提言したりしても、責任を取る必要がないのである。

（注1） ビジョン：将来への計画

（注2） エコノミスト：経済の評論や分析の専門家

（注3） ソリューション：解決方法

（注4） 胡散うさん

1 筆者によると①誰もが「日本」や「日本経済」を問題にするのはなぜか。

1 これが解決すれば個別の問題も解決するから

2 発信に責任を取らなくてもいいから

3 この問題のほうが簡単に解決するから

4 誰にも責任のある重大な問題から

2 ②お前とはだれのこと。

1 テレビの視聴者や、新聞、雑誌の読者

2 話を聞いている筆者

3 日本全体についての意見を述べる人

4 元気をなくした一人一人の個別の人間

3 筆者がこの文章で一番言いたいことはどんなことか。

1 日本全体を議論しても、具体的な個別の問題は解決しないのだから、そんな議論をするのは無責任だ。

2 個別の問題についてひとつひとつ解決しても日本全体はよくなるが、日本全体についてもっと真剣に議論すべきだ。

3 日本全体が変われば、自動的に個別の問題も解決していくのだから、人々は責任を持って批判や手遺言を行うべきだ。

4 日本全体について議論することは大きな責任をとるが、日本経済のことについては、誰も責任を取る必要はない。

Ngữ pháp của bài :

▶ (普通形) ということだ : nghe nói là (trích dẫn), ~ tức là (kết luận)

▶ (Vない) なければならない: phải ~

- ▶ (Vる_Nの) たび (に) : mỗi khi, mỗi dịp ~
- ▶ (N) に対する／に対して : đối với~ (chỉ đối tượng, đối phương)
- ▶ (Vる/ない_Nの) ために~/ための(N) : để, cho, vì
- ▶ X より Y のほうが~ : X ~ hơn Y
- ▶ (N) について: về, liên quan đến... ~
- ▶ (V可能形) ようになる: đã có thể
- ▶ Vて しまう : ~ mất (lỡ làm gì mất), trót - (làm gì). Thường có dạng Vてしまった
- ▶ V-たり V-たり する: nào là ~ , nào là ~ (liệt kê hành động)

[Xem từ vựng của bài](#)

Từ vựng	Ka nji	L o a i	Âm Hán	Nghĩa
ぎもん	疑問	(v, n)	NGHI VẤN	câu hỏi, nghi vấn, hoài nghi.

とうろん	討論	(v, n)	THẢO LUẬN	thảo luận, tranh cãi.
ぎろん	議論	(v, n)	NGHỊ LUẬN	thảo luận, tranh luận, bàn luận.
さいせい	再生	(v, n)	TÁI SINH	tái sinh, sống lại.
おまえ	お前	(n)	TIỀN	mày, cậu, anh, cô (ít lịch sự, người trên gọi người dưới).
かつりょく	活力	(n)	HOẠT LỰC	sức sống, sinh khí.
ビジョン		(n)		thị lực, tầm nhìn.
うしなう	失う	(v)	THẤT	đánh mất, bỏ lỡ, bị tước mất.
こべつ	個別	(n)	CÁ BIỆT	cá nhân, cá biệt.
じちたい	自治体	(n)	TỰ TRỊ THỂ	thành phố, chính quyền tự trị.

ふるさと	故郷	(n)	CỔ HƯƠNG	cổ hương, quê hương.
ぞうせん	造船	(v, n)	CHẾ THUYỀN	đóng tàu thuyền.
ふきょう	不況	(n)	BẤT HUỐNG	suy thoái.
ききょう	帰郷	(v, n)	QUY HƯƠNG	hồi hương, trở về nhà, về thăm quê.
さびれる	寂れる	(v)	TỊCH	tàn tạ, hoang vắng, tiêu điều.
きょだい	巨大	(a- na)	KHỔNG ĐẠI	khổng lồ, phi thường.
ゆうりし ふさい	有利 子負 債	(n)	HỮU LỢI TỬ BẠI TRÁI	nợ có lãi.
かかえる	抱え る	(v)	BẢO	ôm, cầm, đối mặt với, mắc phải.
しめす	示す	(v)	THỊ	chỉ ra, cho thấy.

エコノミスト		(n)		nhà kinh tế học.
こうはい	荒廢	(n)	HOANG PHÉ	phá huỷ, tàn phá.
ぐたいてき	具体的	(a-na)	CỤ THỂ TÍNH	cụ thể, rõ ràng.
じどう	児童	(n)	NHI ĐỒNG	thiếu nhi, nhi đồng.
じえい	自衛	(v, n)	TỰ VỆ	tự vệ.
ぼうりょく	暴力	(n)	BẠO LỰC	bạo lực.
ゆるす	許す	(v)	CỨ	tha thứ, cho phép, miễn.
ソリューション		(n)		cách giải quyết.
うさんくさい	胡散臭い	(a-i)	HỒ TÁN XÚ	mờ ám, khả nghi.
くちにす	口に	(v)	KHẨU	nói đến, đề cập đến.

る	する			
ひはん	批判	(v, n)	PHÊ PHÁN	phê phán.
ていげん	提言	(v, n)	ĐỀ NGÔN	đề nghị, đề xuất.

Xem dịch và đáp án

Có một điều mà tôi luôn thắc mắc,

Là vì sao ① lại cũng đặt vấn đề về “Nhật Bản” hay “nền kinh tế Nhật Bản”.

Ngay cả trong các chương trình thảo luận trên truyền hình, chuyên san của các báo và tạp chí, thì vấn đề trọng tâm các cuộc thảo luận cũng vẫn là “Nhật Bản”.

Nhật Bản nên làm gì, cần làm gì để Nhật Bản khỏe mạnh trở lại, còn thiếu những gì để phục hồi nền kinh tế Nhật Bản....

Mỗi khi nhìn thấy những người nói những điều đại loại như “Nhật Bản phải thay đổi”, tôi lại nghĩ, “Làm thế nào để thay đổi, trước khi nói những điều như vậy thì chính bản thân ② anh/chị hãy thay đổi đi”.

Chẳng phải là mỗi cá nhân, rồi các công ty, thành phố, và đến cả một vùng, từng cá thể một đang mất dần sức sống và tầm nhìn hay sao?

Chẳng hạn như, quê hương tôi là thành phố Sasebo, tỉnh Nagasaki, nơi mà ngành đóng tàu từ những năm 70 đến giờ vẫn còn chịu ảnh hưởng của sự suy thoái kinh tế, nên mỗi lần về quê tôi cảm nhận ở đó sự tiêu điều hoang vắng.

Tuy nhiên, chẳng ai thắc mắc rằng “Làm thế nào để phục hồi nền kinh tế của thành phố Sasebo, tỉnh Nagasaki?”

Thậm chí tôi cũng chưa từng thấy ai tranh luận làm thế nào để phục hồi ngành công nghiệp đóng tàu.

Lấy ví dụ cá biệt một công ty, chẳng hạn như Daiei, làm thế nào để phục hồi công ty khi nó đang phải gánh một món nợ với lãi suất khổng lồ, không có nhà kinh tế học nào đưa ra đáp án cho câu hỏi này.

Đây là vấn đề không chỉ của riêng ngành công nghiệp.

Ví dụ, ngay cả trong giáo dục, việc trường, lớp riêng biệt đang xuống cấp cũng chưa từng được xem xét một cách cụ thể.

Cũng không có thảo luận về việc liệu có thể tha thứ cho những học sinh nhỏ tuổi đã chĩa dao, lấy lý do tự vệ để sử dụng bạo lực hay không.

Phải chăng là nếu giải quyết vấn đề “Nhật Bản”, vấn đề của từng cá nhân, từng công ty, từng thành phố một cũng sẽ được giải quyết?

Phải chăng phục hồi kinh tế “Nhật Bản” sẽ đơn giản hơn phục hồi kinh tế cho Daiei và Nagasaki?

Gần đây tôi cảm thấy hoài nghi những người tranh luận đưa ra giải pháp cho “toàn thể Nhật Bản”.

Nếu đề cập đến giải pháp cho những vấn đề của từng cá nhân, công ty và thành phố thì sẽ phát sinh một vài thứ như “trách nhiệm”.

Tuy vậy, đối với vấn đề Nhật Bản và nền kinh tế Nhật Bản thì dù có chỉ trích hay đưa ra đề xuất như thế nào thì cũng không cần phải chịu trách nhiệm.

(1) Theo tác giả vì sao ①ai cũng đặt vấn đề về “Nhật Bản” hay “nền kinh tế Nhật Bản”?

- 1 Vì một khi giải quyết được nó thì cũng giải quyết được những vấn đề cá biệt.
- 2 Vì không phải chịu trách nhiệm khi đặt vấn đề.**
- 3 Vì giải quyết vấn đề này đơn giản hơn.
- 4 Vì đây là một vấn đề mà bất cứ ai cũng phải giữ phần lớn trách nhiệm.

◆ Căn cứ vào câu 「...日本のこと、日本経済のことは、いくら批判したり提言したりしても、責任を取る必要がないのである。」 (...đối với vấn đề Nhật Bản và nền kinh tế Nhật Bản thì dù có chỉ trích hay đưa ra đề xuất như thế nào thì cũng không cần phải chịu trách nhiệm.)

(2) ②anh/chị chỉ những người nào?

- 1 Khán giả xem truyền hình, độc giả các báo và tạp chí
- 2 Tác giả- người đã nghe chuyện

3 Những người nêu lên ý kiến của họ về toàn thể Nhật Bản

- 4 Từng cá thể một những người không có sức khỏe

◆ Căn cứ vào câu 「日本は変わらなければならない、というようなことを言う人を見るたびに、「どうやって変えると言うんだ、そんなことを言う前に②お前が変われ」と思う。」 (Mỗi khi nhìn thấy những người nói những điều đại loại như “Nhật Bản phải thay đổi”, tôi lại nghĩ, “Làm thế nào để thay đổi, trước khi nói những điều như vậy thì chính bản thân ②anh/chị hãy thay đổi đi”.)

◆ 「お前」 ý chỉ người nghe, và đây là câu trả lời mà tác giả suy nghĩ, dành cho những người đã nói điều trước đó, là 「日本は変わらなければならない、というようなことを言う人」 (những người nói những điều đại loại như “Nhật Bản phải thay đổi”)

(3) Tác giả muốn nói gì thông qua bài viết này?

1 Dù có tranh luận về vấn đề toàn thể Nhật Bản nhưng nếu không giải quyết được vấn đề cá nhân một cách cụ thể, thì vẫn là thiếu tinh thần trách nhiệm.

2 Dù có giải quyết từng vấn đề cá biệt một thì toàn thể Nhật Bản không trở nên tốt hơn, vậy nên cần nghiêm túc tranh luận thêm về vấn đề toàn thể Nhật Bản.

3 Nếu toàn thể Nhật Bản thay đổi, những vấn đề cá nhân sẽ tự động được giải quyết, thế nên mọi người cần có trách nhiệm chỉ trích và đưa ra đề xuất.

4 Bất cứ ai nếu muốn tranh luận về vấn đề toàn thể Nhật Bản sẽ phải chịu nhiều trách nhiệm, nhưng nếu là vấn đề về nền kinh tế Nhật Bản thì không có cần phải chịu trách nhiệm.

◆ Căn cứ vào toàn bộ bài viết, đặc biệt là đoạn cuối 「...個人や、個別の企業や自治体について...「責任」が発生する。だが、日本のこと、日本経済のことは...責任を取る必要がないのである。」 (...những vấn đề của từng cá nhân, công ty và thành phố thì sẽ phát sinh ... “trách nhiệm”. ...đối với vấn đề Nhật Bản và nền kinh tế Nhật Bản... thì cũng không cần phải chịu trách nhiệm.)

現代は、①時間がどんどん加速されているとも言われます。何事にも「早く、早く」とせかされ (注1)、時間と競争するかのようになり、忙しさに追われていることを、大人たちはこういう言い方をしているのです。いつも同じ速さで時間が流れているはずなのに、時間の間隔が短くなったような気分で追い立てられて (注2) いるためでしょう。それをエンデ (注3) は「モモ」という作品の中で「時間どろ

ぼう」と呼びました。ゆっくり花を見たり音楽を楽しんだりする、そんなゆったりした時間が盗まれていく、という話でした。②いつも何かしていないと気が落ち着かない、現代人はそんなふうになっています。その一つの原因は、世の中が便利になり、能率的になって、より早く仕事を仕上げるのがより優れていると評価されるようになってきているためと思われます。競争が激しくなって、人より早くしなければ負けてしまうという恐れを心に抱くようになったためでしょう。「時間はお金より」となってしまったのです。

しかし、それでは心が貧しくなってしまうそうです。何も考えずにひたすら決められたことをして人生が楽しいはずがありません。ゆっくり歩むからこそ、道ばたに咲く花に気づいたり。きれいな夕日を楽しむ気分になれるのです。私たちは、時間を取り返し、もっとゆったりした時間を生きる必要がありますね。

(注1) せかせれる：急がされる

(注2) 追い立てられる：ここでは、何かをしないではいられない気持ちにさせられる

(注3) エンデ：ドイツの児童文学者

1 ①時間がどんどん加速されているとはどういうことですか。

- 1 しなければならないことが多くて時間が短く感じられる。
- 2 何かに夢中になっていると一日の時間が短く感じられる。
- 3 作業能率が上がって一日の仕事の時間が短く感じられる。
- 4 技術の進歩によって仕事にかかる時間が短く感じられる。

2 ②いつも何かしていないと気が落ち着かない原因を筆者はどう考えているか。

- 1 何もしないと心が貧しくなってしまうと感じること
- 2 早く何かを仕上げないと他の人に勝てないと思うこと
- 3 矢った時間を取り戻さないと競争に負けてしまうと思うこと
- 4 奪

3 筆者は、時間の使い方についてどのように考えているか。

- 1 時間は貴重なので、休むときにも能率的に過ごしたほうが良い。
- 2 忙しい中にも、のんびり過ごす時間をできるだけ持ったほうが良い。
- 3 人生を楽しむためには、ひたすらゆっくり時間を過ごしたほうが良い。
- 4 人との競争に勝つためには、時間をもっと有効に使うようにしたほうが良い。

Ngữ pháp của bài :

▶ (普通形) かのよう: có vẻ như là ~, giống như là ~

▶ (普通形[Nの]) はず: lẽ ra, chắc là

▶ (普通形[Aナ、Nだ]) でしょう: có vẻ là, nghĩ là, chắc là

▶ V-たり V-たり する: khi thì ~, khi thì ~

▶ V-て いく: chỉ hành động tiếp tục thay đổi trong tương lai

▶ V-る ようになる: bắt đầu

▶ V-なければ: nếu không

▶ V-て しまう : ~ mất (lỡ làm gì mất), trót - (làm gì). Thường có dạng Vてしまった

▶ (V - ます形) そうです: có vẻ như, sắp

▶ (V-ない) ず(に) : không

◆ Đồng nghĩa với mẫu ~V-ないで

▶ (普通形[Nの]) はずがない : không có nghĩa là ~, không chắc ~, không hẳn là

▶ ~(普通形) からこそ : Chính vì ~ (Thể hiện ý nhấn mạnh)

[Xem từ vựng của bài](#)

Từ vựng	Kanji	L o ạ i	Âm Hán	Nghĩa
かそく	加速	(v/n)	GIA TỐC	gia tốc, làm nhanh thêm.
なにごと	何事	(n)	HÀ SỰ	cái gì, mọi việc.

せかす		(v)		giục giã, hối thúc, vội vã
きょうそう	競争	(v/n)	CẠNH TRANH	cạnh tranh, thi đua.
おう	追う	(v)	TRUY	đuổi, đuổi theo, bận ngấp đầu.
かんかく	間隔	(n)		cách , khoảng cách ,ngăn cách.
おいたてる	追い立てる	(v)	TRUY LẬP	lôi, kéo đi, thúc tiến lên.
ゆったりした		(adv)		êm đềm, tĩnh lặng, bình tĩnh
ぬすむ	盗む	(v)	ĐẠO	ăn cắp, đánh cắp.
おちつく	落ち着く	(v)	LẠC TRƯỚC	bình tĩnh, kiềm chế , thanh thản
うりつてき	能率的	(a-na)	NĂNG SUẤT ĐÍCH	một cách hiệu quả, năng suất.
しあげる	仕上げる	(v)	SĨ THƯỢNG	hoàn thiện, hoàn thành.

すぐれる	優れる	(v)	ƯU	xuất sắc, ưu việt, tốt, giỏi.
ひょうか	評価	(v/n)	BÌNH GIÁ	phân loại, đánh giá, bình phẩm.
はげしい	激しい	(a-i)	KÍCH	mãnh liệt, gay gắt.
おそれ	恐れ	(n)	KHỦNG	nỗi sợ, mối lo ngại.
こころにだく	心に抱く	(v)	TÂM BẢO	áp ủ, ôm ấp, cứu mang.
まずしい	貧しい	(a-i)	BẦN	nghèo.
ひたすら		(a-na)		chân thành, nghiêm chỉnh
あゆむ	歩む	(n)	BỘ	đi, bước đi.
みちばた	道ばた	(n)	ĐẠO	ven đường, vệ đường.
とりかえし	取り返し	(n)	THỦ PHẢN	sự lấy lại, khôi phục.

ゆうひ	夕日	(n)		tà dương, mặt trời ban chiều.
-----	----	-----	--	-------------------------------

Xem dịch và đáp án

Hiện nay, ①thời gian hay được nói là đang trôi vùn vụt.

Làm chuyện gì cũng bị hối thúc “Nhanh tay lên, nhanh tay lên”, người lớn hay nói kiểu như thế này khi nói những chuyện bị hối thúc như thể chiến đấu với thời gian.

Dù thời gian vẫn trôi với tốc độ như thường lệ, nhưng vì có cảm giác như khoảng thời gian bị ngắn đi nên chúng ta luôn thấy thúc giục.

Ende trong tác phẩm "Momo" đã gọi việc đó là “Kẻ cắp thời gian”.

Đó là câu chuyện mà khoảng thời gian êm đềm để vừa thong thả khi thì ngắm hoa, khi thì nghe nhạc như thế này đã bị đánh cắp.

Con người ngày nay đã trở nên như thế, ②luôn không yên tâm nếu không làm việc gì đó.

Một nguyên nhân cho việc này là vì thế giới đang trở nên tiện nghi và hiệu quả hơn, nên việc hoàn thành công việc sớm hơn được cho là sẽ được đánh giá cao hơn.

Có lẽ là vì khi sự cạnh tranh trở nên khốc liệt, chúng ta nơm nớp lo sợ là nếu không nhanh hơn người khác thì sẽ thua mất.

Đó là khi thời gian trở nên “còn quý hơn tiền bạc”.

Tuy nhiên, có vẻ điều đó sẽ khiến trái tim của chúng ta trở nên nghèo nàn.

Nghiêm chỉnh làm những việc đã được quyết định sẵn mà không suy nghĩ gì cả thì làm gì có chuyện cuộc sống thú vị cho được.

Chính những lúc bước đi chậm chậm, ta mới nhận ra những bông hoa đang nở ven đường.

Bạn có cảm giác muốn tận hưởng ánh tà dương tuyệt đẹp.

Dường như chúng ta cần nắm lấy thời gian để sống khoảng thời gian êm đềm hơn nữa.

(1) ① Thời gian đang trôi vùn vụt có nghĩa là gì?

- 1 **Vì có nhiều việc phải làm nên thấy thời gian ngắn đi.**
- 2 Vì say mê làm cái gì đó nên thấy thời gian trong một ngày ngắn đi.
- 3 Vì hiệu suất công việc tăng nên thấy thời gian làm việc trong một ngày ngắn đi.
- 4 Vì sự phát triển của công nghệ nên thấy thời gian làm việc ngắn đi.

◆ Đoạn đầu bài, câu 1 và câu 3

△ 「時間と競争するかのように忙しさに追われていること」 (bạn ngập đầu như thể đang chạy đua với thời gian)

△ 「いつも同じ速さで時間が流れているはずなのに、時間の間隔が短くなったような気分で追い立てられているためでしょう。」 (Dù thời gian vẫn trôi với tốc độ như thường lệ, nhưng vì có cảm giác như khoảng thời gian bị ngắn đi nên chúng ta luôn thấy thúc giục).

(2) ② “Luôn không yên tâm nếu không làm việc gì đó”, người viết nghĩ rằng nguyên nhân của việc này là:

- 1 Do thấy rằng nếu không làm gì cả thì trái tim sẽ trở nên nghèo nàn.
- 2 **Do nghĩ rằng nếu không hoàn thành công việc sớm thì không thể đánh bại người khác.**
- 3 Do nghĩ rằng nếu không thể lấy lại quãng thời gian mất thì sẽ thua trong cuộc cạnh tranh.
- 4 Do thấy rằng nếu không thể lấy lại quãng thời gian đã bị đánh cắp thì không thể tận hưởng cuộc sống.

◆ Thể hiện trong câu 「その一つの原因は、世の中が便利になり、能率的になって、より早く仕事を仕上げるのがより優れていると評価されるようになっているためと思われる。」 (việc hoàn thành công việc sớm hơn được cho là sẽ được đánh giá cao hơn)

(3) Người viết nghĩ thế nào về cách sử dụng thời gian ?

- 1 Thời gian rất quý báu nên ngay cả thời gian nghỉ cũng cần sử dụng thật hiệu quả.
- 2 **Ngay cả lúc bận rộn cũng cần có những khoảng thời gian thư thái.**
- 3 Để tận hưởng cuộc sống, nên sống một cách hoàn toàn thoải mái.

4 Để giành thắng lợi trong việc cạnh tranh với người khác, cần sử dụng thời gian hiệu quả hơn.

◆ Đoạn kết bài 「何も考えずにひたすら...もっとゆったりした時間を生きる必要がありそうですね。」 (Không hẳn là cuộc sống sẽ thú vị hơn nếu chúng ta cứ sốt sắng đưa ra quyết định...không thể đảo ngược được thời gian, nên những khoảng thời gian êm đềm như thế này rất quan trọng trong cuộc sống)

これはビジネス文書に限ったことではないのだが、何であれ文書を書いていると、少しばかり緊張感

これ、ひどく下手な書き方じゃないだろうか。これで分かるかな。そういう気がしきりに(注1)して、ちょっとしたプレッシャーになっている。だからこそ、文章を書くのは苦手だ、と思っている人もいるのじゃないだろうか。しかし、その逆もまた真である。文章を書く面白さとは、そういうプレッシャーを感じながら、なんとか諸問題をクリアして、一応のものを書き上げることにあるのだ。

テレビゲームが楽しいのと同じ理屈(注2)である。あれは、攻略する(注3)のが簡単ではない様々な障害をかわしながら(注4)、次々に問題を解決して行って、なんとかクリアしていくところが面白いのである。むずかしいからこそ、うまくやったときに楽しいのだ。

文章を書くのも、①そういうことである。これでいいのかな、と一抹の(注5)不安を抱えながら、なんとか書いていくってことを楽しまなければならない。別の言い方にすると、文章というものは、書く人に対して、うまく書いてくれ、と要求してくれるのである。なぜなら、文章とは人と人とのコミュニケーションの道具だからだ。この例外の文章は、必ず、書く人間のほかに、②読む人間がいて完成されるのだ。そして、書いた人の伝えたかったことが、読んだ人にちゃんとわかってこそ、文章は役をはたしたことになる。

(注1) しきりに：何度も

(注2) 理屈：ここでは、考え方

(注3) 攻略する：うまく解決する

(注4) かわしながら：避けながら

(注5) 一抹の：ほんの少しの

4 筆者は、文章を書くときに何がプレッシャーになっていると述べているか。

1 このまま最後まで書き上げられるか不安だという気持ち

2 読む人が期待する書き方をしているかという気持ち

3 自分は字を書くのが下手だから嫌だという気持ち

4 書きたいことがうまく書けているかという気持ち

5 ①そういうことであるとはどういうことか。

1 様々な障害をクリアしていくことがむずかしい。

2 プレッシャーを忘れ、いろいろ考えるのが楽しい。

3 苦労して問題を片付け課題を仕上げるのが楽しい。

4 不安を抱えたままでは問題解決するのがむずかしい。

6 ②読む人間がいて完成されるとはどういうことか。

1 文章の価値を決めるのは読み手の存在だ。

2 文章が成立するには読み手の存在が必要だ。

3 文章は人に読まれることでよりよいものになる。

4 文章は読み手の要求にこたえることでできあがる。

Ngữ pháp của bài :

▶ (N) に限る: giới hạn ở, chỉ ~ mới

▶ (普通形[Aナ、Nの]) ものNói về thứ được coi là tự nhiên, thuộc về bản chất, tính cách

▶ (普通形[Aナ、Nだ]) じゃないだろうか : không phải ~ hay sao

▶ だからこそ、～ : chính là vì

▶ (N) こそ: chính (thể hiện ý nhấn mạnh)

▶ なんとか: nhưng dù thế nào, bằng cách nào đó, xoay sở tìm cách nào đó

▶ ～って: nói là, gọi là, nghĩa là (hay dùng trong văn nói)

◆ Trong văn viết thường là 「～という」

▶ V-なければならぬ: phải ~

▶ V-てくれる: (ai đó) làm gì cho (mình)

▶ (N) として: xem như là ~, với vai trò, với tư cách là ~

▶ なぜなら～から: bởi vì, nếu nói là do sao thì

[Xem từ vựng của bài](#)

Từ vựng	Kanji	L o ạ	Âm Hán	Nghĩa
ひどい		(a-i)		kinh khủng, tàn nhẫn, dữ dội.
しきりに			(adv)	liên tục, nhiều lần, tha thiết.
プレッシャー		(n)		áp lực, sức ép.
ぎゃく	逆	(n)	NGHỊCH	ngược lại, tương phản, trái ngược
まこと	真	(n)	CHÂN	sự thật.
しょもんだい	諸問題	(n)	CHU' VẤN ĐỀ	nhiều câu hỏi.
クリア		(v/n)		rõ ràng, làm rõ, làm sạch.
いちおう	一応	(adv)	NHẤT ỨNG	một khi, nhất thời, tạm thời.

かきあげる	書き上げる	(v)	THƯ THƯỢNG	viết xong.
りくつ	理屈	(n)	LÝ KHUẤT	logic, lý do.
こうりゃく	攻略	(n)	CÔNG LƯỢC	sách lược tấn công.
さまざま	様々	(a-na)	DẠNG	nhiều loại, sự đa dạng.
しょうがい	障害	(n)	CHƯỚNG NGẠI	trở ngại, chướng ngại.
かわす		(v)		tránh
かいけつ	解決	(v/n)	GIẢI QUYẾT	giải quyết.
うまい		(a-i)		tốt, giỏi, thạo, ngon, suôn sẻ.
やくをはたし	役をはたし	(n)	DỊCH	hoàn thành vai trò.
いちまつ	一抹	(n)	NHẤT MẠT	có vẻ, đượm vẻ, chút thoáng.

ふあん	不安	(a-na)	BẤT AN	không yên tâm, bất an.
かかえる	抱える	(v)	BẢO	ôm, cầm, ấp ủ.
ようきゅう	要求	(v/n)	YÊU CẦU	yêu cầu, đòi hỏi.
コミュニケーション		(n)		sự liên lạc, giao tiếp.
れいがい	例外	(n)	LỆ NGOẠI	ngoại lệ.
かならず	必ず	(n)	TẮT	nhất định, nhất quyết.

Xem dịch và đáp án

Không chỉ trong văn thư thương mại, mà mỗi khi viết bất kì văn bản nào, chúng ta đều cảm thấy có chút căng thẳng.

Khi viết, chúng ta thường suy nghĩ trong đầu như thế này.

Cách viết này không biết có được hay không?

Đây có phải là cách viết tẻ lảm không?

Không biết viết như vậy người ta có hiểu không?

Nếu liên tục nghĩ như vậy thì sẽ thấy có chút áp lực.

Chính vì vậy mà có lẽ cũng có người nghĩ rằng mình viết văn dờ tẻ.

Tuy nhiên, sự thật lại là điều ngược lại.

Điều thú vị khi viết một văn bản là dù cảm thấy áp lực nhưng vẫn tìm cách xóa bỏ các vấn đề và viết cho được.

Tương tự như game truyền hình thì thú vị vậy.

Điểm thú vị nằm ở chỗ chúng ta phải suy nghĩ chiến lược sao cho vừa tránh được đủ thứ chướng ngại không hề đơn giản, vừa tìm cách giải quyết và xóa bỏ lần lượt từng cái.

Chính vì khó nên nếu làm tốt sẽ thấy rất thú vị.

Viết văn bản ① cũng tương tự như vậy.

Dù lòng thoảng thấy lo không biết viết vậy đã được chưa, nhưng cũng phải thấy vui vì đã tìm được cách và đã viết xong .

Hay nói cách khác, văn chương yêu cầu người viết là phải viết cho thật hay.

Bởi văn chương là công cụ giao tiếp giữa người với người.

Kiểu văn chương ngoại lệ này được hoàn thành, ngoài người viết ra, nhất định phải ② có người đọc nữa mới được.

Và khi người đọc hiểu được chính xác những gì người viết muốn truyền đạt, thì khi đó văn chương mới hoàn thành nhiệm vụ của mình.

(4) Người viết cho rằng những gì áp lực khi viết văn bản?

- 1 Tâm trạng bất an không biết có viết được đến cuối nếu vẫn tiếp tục như vậy
- 2 Tâm trạng viết theo cách được người đọc mong đợi**
- 3 Tâm trạng khó chịu vì bản thân viết dở
- 4 Tâm trạng không biết liệu có thể viết ra được điều mình muốn viết

◆ Đáp án 1,3 không được đề cập trong bài

◆ Đáp án 2 là nội dung xuất hiện trước khi nêu lên vấn đề áp lực khi viết.

△ 「この書き方でいいのかな。これ、ひどく下手な書き方じゃないだろうか。これで分かるかな。そういう気がしきりにして、ちょっとしたプレッシャーになっている。」 (Viết như thế nào cho ổn? Không phải viết như vậy là tệ lắm hay sao? Viết như vậy người ta có hiểu được không?)

(5) ㉑ Cũng có chuyện giống như vậy ý chỉ điều gì?

- 1 Việc khó có thể xóa bỏ đủ các thứ trở ngại khác nhau.
- 2 Sự thích thú khi quên đi áp lực và nghĩ ra được nhiều thứ.

3 Sự thích thú khi thực hiện được thách thức sắp xếp các vấn đề khó khăn.

- 4 Việc khó có thể giải quyết vấn đề mà trong lòng vẫn còn lo lắng

◆ Căn cứ vào câu 「これでいいのかな、と一抹の不安を抱えながら、なんとか書いていくってことを楽しまなければならない。」 (Dù lòng thoáng thấy lo không biết viết vậy đã được chưa, nhưng sau khi tìm được cách viết xong cũng phải thấy vui)

△ loại đáp án 1,4 vì điều người viết muốn đề cập đến là sự thích thú trong việc chơi game và viết văn bản 「...楽しまなければならない」

△ loại đáp án 2 vì sự thích thú người viết muốn đề cập đến chính là ở chỗ trong lòng vẫn còn bất an/áp lực nhưng vẫn có thể làm tốt.

(6) ㉒ người đọc mà được hoàn thiện ý chỉ điều gì?

- 1 Cái quyết định giá trị của văn chương là sự tồn tại của người đọc.

2 Để hoàn thành văn chương thì sự tồn tại của người đọc là cần thiết.

- 3 Văn chương là thứ được con người đọc sẽ trở nên tốt hơn.

- 4 Văn chương là thứ có thể đáp ứng nguyện vọng của người đọc.

◆ Căn cứ vào câu 「そして、書いた人の伝えたかったことが、読んだ人にちゃんとわかってこそ、文章は役をはたしたことになる。」 (Và khi người đọc hiểu được chính xác những gì người viết muốn truyền đạt, văn chương đã hoàn thành nhiệm vụ của nó)

デジタル会社 (注1) では、毎日大量の情報が作り出され、インターネット上に蓄積される (注2)。インターネットの特徴は、全体に対する責任が誰にも存在しないことである。(もちろん技術標準については全体的な管理が行われている。) インターネットを支えているには、サービスや情報の提供者 (注3)、接続業者、技術的専門家の組織、国の組織、国連のフォーラム (注4) などであるが、これらが責任を持つのは、それぞれの担当範囲だけである。

郵便や宅配便などの場合は、サービスを提供するのは一つの企業で、その企業がサービス全体に対して責任を持っている。この点でインターネットは、日常の普通のサービスと大きく異なっている。

(注1) デジタル会社：コンピューターなどの機械を多用する会社

(注2) 蓄積する：ためる

(注3) 提供者：ほかの人に使えるようにしている人

(注4) フォーラム：会議

インターネット会社が日常の普通のサービスと大きく異なっているのはどんなことか。

- 1 全体の責任を取るものがないこと
- 2 国や国連によって管理されていること
- 3 一つの企業に責任が存在すること
- 4 誰も全体的な管理を行っていないこと

Ngữ pháp của bài :

▶ (N) 上: Xét từ mặt, quan điểm~

▶ (N) に対して／に対する : đối với~ (chỉ đối tượng, đối phương)

▶ (N) ~について (は) /~につき: về ~

[Xem từ vựng của bài](#)

Từ vựng	Kanji	L o ạ i	Âm Hán	Nghĩa
デジタルかい しゃ	デジタル 会社	n	HỘI XÃ	công ty viễn thông.
たいりょう	大量	n	ĐẠI LƯỢNG	số lượng lớn.
つくりだす	作り出す	v	TÁC XUẤT	sản xuất.
ちくせき	蓄積	v,n	SÚC TÍCH	tích lũy; lưu trữ.
ひょうじゅん	標準	n	BIỂU CHUẨN	mức, tiêu chuẩn.
ささえる	支える	v	CHI	nâng đỡ, chống, duy trì.
ていきょうしゃ	提供者	n	ĐỊNH CUNG GIẢ	nhà cung cấp, đóng góp.
せつぞくぎょう しゃ	接続業者	n	TIẾP TỤC NGHIỆP GIẢ	nhà buôn tiếp nối.

そしき	組織	n	TỔ CHỨC	tổ chức.
こくれん	国連	n	LIÊN QUỐC	Liên hợp quốc.
フォーラム		n		diễn đàn, hội nghị.
たんとう	担当	n	ĐẢM ĐƯƠNG	chịu trách nhiệm; đảm đương.
はんい	範囲	n	PHẠM VI	phạm vi.
たくはいびん	宅配便	n	TRẠCH PHỐI TIỆN	công ty giao hàng tận nhà.
ことなる	異なる	v	DI	khác nhau.

Xem dịch và đáp án

Tại các công ty viễn thông, một lượng lớn thông tin được tạo ra mỗi ngày và được tích trữ trên Internet.

Đặc trưng của Internet là không có bất cứ ai giữ trách nhiệm tổng thể. (Tất nhiên, việc quản lý tổng thể về tiêu chuẩn kỹ thuật cũng được tiến hành).

Có những đối tượng hỗ trợ Internet, chẳng hạn như các nhà cung cấp thông tin dịch vụ, các nhà cung cấp kết nối, tổ chức các chuyên gia kỹ thuật, tổ chức quốc gia, diễn đàn Liên Hợp Quốc, thế nhưng những đối tượng này chỉ chịu trách nhiệm riêng rẽ trong phạm vi phận sự của mình mà thôi.

Trong trường hợp của các công ty bưu chính và giao hàng tận nhà, chỉ một công ty cung cấp dịch vụ, và công ty đó giữ trách nhiệm tổng thể về dịch vụ.

Về mặt này thì Internet, so với các dịch vụ thông thường hàng ngày, có sự khác biệt rất lớn.

55 Công ty Internet so với các dịch vụ thông thường hàng ngày, có sự khác biệt rất lớn là ở mặt nào?

1 Không ai giữ trách nhiệm tổng thể

- 2 Được quản lý bởi quốc gia và Liên hợp quốc
- 3 Có một công ty giữ trách nhiệm
- 4 Không ai tiến hành quản lý tổng thể

◆ Trong câu 「この点でインターネットは、日常の普通のサービスと大きく異なっている。」, thì 「この点」 chỉ sự khác biệt của Internet, nằm ở câu văn ngay phía trước 「サービスを提供するのは一つの企業で、その企業がサービス全体に対して責任を持っている。」

(chỉ một công ty cung cấp dịch vụ, và công ty đó giữ trách nhiệm tổng thể về dịch vụ.)

◆ Còn với Internet, căn cứ vào câu 「インターネットの特徴は、全体に対する責任が誰にも存在しないことである。」 (Đặc trưng của Internet là không có bất cứ ai giữ trách nhiệm tổng thể.)

チンパンジー明らかにうそをつく。ふたのある箱を左右に一個ずつ置き、仕切りの向こうでこっちを見ているチンパンジーの目の前で、例えば左の箱にチンパンジーが好きなバナナを入れて、ふたを閉める。

やがて飼育人がやってくる。あらかじめ (注) チンパンジーには、この飼育人はよい人で、バナナの入った箱を指すと箱のふたを開けてバナナを取りだし、チンパンジーに渡してくれると教えてある。チンパンジーは嬉しそうに、バナナの入った左の箱を指す。

けれど、あらかじめ「悪い」と教えてある飼育人がやってくると、チンパンジーはうそをつく。チンパンジーはバナナの入っていない右の箱を指すのである。

チンパンジーが右の箱を指すのはなんのためか。

- 1 飼育人に教えてバナナをもらうため
- 2 飼育人に教えてバナナを食べさせるため
- 3 飼育人をだましてバナナをもらうため
- 4 飼育人をだましてバナナを食べさせないため

Ngữ pháp của bài :

お (V - ます) ください : hãy, xin hãy (động từ ở dạng Kính ngữ)

(普通形) って = という rằng là

V-て しまう : ~ mất (lỡ làm gì mất), trót - (làm gì). Thường có dạng V-て しまった

[Xem từ vựng của bài](#)

Từ vựng	Kan ji	Loại	Âm Hán	Nghĩa
チンパンジー		<i>n</i>		con tinh tinh
さゆう	左右	<i>n</i>	TẢ HỮU	phải trái

しきり	仕切り	<i>n</i>	SĨ THIẾT	sự chia ra, ngăn phần
ふた		<i>n</i>		nắp
やがて		<i>adv</i>		chẳng mấy chốc, sắp
しいくひと	飼育人	<i>n</i>	TỰ DỤC NHÂN	người nuôi, người chăm sóc
あらかじめ		<i>n</i>		sẵn sàng, trước, sớm hơn
さす	指す	<i>v</i>	CHỈ	chỉ

Xem dịch và đáp án

Tinh tinh nói dối rất rõ ràng.

Đặt vào bên trái và bên phải mỗi bên một chiếc hộp có nắp, ví dụ bỏ trái chuối mà con tinh tinh thích vào chiếc hộp bên trái rồi đóng nắp lại trước ánh mắt của con tinh tinh ở bên kia đang nhìn về chỗ này.

Và rồi người chăm sóc tiến đến.

Vì tinh tinh được dạy trước rằng người chăm sóc này là người tốt nên khi nó chỉ vào chiếc hộp có trái chuối thì người đó sẽ mở hộp ra, lấy trái chuối và đưa cho con tinh tinh.

Con tinh tinh sẽ chỉ vào chiếc hộp bên trái có đựng trái chuối với vẻ hân hoan.

Tuy nhiên, nếu được dạy trước đó là “người xấu”, hay nói cách khác là người đó sẽ không đưa lại chuối cho nó mà một mình ăn hết thì tinh tinh sẽ nói dối.

Tinh tinh sẽ chỉ vào chiếc hộp bên phải không đựng chuối.

(4) Tại sao tinh tinh chỉ vào chiếc hộp bên phải?

- 1 Vì được người nuôi dạy để được nhận chuối
- 2 Vì được người nuôi dạy để họ ăn chuối
- 3 Lừa người nuôi để được nhận chuối

4 Lừa để người nuôi không ăn được chuối

◆ Căn cứ vào câu 「バナナをチンパンジーに食べさせてあげないで自分で食べてしまう飼育人がやってくると、チンパンジーはうそをつく。」 (người đó sẽ không đưa lại chuối cho chúng và tự mình ăn hết thì tinh tinh sẽ nói dối), nghĩa là nếu nói sự thật, thì sẽ bị ăn mất chuối nên tinh tinh chỉ vào chiếc hộp bên phải

「まじめさ」というものはある意味で危険です。というのは、まじめな人ほどよく悩むからです。

まじめな人間は、他人からの「期待」に応えようとして悩むのですね。

他人からの「期待」といっても、それは明文化(注) されていません。私たちは幼少のころから、「いい子」になりなさい、「立派

筆者によると、「期待」に応えることはむずかしいのはなぜか。

- 1 時代によって他人の期待は変化するものだから。
- 2 「いい子」や「立派な人」になるのは時間がかかるから。
- 3 場合や人によって期待することが変わるから。
- 4 他人が「いい子」や「立派な人」になることを常に期待するから。

Ngữ pháp của bài :

▶ V意向 とする : mong muốn, dự định

▶ (普通形) といっても : dù là ~ nhưng

[Xem từ vựng của bài](#)

Từ vựng	Kanji	L o ạ i	Âm Hán	Nghĩa
まじめ		<i>a-na</i>		chăm chỉ, cẩn mẫn, nghiêm túc
きけん	危険	<i>a-na</i>	NGUY HIỂM	nguy hiểm
なやむ	悩む	<i>v</i>	NÃO	khổ đau, lo lắng, buồn phiền
きたい	期待	<i>v,n</i>	KÌ ĐÃI	kỳ vọng, hi vọng
めいぶん か	明文化	<i>n</i>	MINH VĂN HÓA	nói rõ bằng từ ngữ
ようしょう	幼少	<i>n</i>	THƠ THIẾU	ấu thơ

りっぱ	立派	<i>a-na</i>	LẬP PHÁI	tuyệt vời, tuyệt hảo
むくち	無口	<i>a-i</i>	VÔ KHẨU	ít nói
おとなしい		<i>adv</i>		dịu dàng, trầm lặng, hiền lành
堂々	どうどう	<i>adv</i>	ĐƯỜNG ĐƯỜNG	thẳng thắn
主張	しゅちょう	<i>v,n</i>	CHỦ TRƯỞNG	chủ trương, nhấn mạnh

Xem dịch và đáp án

"Sự nghiêm túc" với một nghĩa nào đó, có nghĩa là nguy hiểm.

Đó là vì người nghiêm túc thường hay lo nghĩ.

Có lẽ vì người nghiêm túc thường hay lo nghĩ để đáp ứng "kỳ vọng" của người khác.

Dù nói là "kỳ vọng" của người khác, thì điều đó cũng không được giải thích rõ bằng từ ngữ.

Từ khi còn nhỏ, chúng ta thường xuyên được bảo phải trở thành những "đứa trẻ ngoan", "đứa trẻ tuyệt vời".

Thế nhưng cũng không có định nghĩa rõ ràng thế nào là "đứa trẻ ngoan".

Đứa trẻ ít nói hiền lành được xem là đứa trẻ ngoan, và trường hợp ngược lại, đứa trẻ đường hoàng nói lên ý kiến của mình là đứa trẻ ngoan, tùy mỗi thời điểm sẽ khác nhau.

Vì vậy, rất khó để đáp ứng "kỳ vọng" này.

Những đứa trẻ nghiêm túc sẽ lo nghĩ để đáp ứng "kỳ vọng" khó khăn đó.

(5) Vì sao tác giả viết, rất khó để đáp ứng “kỳ vọng” ?

1 Vì kỳ vọng từ người khác thay đổi theo thời gian.

2 Vì cần thời gian để trở thành những “đứa trẻ ngoan” hay “đứa trẻ tuyệt vời”.

3 Vì kỳ vọng thay đổi phụ thuộc vào hoàn cảnh và con người

4 Vì việc những người khác trở thành những “đứa trẻ ngoan” hay “con người tuyệt vời” là điều được kỳ vọng

◆ Dựa vào câu đứng trước 「どうい子が「いい子」なのか」、「...そのたびに違います。」 (thế nào là “đứa trẻ ngoan”), (...là hai trường hợp khác nhau)

一つの仕事をやるについて、いろいろな選択肢があり、その中に「今までどおりやる」というのがあると。放っておけば、ほとんどの人はそのやり方をとるでしょう。それでそこそこの成果があがるのだから、なにも未知の方法に挑んで苦労することはないというわけです。

それがベストの方法かどうか、あるいはほかにもっと能率的にできる方法があるかもしれないのに、①そういうことは考えもせず、ひたすら②一番楽な従来どおりのやり方を続けていこうとする。人間には習性として、そういう傾向があるものです。

しかし、そのようにやり方が決まってしまうと、みんなものを考えなくなって、たとえそのやり方が時代に合わなくなってきても、おかしいとも思わなくなってしまう。

こうなると、もはやその組織に進歩はありません。下手をすれば、時代遅れの組織になって、競争に負けてしまうでしょう。官庁病とか大企業病などと言われるように、組織というのは放っておくと、それこそあつという間に動脈硬化

とくに管理者は、いまのやり方でいいのか、時代に合っているか、もっと能率的方法があるのではないか.....いかなる種類の仕事であっても、そのことを常に考えていかなければなりません。

①そういうこととはどんなことか。

- 1 もっと良い方法があるかもしれないということ
- 2 ほんとの人かいままでのやり方をとるということ
- 3 いまのやり方がベストの方法であるということ
- 4 未知の新しい方法に挑んだら苦労するということ

Ngữ pháp của bài :

▶ (N) について: Về, liên quan đến

▶ V-て おく: làm sẵn, làm trước

▶ というわけだ: chính vì thế nên, tức là ~, là thế nên (muốn nói lí do nên có việc đó là đương nhiên)

▶ (普通形[Aナ、Nだ]) かもしれません。có lẽ là ~, nghĩ là ~ (mức độ chắc chắn thấp hơn so với でしょう và と思います)

▶ (N) として: xem như là ~, với vai trò, với tư cách là ~

▶ V-て しまう : ~ mất (lỡ làm gì mất), trót - (làm gì).

▶ V-て いく、Vて くる: chỉ sự biến đổi

◆ V-て 行く : mô tả sự thay đổi tiếp tục tới tương lai.

◆ V-て 来る : mô tả sự thay đổi từ quá khứ đến bây giờ

▶ ~ではないか: chẳng phải là ~ hay sao?

▶ V なければならない: phải ~

Xem từ vựng của bài

Từ vựng	Kanji	L o ạ i	Âm Hán	Nghĩa
せんたくし	選択肢	n	TUYỂN TRẠCH CHI	chọn lựa
ほうる	放る	v	PHÓNG	không để ý, bỏ mặc, mặc kệ
そこそこ		ad v		khoảng chừng, chỉ, không hơn
せいか	成果	n	THÀNH QUẢ	thành quả, kết quả
みち	未知	n	MẬT TRI	chưa biết
いどむ	挑む	v	THIÊU	thách thức

ベスト		n		tốt nhất
あるいは				hoặc là
のうりつき	能率的	a- na	NĂNG SUẤT ĐÍCH	một cách hiệu quả, năng suất
ひたすら		ad v		hoàn toàn, nghiêm chỉnh
じゅうらい	従来	n	TÔNG LAI	cho đến giờ, cho tới nay
しゅうせい	習性	n	TẬP TÍNH	tập tính, thói quen
けいこう	傾向	n	KHUYNH HƯỚNG	khuynh hướng, xu hướng
もはや		ad v		đã, rồi
そしき	組織		TỔ CHỨC	tổ chức
しんぽ	進歩	n	TIỀN BỘ	tiến bộ

かんちょう	官庁	n	QUAN SẢNH	cơ quan chính quyền, bộ ngành
あつというま に	あつという 間に	ad v	GIAN	loáng một cái, trong nháy mắt
どうみやくこ うか	動脈硬化	n	ĐỘNG MẠCH NGẠNH HÓA	xơ vữa động mạch
おちいる		v		rơi vào
いかなる		ad v		bất kỳ
つねに	常に	ad v	THƯỜNG	thường thường, luôn

Xem dịch và đáp án

Có khá nhiều cách để thực hiện một công việc, và một trong số đó là “làm như trước giờ”.

Nếu để tự làm thì có lẽ hầu hết mọi người sẽ chọn cách làm đó.

Bằng cách đó ít nhiều cũng mang lại kết quả, nên chúng ta không cần nỗ lực thử thách những cách mà mình chưa biết qua.

Đó có phải là cách làm tốt nhất, hay phải chăng còn có cách khác hiệu quả hơn nữa, chúng ta cũng không suy nghĩ ①việc như vậy, mà cứ nhất quyết tiếp tục làm ②cách làm thoải mái nhất như đã làm từ trước đến nay.

Con người có khuynh hướng như vậy, như một tập tính.

Tuy nhiên, khi chúng ta đã quyết định làm như vậy, mọi người sẽ thôi không suy nghĩ nữa, và dù cho cách làm đó có không phù hợp với thời đại chăng nữa thì cũng không có ai dám nghĩ rằng nó kỳ quặc.

Khi trở nên như thế này thì tổ chức đó sẽ không có tiến bộ.

Nếu làm không tốt thì tổ chức sẽ trở nên lạc hậu và có lẽ sẽ thất bại trong cạnh tranh.

Tổ chức là cái nếu bỏ mặc sẽ nhanh chóng rơi vào trạng thái xơ vữa động mạch giống như căn bệnh của các cấp chính quyền hay các công ty lớn mà người ta hay nói đến.

Quản trị viên, dù gặp phải loại việc nào, cũng nên thường xuyên cân nhắc xem liệu cách làm hiện tại đã ổn chưa, đã phù hợp với thời đại chưa, hay còn cách nào khác hiệu quả hơn nữa không...

(1) ① việc như vậy là việc như thế nào?

1 Việc có thể có một phương pháp tốt hơn

2 Việc hầu hết mọi người đều làm theo cách trước giờ

3 Việc cách làm hiện tại là phương pháp tốt nhất

4 Việc khổ sở vì thách thức bản thân với một phương pháp mới mà mình không biết

◆ Khi có cụm từ “như vậy” thì ta căn cứ vào câu ngay trước đó 「それがベストの方法かどうか、あるいはほかにもっと能率的にできる方法があるかもしれないのに」 (Thế nhưng liệu đó có phải là cách làm tốt nhất không, hay phải chăng còn có cách khác hiệu quả hơn nữa)

地球の気温は現在上昇しつつあるが、今のベースで温暖化が進んでも、西暦二一〇〇年の気温は「縄文時代

したがって、現在起きている程度の温暖化で「地球が大変なことになっている」とか「地球が悲鳴を上げている」などということはありません。地球は、現在の温暖化よりもはるかに激しい気温変化を経験してきており、この程度の気温変化で「地球」がとんでもないことになるはずがないのだ。つまり、「地球を守ろう」「地球のため」「地球に優しい」「地球がかawaiiそう」といった発想は、すべて誤りである。②地球が聞いたら怒るだろう。多くの人々が「普通の気温」と思っている気温は、激しい温暖化・寒冷化繰り返してきた地球の歴史の中では、たかだか過去二〇〇〇年程度の瞬間的なものにすぎないのである。

①北極の水は存在したかった時代の方がはるかに長くとはどんなことの例か。

- 1 地球が現在今までなかった温暖化の危険にあること
- 2 地球が今まで高温期と低温期を何回も繰り返したこと
- 3 地球が今より気温が低い時間がまったくなかったこと
- 4 地球では今より気温が高いことが珍しくなかったこと

Ngữ pháp của bài :

▶ (V- ます形) つつある: Dần dần đang

▶ (普通形[Aナ、Nだ]) にすぎない: chỉ là, không hơn ~

▶ V-て いく、V-て くる: chỉ sự biến đổi

◆ V-て 行く : mô tả sự thay đổi tiếp tục tới tương lai.

◆ V-て 来る : mô tả sự thay đổi từ quá khứ đến bây giờ

▶ (V-る/ない) 一方: ngày càng tiếp diễn (xu hướng)

▶ (V- ます形) 得る/得ない つつある: Có thể/không thể ~. Nói về tính khả thi

Xem từ vựng của bài

Từ vựng	Kan ji	L o	Âm Hán	Nghĩa
---------	-----------	--------	--------	-------

		ai		
じょうしょう	上昇	<i>v,n</i>	THƯỢNG THĂNG	tăng lên cao, tiến lên
ベース		<i>n</i>		nền tảng, nền móng
おんだんか	温暖化	<i>n</i>	ÔN NOẢN HÓA	hiện tượng trái đất nóng lên
せいれき	西暦	<i>n</i>	TÂY LỊCH	dương lịch
じょうもんじだ い	縄文時 代	<i>n</i>		thời kỳ Jomon
どうていど	同程度	<i>n</i>	ĐỒNG ĐỘ	cùng mức độ, ngang tầm
ようするに	要する に	<i>adv</i>	YẾU	tóm lại, chủ yếu là
はげしい	激しい	<i>a-i</i>	KHÍCH	gay gắt, mãnh liệt.
へんどう	変動	<i>v,n</i>	BIẾN ĐỘNG	biến động, dao động

かいめん	海面	<i>n</i>	HẢI DIỆN	mặt biển
ほっきょく	北極	<i>n</i>	BẮC CỰC	Bắc cực
はるかに		<i>adv</i>		suốt, mãi
さんごしょう	珊瑚礁	<i>n</i>	SAN HÔ TIÊU	bãi san hô
かせき	化石	<i>n</i>	HÓA THẠCH	hóa thạch
ひめい	悲鳴	<i>n</i>	BI MINH	tiếng kêu gào, tiếng la hét
はっそう	発想	<i>v,n</i>	PHÁT TƯỞNG	khái niệm, ý tưởng
あやまり)	誤り	<i>n</i>	NGỘ	nhầm lẫn, lỗi
くりかえす	繰り返す	<i>v</i>	TAO PHẢN	lặp lại
かんれいか	寒冷化		HÀN LÃNH HÓA	sự lạnh lên
たかだか		<i>adv</i>		tối đa, nhiều nhất

かこ	過去		QUÁ KHỨ	quá khứ
しゅんかん	瞬間	<i>n</i>	THUẦN GIAN	khoảnh khắc, chốc lát

Xem dịch và đáp án

Nhiệt độ trái đất hiện đang tăng lên, nhưng cho dù việc trái đất nóng dần lên có tiếp diễn đi nữa, thì nhiệt độ vào năm 2100 dương lịch cũng không vượt quá “thời kỳ Jomon”.

Nói một cách đơn giản, chỉ là “đang dần trở về nhiệt độ của thời kỳ Jomon”.

Ngoài ra, nhìn lại những thời kỳ trước đó, dù chỉ xét kể từ lúc loài người sinh ra thì nhiệt độ trái đất cũng đã liên tục nhiều lần biến động rất khốc liệt, có thời kì nhiệt độ tăng cao với mực nước biển cao trên 3 mét so với hiện tại, và ngược lại cũng có thời kì nhiệt độ xuống thấp với mực nước biển hạ xuống thấp hơn 1 mét.

Thực tế là, ①nước ở Bắc Cực hồi thời kì chưa có sự tồn tại thì dài hơn nhiều, ngoài ra nếu đến Hokkaido sẽ thấy rất nhiều hóa thạch san hô ở đó.

Do đó, việc trái đất nóng dần lên diễn ra ở mức độ hiện tại sẽ không thể có chuyện “trái đất đang gặp phải vấn đề nghiêm trọng” hay “trái đất đang kêu cứu”

Trái đất đã từng trải qua những biến đổi về khí hậu còn nghiêm trọng hơn cả sự ấm lên như hiện nay, thì lẽ nào với sự thay đổi nhiệt độ mức độ này, “trái đất” sẽ gặp phải chuyện gì quá khủng khiếp.

Nói tóm lại, những tư tưởng kiểu như “hãy bảo vệ trái đất”, “vì trái đất”, “thân thiện với trái đất”, “trái đất thật đáng thương” tất cả chỉ là sự nhầm lẫn.

②Nếu như trái đất nghe thấy chắc có lẽ sẽ nổi giận.

Nhiệt độ mà nhiều người nghĩ rằng là "nhiệt độ bình thường" chỉ là cái mang tính phút chốc cùng lắm là khoảng 2 năm trước, trong lịch sử liên tục nóng lạnh dữ dội của trái đất.

(4) ①thời kỳ nước ở Bắc Cực chưa xuất hiện thời gian còn dài hơn nữa là ví dụ cho việc gì?

- 1 Nguy cơ trước giờ chưa từng có là Trái Đất nóng dần lên
- 2 Trái Đất nhiều lần lặp lại những giai đoạn nhiệt độ cao rồi nhiệt độ thấp

3 Trái Đất chưa từng có thời kỳ nào có nhiệt độ thấp hơn bây giờ

4 Việc Trái Đất từng có nhiệt độ cao hơn bây giờ không phải chưa từng thấy

- ◆ ①北極の水は存在したかった時代の方がはるかに長く=北極の水はなかった+その時代はもっと長かった
- ◆ 北極の水はなかった= lúc Bắc cực chưa có nước= lúc thế giới ấm hơn bây giờ
- ◆ その時代はもっと長かった= thời kỳ đó còn dài hơn nữa, nghĩa là đã từng có thời nhiệt độ còn cao hơn bây giờ
- ◆ Chính vì thế, “Việc Trái Đất từng có nhiệt độ cao hơn bây giờ không phải chưa từng thấy”

地球の気温は現在上昇しつつあるが、今のベースで温暖化が進んでも、西暦二一
TMM年の気温は「縄文時代

したがって、現在起きている程度の温暖化で「地球が大変なことになっている」とか「地球が悲鳴を上げている」などということはありません。地球は、現在の温暖化よりもはるかに激しい気温変化を経験してきており、この程度の気温変化で「地球」がとんでもないことになるはずがないのだ。つまり、「地球を守ろう」「地球のため」「地球に優しい」「地球がかわいそう」といった発想は、すべて誤りである。②地球が聞いたら怒るだろう。多くの人々が「普通の気温」と思っている気温は、激しい温暖化・寒冷化繰り返してきた地球の歴史の中では、たかだか過去二TMM年程度の瞬間的なものにすぎないのである。

筆者は現在の地球の気温上昇についてどう考えているか。

- 1 これから200年間、「普通の気温」に戻ることはできないだろう。
- 2 この程度の温暖化ではすまず、とんでもないことになる。
- 3 長い地球の歴史の中で見ると地球が危険な状態であるとは言えない。
- 4 人類は誕生以来何度もこの危機を乗り越えたから今度も大丈夫だ。

Ngữ pháp của bài :

▶ (V- ます形) つつある: Dần dần đang

▶ (普通形[Aナ、Nだ]) にすぎない: chỉ là, không hơn ~

▶ V-て いく、V-て くる: chỉ sự biến đổi

◆ V-て 行く : mô tả sự thay đổi tiếp tục tới tương lai.

◆ V-て 来る : mô tả sự thay đổi từ quá khứ đến bây giờ

▶ (V-る/ない) 一方: ngày càng tiếp diễn (xu hướng)

▶ (V-ます形) 得る/得ない つつある: Có thể/không thể ~. Nói về tính khả thi

Xem từ vựng của bài

Từ vựng	Kanji	Loại	Âm Hán	Nghĩa
じょうしょう	上昇	<i>v,n</i>	THƯỢNG THĂNG	tăng lên cao, tiến lên
ベース		<i>n</i>		nền tảng, nền móng
おんだんか	温暖化	<i>n</i>	ÔN NOÃN HÓA	hiện tượng trái đất nóng lên
せいれき	西暦	<i>n</i>	TÂY LỊCH	dương lịch

じょうもんじだ い	縄文時 代	<i>n</i>		thời kỳ Jomon
どうていど	同程度	<i>n</i>	ĐỒNG ĐỘ	cùng mức độ, ngang tầm
ようするに	要する に	<i>adv</i>	YẾU	tóm lại, chủ yếu là
はげしい	激しい	<i>a-i</i>	KHÍCH	gay gắt, mãnh liệt.
へんどう	変動	<i>v,n</i>	BIẾN ĐỘNG	biến động, dao động
かいめん	海面	<i>n</i>	HẢI DIỆN	mặt biển
ほっきょく	北極	<i>n</i>	BẮC CỰC	Bắc cực
はるかに		<i>adv</i>		suốt, mãi
さんごしょう	珊瑚礁	<i>n</i>	SAN HỒ TIÊU	bãi san hô
かせき	化石	<i>n</i>	HÓA THẠCH	hóa thạch

ひめい	悲鳴	<i>n</i>	BI MINH	tiếng kêu gào, tiếng la hét
はっそう	発想	<i>v,n</i>	PHÁT TƯỞNG	khái niệm, ý tưởng
あやまり)	誤り	<i>n</i>	NGỘ	nhầm lẫn, lỗi
くりかえす	繰り返す	<i>v</i>	TAO PHẢN	lặp lại
かんれいか	寒冷化		HÀN LÃNH HÓA	sự lạnh lên
たかだか		<i>adv</i>		tối đa, nhiều nhất
かこ	過去		QUÁ KHỨ	quá khứ
しゅんかん	瞬間	<i>n</i>	THUẦN GIAN	khoảnh khắc, chốc lát

Xem dịch và đáp án

Trái đất hiện đang ấm lên, thế nhưng dù việc đó có tiếp diễn chẳng nữa, thì nhiệt độ vào năm 2100 dương lịch cũng không vượt quá “thời kỳ Jomon”.

Nói một cách đơn giản, Trái Đất chỉ là “đang dần trở về nhiệt độ của thời kỳ Jomon”.

Ngoài ra, khi nhìn lại những thời kỳ trước, chúng ta chỉ thực sự xem xét kể từ lúc con người được sinh ra để nhận ra nhiệt độ của trái đất biến động dữ dội và liên tục như vậy, trong giai đoạn nhiệt độ cao mực nước biển trước đây cao hơn hiện tại 30 mét và ngược lại, thấp hơn 100 mét trong giai đoạn nhiệt độ thấp.

Trong thực tế, ①thời kỳ nước ở Bắc Cực chưa xuất hiện thời gian còn dài hơn nữa, ngoài ra nếu đến Hokkaido sẽ thấy rất nhiều hóa thạch san hô ở đó.

Vì vậy, những chuyện như “trái đất đang gặp phải vấn đề nghiêm trọng” hay “trái đất đang kêu cứu” nói đến mức độ của hiện tượng trái đất ấm lên là không thể có.

Trái đất đã từng trải qua những biến đổi về khí hậu còn nghiêm trọng hơn cả sự ấm lên như hiện nay, chỉ với mức này thì không phải là “trái đất” đang gặp phải chuyện gì quá khủng khiếp.

Nói tóm lại, những ý tưởng kiểu như “bảo vệ trái đất”, “vì trái đất”, “thân thiện với trái đất”, “trái đất thật đáng thương” tất cả chỉ là sự nhầm lẫn.

②Trái đất mà nghe thấy thì sẽ nổi giận đấy.

Xét đến lịch sử sự nóng lạnh lặp lại dữ dội của trái đất, nhiều người nghĩ rằng “nhiệt độ bình thường” chỉ là nhiệt độ tạm thời giống 200 năm trước.

(6)Tác giả nghĩ gì về với việc nhiệt độ của Trái Đất đang tăng lên như hiện nay?

- 1 Kể từ giờ trong vòng 200 năm cũng không thể trở lại “nhiệt độ bình thường”
- 2 Việc khí hậu ấm lên sẽ không chỉ dừng lại ở mức này, mà sẽ còn xảy ra những chuyện khủng khiếp hơn nữa.

3 Nếu xét từ khía cạnh lịch sử lâu đời của Trái Đất thì không thể nói Trái Đất đang lâm vào tình trạng nguy hiểm.

- 4 Kể từ khi được sinh ra con người đã vượt qua nhiều tình huống nguy hiểm nên lần này cũng sẽ ổn thôi.

◆ Căn cứ vào các câu sau:

△ 「気温は「縄文時代同程度」にすぎない」 (nhiệt độ cũng không vượt quá “thời kỳ Jomon”)

△ 「現在起きている程度の温暖化で「地球が大変なことになっている」とか「地球が悲鳴を上げている」などということはありません。」 (những chuyện như “trái đất đang gặp phải vấn đề nghiêm trọng” hay “trái đất đang kêu cứu” nói đến mức độ của hiện tượng trái đất ấm lên là không thể có)

△ 「この程度の気温変化で「地球」がとんでもないことになるはずがないのだ」 (không phải là “trái đất” đang gặp phải chuyện gì quá khủng khiếp)

△ 「ただか過去二^{TMM}年程度の瞬間的なものにすぎないのである。」 (chỉ là một nhiệt độ tạm thời tương tự như 200 năm trước đây.)